

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 51/2023/QĐ-YDC ngày 28 tháng 06 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam)

Tên ngành, nghề: Tiếng Nhật

Mã ngành, nghề: 6220212

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2.5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Ngành Tiếng Nhật trình độ cử nhân Cao đẳng được định hướng theo chuyên ngành tiếng Nhật tổng hợp ứng dụng, đặt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực tiếng Nhật đạt chuẩn quốc tế và sử dụng tiếng Nhật tốt tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội, tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc viết theo định hướng tiếng Nhật tổng hợp dựa trên chương trình đào tạo ở trình độ năng lực tiếng Nhật Bản cấp độ 3 (tương đương năng lực tiếng Nhật Bản quốc tế JLPT N3), và có khả năng học liên thông lên bậc Đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức:

- Vận dụng được những kiến thức về Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình làm việc và cuộc sống. Hiểu, biết và thực hiện tốt các nhiệm vụ về quốc phòng – an ninh trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Hiểu được nội dung chính của các đoạn hội thoại về các chủ đề gần gũi với cuộc sống hoặc các cuộc hội thoại tự do với những người xung quanh. Hội thoại được về những chủ đề gần gũi trong cuộc sống
- Đọc hiểu được nội dung câu truyện ngắn, bưu thiếp, email, những thông tin cần thiết, bảng thông báo. Viết được một cách đơn giản về chủ đề gần gũi với cuộc sống, về kế hoạch, ý kiến bản thân

- Áp dụng kiến thức tổng quát về các lĩnh vực soạn thảo văn bản, thương mại, du lịch, tiếp thị, . . để làm các công việc văn phòng tại các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ trong và ngoài nước
- Khái quát hóa được kiến thức về thương mại, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và Nhật Bản
- Hoàn tất kiến thức tương đương Chứng chỉ Năng lực Nhật ngữ Quốc tế (JLPT) cấp 3 (N3)

1.2.2. Kỹ năng:

a. Kỹ năng nghe:

- Nghe hiểu để ghi nhận và chuyển tiếp thông tin đơn giản rõ ràng về các chủ đề liên quan tới cuộc sống, học tập và làm việc trong môi trường giao tiếp trực tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, diễn đàn... và việc học tập hằng ngày.
- Nghe và xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận thông thường hoặc thương mại về các chủ đề phổ biến.
- Nghe hiểu được các ý chi tiết trong các bài nói để điền đơn, bảng biểu, biểu đồ, sơ đồ, ghi chú với các chủ đề liên quan tới việc học tập và công việc.

b. Kỹ năng nói

- Giao tiếp, trao đổi thông tin, trình bày ý kiến về các vấn đề xã hội, gia đình và các tình huống thương mại, công sở.
- Hình thành kỹ năng ứng khẩu có sức thuyết phục, ngắt lời và làm rõ nghĩa, kỹ năng nghe để nắm thông tin, kỹ năng thảo luận nhóm, tham gia diễn đàn và câu lạc bộ.

c. Kỹ năng đọc:

- Đọc, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Nhật thông thường hoặc về thương mại, văn phòng và giao dịch.
- Đọc hiểu các loại hợp đồng và văn kiện thương mại, thư tín thương mại, email.
- Đọc lướt, đọc lấy thông tin và đưa ra các suy luận hoặc đánh giá.
- Đọc hiểu các văn bản có thông tin rõ ràng về các chủ đề chuyên ngành, lĩnh vực yêu thích.
- Đọc hiểu văn chương diễn đạt nội dung cụ thể về các vấn đề hàng ngày.
- Nắm bắt khái quát thông tin từ tiêu đề báo chí.
- Hiểu văn chương hơi khó trong phạm vi nhìn thấy trong các tình huống hàng ngày nếu được nói diễn đạt lại theo cách khác.

d. Kỹ năng viết

- Soạn thảo các hợp đồng thương mại cơ bản, tài liệu kinh doanh, thư tín thương mại cơ bản, viết email tiếng Nhật, ghi chép trong các buổi họp có sử dụng tiếng Nhật.

- Viết, so sánh, đối chiếu các biểu đồ, bảng dữ liệu thông thường trong kinh doanh thương mại. Dịch được các tài liệu phổ thông và thương mại cơ bản.
- Viết bài viết đơn giản như báo cáo, viết kể lại câu chuyện....và sử dụng một số Hán Tự trong câu văn.

1.2.3. Thái độ, tác phong, nghề nghiệp

- Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, hiếu và chấp Hành tốt chủ trương đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước và có phẩm chất chính trị trong sáng.
- Có thái độ tích cực, nghiêm túc và siêng năng. Có ý thức làm việc tự chủ độc lập, đề cao tính hiệu quả và ý thức làm việc theo nhóm, ý thức tận tụy công việc, ý thức tự giác trong xử lý, phân tích vấn đề và ý thức cố gắng vươn lên trong học tập và cuộc sống. Có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống và làm việc trong xã hội công nghiệp.
- Luôn có ý thức học tập, rèn luyện và trau dồi kiến thức để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng với thay đổi yêu cầu công việc. Tự tin, tư duy năng động.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp ngành Tiếng Nhật, sinh viên có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Nhật như Giáo dục, Quản trị bán hàng, Dịch vụ khách hàng, Hành chính, Nhân sự, Tiếp thị, Quảng cáo, Đối ngoại, như: Nhân viên văn phòng; Thư ký; Nhân viên tiếp thị; Nhân viên kinh doanh/Giao dịch viên; Nhân viên chăm sóc khách Hàng; Nhân viên Hành chính; Nhân viên nhân sự; Trợ lý giám đốc

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 33
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 105 (Tín chỉ) - 2715 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2280 giờ
- Khối lượng lý thuyết (bao gồm cả số giờ kiểm tra): 818 giờ (30,1%)
- Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1897 giờ (69,9%)
- Thời gian khóa học: 2.5 năm

(Thời gian này chưa bao gồm thời gian tự học)

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành /thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương					
	Các môn học chung/đại cương	19	435	157	255	23
MH01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Ngoại ngữ 1 (Tiếng anh cơ sở)	4	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn					
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	25	450	299	134	17
MH07	Lịch sử Văn hóa-Xã hội Nhật Bản	2	30	29		1
MH08	Ngữ pháp Tiếng Nhật 1	3	45	43		2
MH09	Ngữ pháp Tiếng Nhật 2	3	45	43		2
MH10	Ngữ pháp Tiếng Nhật 3	3	45	43		2
MH11	Ngữ pháp Tiếng Nhật 4	3	45	43		2
MH12	Ngữ pháp Tiếng Nhật 5	3	45	43		2
MH13	Đọc hiểu Tiếng Nhật 1	3	75	20	53	2
MH14	Đọc hiểu Tiếng Nhật 2	3	75	20	53	2
II.1	Môn học, mô đun chuyên ngành	61	1830	290	1508	32
MH15	Đọc hiểu Tiếng Nhật 3	3	75	20	53	2
MH16	Đọc hiểu Tiếng Nhật 4	3	75	20	53	2
MH17	Đọc hiểu Tiếng Nhật 5	3	75	20	53	2
MH18	Viết Tiếng Nhật 1	3	75	20	53	2
MH19	Viết Tiếng Nhật 2	3	75	20	53	2
MH20	Viết Tiếng Nhật 3	3	75	20	53	2
MH21	Viết Tiếng Nhật 4	3	75	20	53	2

Mã MH/ MD	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành /thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Thi/ kiểm tra
MH22	Viết Tiếng Nhật 5	3	75	20	53	2
MH23	Nghe - Nói tiếng Nhật 1	3	75	20	53	2
MH24	Nghe - Nói tiếng Nhật 2	3	75	20	53	2
MH25	Nghe - Nói tiếng Nhật 3	3	75	15	58	2
MH26	Nghe - Nói tiếng Nhật 4	3	75	15	58	2
MH27	Nghe - Nói tiếng Nhật 5	3	75	15	58	2
MH28	Tiếng Nhật thương mại	2	45	15	28	2
MH29	Tiếng Nhật văn phòng	2	45	15	28	2
MH30	Năng lực tiếng Nhật	2	45	15	28	2
MH31	Thực hành năng lực Tiếng Nhật	6	270		270	
MH32	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	450		450	
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	2				
MH33	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2
MH34	Kỹ năng giao tiếp	2	45	15	28	2
Tổng cộng		105	2715	764	1897	72

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội xây dựng và ban hành để áp dụng bao gồm:

Chương trình Giáo dục Quốc phòng và an ninh theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 26 tháng 9 năm 2018;

Chương trình Tin học theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 26 tháng 9 năm 2018;

Chương trình Giáo dục thể chất theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 26 tháng 9 năm 2018;

Chương trình Pháp luật theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 26 tháng 9 năm

2018;

Chương trình Giáo dục chính trị theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 6 tháng 12 năm 2018;

Chương trình Tiếng Anh theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH, ngày 17 tháng 1 năm 2019.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 3 năm 2017 Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Ngoài đi thực tế ngành, thực tập tốt nghiệp; mỗi năm học tổ chức từ 1 đến 2 tuần cho sinh viên đi hoạt động ngoại khóa, đi thăm quan các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các công ty trong lĩnh vực ngành đào tạo

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra và thi kết thúc môn học, mô đun

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học, mô đun trong chương trình đào tạo

4.4. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp

Đào tạo theo niên chế

+ Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng Tiếng Nhật và có đủ điều kiện sẽ được dự thi tốt nghiệp;

+ Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm: môn Chính trị, Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp; Thực hành nghề nghiệp;

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp, kết quả bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp của người học và các quy định có liên quan để xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng tốt nghiệp Cử nhân thực hành theo quy định tại Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017.

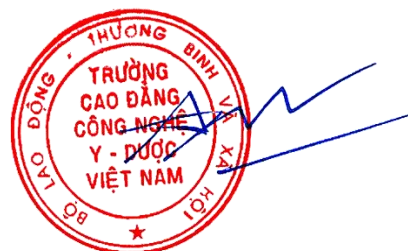
5. Kế hoạch đào tạo

Mã MH, MĐ	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				LT	TH	KT
Học kỳ 1						
MH01	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
MH05	Ngoại ngữ 1(Tiếng anh cơ sở)	4	120	42	72	6

Mã MH, MĐ	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				LT	TH	KT
MH07	Lịch sử Văn hóa - Xã hội Nhật Bản	2	30	29		1
MH08	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	3	45	43		2
MH14	Đọc hiểu tiếng Nhật 1	3	75	15	58	2
MH10	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	3	45	43		2
II.3 Môn học, mô đun tự chọn		2				
MH33	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2
MH34	Kỹ năng giao tiếp	2	45	15	28	2
Tổng cộng		22	435	228	187	20
Học kỳ 2						
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH14	Đọc hiểu tiếng Nhật 2	3	75	15	58	2
MH15	Viết tiếng Nhật 1	3	75	15	58	2
MH23	Nghe - Nói tiếng Nhật 1	3	75	15	58	2
MH10	Ngữ pháp tiếng Nhật 3	3	45	43		2
MH24	Nghe - Nói tiếng Nhật 2	3	75	15	58	2
MH06	Tin học	3	75	15	58	2
Tổng cộng		22	510	141	351	18
Học kỳ 3						
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH25	Nghe - Nói tiếng Nhật 3	3	75	15	58	2
MH15	Đọc hiểu tiếng Nhật 3	3	75	15	58	2
MH19	Viết tiếng Nhật 2	3	75	15	58	2
MH11	Ngữ pháp tiếng Nhật 4	3	45	43		2
MH12	Ngữ pháp tiếng Nhật 5	3	45	43		2
MH20	Viết tiếng Nhật 3	3	75	15	58	2
Tổng số		21	465	182	267	16
Học kỳ 4						
MH17	Đọc hiểu tiếng Nhật 5	3	75	15	58	2

Mã MH, MĐ	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				LT	TH	KT
MH26	Nghe - Nói tiếng Nhật 4	3	75	15	58	2
MH21	Viết tiếng Nhật 4	3	75	15	58	2
MH16	Đọc hiểu tiếng Nhật 4	3	75	15	58	2
MH28	Tiếng Nhật thương mại	2	45	15	28	2
MH22	Viết tiếng Nhật 5	3	75	15	58	2
MH27	Nghe - Nói tiếng Nhật 5	3	75	15	58	2
Tổng cộng		20	495	105	376	14
Học kỳ 5						
MH29	Tiếng Nhật văn phòng	2	45	15	28	2
MH30	Năng lực tiếng Nhật	2	45	15	28	2
MH31	Thực hành năng lực tiếng Nhật	6	270		270	
MH32	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	10	450		450	
Tổng cộng		20	810	30	776	4

HIỆU TRƯỞNG



ThS. Nguyễn Văn Ánh

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội)

Tên môn học: Giáo dục chính trị

Mã môn học: MH01

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ (lý thuyết: 41 giờ; thảo luận: 29 giờ; kiểm tra: 05 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học

1. Vị trí: Môn học Giáo dục chính trị là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

2. Tính chất: Chương trình môn học bao gồm khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; hình thành thế giới quan, nhân sinh quan khoa học và cách mạng cho thế hệ trẻ Việt Nam; góp phần đào tạo người lao động phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

II. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn học, người học đạt được:

1. Về kiến thức: Trình bày được một số nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam và những nhiệm vụ chính trị của đất nước hiện nay; nội dung học tập, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

2. Về kỹ năng: Vận dụng được các kiến thức chung được học về quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước vào giải quyết các vấn đề của cá nhân, xã hội và các vấn đề khác trong quá trình học tập, lao động, hoạt động hàng ngày và tham gia xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có năng lực vận dụng các nội dung đã học để rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; thực hiện tốt quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bố thời gian

STT	Tên bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận	Kiểm tra
1	Bài mở đầu	2	2		
2	Bài 1: Khái quát về chủ nghĩa Mác - Lênin	13	9	4	
3	Bài 2: Khái quát về tư tưởng Hồ Chí Minh	13	9	4	
4	Kiểm tra	2			2
5	Bài 3: Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng	5	3	2	
6	Bài 4: Đặc trưng và phương hướng xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	5	3	2	
7	Bài 5: Phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam	10	5	5	
8	Bài 6: Tăng cường quốc phòng an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay	6	3	3	
9	Kiểm tra	2			2
10	Bài 7: Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	7	3	4	
11	Bài 8: Phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc	6	3	3	
12	Bài 9: Tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt	3	1	2	
13	Kiểm tra	1			1
	Tổng cộng	75	41	29	05

2. Nội dung chi tiết

BÀI MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, phương pháp dạy học và đánh giá môn học.

2. Nội dung

2.1. Vị trí, tính chất môn học

2.2. Mục tiêu của môn học

2.3. Nội dung chính

2.4. Phương pháp dạy học và đánh giá môn học

Bài 1:

KHÁI QUÁT VỀ CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được khái niệm, nội dung cơ bản, vai trò của chủ nghĩa Mác - Lênin trong nhận thức và thực tiễn đời sống xã hội;
- Bước đầu vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin vào giải quyết các vấn đề của cá nhân và xã hội.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm chủ nghĩa Mác - Lênin

2.2. Một số nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin

2.2.1. Triết học Mác - Lênin

2.2.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

2.2.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

2.3. Vai trò nền tảng tư tưởng, lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin

Bài 2:

KHÁI QUÁT VỀ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được một số điểm cơ bản về nguồn gốc, quá trình hình thành, nội dung cơ bản,

giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh; sự cần thiết, nội dung học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh;

- Có nhận thức đúng đắn, vận dụng tốt các kiến thức đã học vào việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức và phong cách của cá nhân.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm, nguồn gốc và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Nguồn gốc

2.1.3. Quá trình hình thành

2.2. Một số nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh

2.2.1. Tư tưởng về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

2.2.2. Tư tưởng về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân

2.2.3. Tư tưởng về đại đoàn kết toàn dân

2.2.4. Tư tưởng về phát triển kinh tế và văn hóa, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân

2.2.5. Tư tưởng về đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư

2.2.6. Tư tưởng về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau

2.3. Vai trò của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam

2.4. Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay

2.4.1. Sự cần thiết phải học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

2.4.2. Nội dung chủ yếu của học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

Bài 3:

NHỮNG THÀNH TỰU CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được quá trình ra đời và những thành tựu của cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo;
- Khẳng định, tin tưởng và tự hào về sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng ở nước ta.

2. Nội dung

2.1. Sự ra đời và lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam

2.1.1. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

2.1.2. Vai trò lãnh đạo của Đảng trong các giai đoạn cách mạng

2.2. Những thành tựu của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng

2.2.1. Thắng lợi của đấu tranh giành và bảo vệ nền độc lập dân tộc

2.2.2. Thắng lợi của công cuộc đổi mới

Bài 4:

ĐẶC TRƯNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được đặc trưng và phương hướng xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam;
- Có nhận thức đúng đắn và niềm tin vào việc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Đặc trưng của xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

2.1.1. Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh

2.1.2. Do nhân dân làm chủ

2.1.3. Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp

2.1.4. Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

2.1.5. Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện

2.1.6. Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển

2.1.7. Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo

2.1.8. Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới

2.2. Phương hướng xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

2.2.1. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường

2.2.2. Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

2.2.3. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội

2.2.4. Đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội

2.2.5. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát

triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế

2.2.6. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất

2.2.7. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

2.2.8. Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh

Bài 5:

PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được một số quan điểm và giải pháp xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay;
- Nhận thức được đường lối phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người của nước ta trong giai đoạn hiện nay là phù hợp và chủ động thực hiện đường lối đó.

2. Nội dung

2.1. Nội dung của chủ trương phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay

2.2. Giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, con người ở Việt Nam hiện nay

2.2.1. Nội dung phát triển kinh tế, xã hội

2.2.2. Nội dung phát triển văn hóa, con người

Bài 6:

TĂNG CƯỜNG QUỐC PHÒNG AN NINH, MỞ RỘNG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được những quan điểm cơ bản về đường lối quốc phòng, an ninh và đối ngoại của Đảng ta hiện nay;
- Tin tưởng và tích cực thực hiện tốt đường lối quốc phòng, an ninh và đối ngoại hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Bối cảnh Việt Nam và quốc tế

2.2. Quan điểm và những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối quốc phòng, an ninh

2.2.1. Quan điểm của Đảng về đường lối quốc phòng, an ninh

2.2.2. Những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối quốc phòng, an ninh

2.3. Quan điểm và những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối đối ngoại

2.3.1. Quan điểm của Đảng về đường lối đối ngoại

2.3.2. Những nhiệm vụ chủ yếu của đường lối đối ngoại

Bài 7:

XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được bản chất, đặc trưng, phương hướng và nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Khẳng định được tính ưu việt của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam so với các kiểu nhà nước khác và xác định được nhiệm vụ của bản thân trong việc xây dựng và bảo vệ Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Nội dung

2.1. Bản chất và đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.1. Bản chất của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.1.2. Đặc trưng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2. Phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2.1. Phương hướng xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2.2. Nhiệm vụ và giải pháp xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Bài 8:

PHÁT HUY SỨC MẠNH CỦA KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC TRONG XÂY DỰNG, BẢO VỆ TỔ QUỐC

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được tầm quan trọng và nội dung phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc;
- Khẳng định được tầm quan trọng và thực hiện tốt vai trò của cá nhân trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Nội dung

2.1. Tầm quan trọng của đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

2.1.1. Cơ sở lý luận của đường lối, chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

2.1.2. Cơ sở thực tiễn của đường lối, chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

2.2. Quan điểm và phương hướng của Đảng về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

2.2.1. Quan điểm của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

2.2.2. Phương hướng và giải pháp phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

Bài 9:

TU DƯỠNG, RÈN LUYỆN ĐỂ TRỞ THÀNH NGƯỜI CÔNG DÂN TỐT, NGƯỜI LAO ĐỘNG TỐT

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được quan niệm, nội dung tu dưỡng và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt;
- Tích cực học tập và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt.

2. Nội dung

2.1. Quan niệm về người công dân tốt, người lao động tốt

2.1.1. Người công dân tốt

2.1.2. Người lao động tốt

2.2. Nội dung tu dưỡng và rèn luyện để trở thành người công dân tốt, người lao động tốt

2.2.1. Phát huy truyền thống yêu nước, trung thành với sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam

2.2.2. Phân đấu học tập nâng cao năng lực và rèn luyện phẩm chất cá nhân

IV. Điều kiện thực hiện môn học

- Phòng học, máy tính, máy chiếu và các thiết bị dạy học khác;
- Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan;

V. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TTr-BLĐTBXH.

Người học đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung của môn học đã được học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

VII. Một số hướng dẫn khác

Khuyến khích các trường trong danh sách trường nghề được ưu tiên đầu tư tập trung, đồng bộ theo tiêu chí trường nghề chất lượng theo Quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020" tổ chức thí điểm giảng dạy trực tuyến môn học. Đối với các trường khác, chỉ tổ chức giảng dạy trực tuyến môn học sau khi có văn bản hướng dẫn của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội.

VIII. Tài liệu tham khảo

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2014), Kết luận số 94-KL/TW, ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “về tiếp tục đổi mới, học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân”.

2. Ban Tuyên giáo Trung ương (2014), Hướng dẫn số 127-HD/BTGTW ngày 30/6/2014 của Ban Tuyên giáo Trung ương về việc triển khai thực hiện Kết luận số 94-KL/TW ngày 28/3/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng “về tiếp tục đổi mới, học tập lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục quốc dân”.
3. Ban Tuyên giáo Trung ương (2016), Những điểm mới trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
4. Ban Tuyên giáo Trung ương (2018), sổ tay các văn bản hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.
5. Bộ Chính trị (2016), Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.
6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2008), Quyết định số 03/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 18/2/2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Chính trị dùng cho các trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề.
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành chương trình Các môn lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2012), Thông tư số 11/2012/TT-BGDĐT, ngày 7/3/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị dùng trong đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
14. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Những vấn đề cơ bản về quản lý nhà nước, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.
15. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành

chính: Những vấn đề cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

16. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận- Hành chính: Đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về các lĩnh vực của đời sống xã hội, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

17. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Nghiệp vụ công tác đảng ở cơ sở, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội.

18. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2017), Giáo trình Trung cấp Lý luận - Hành chính: Những vấn đề cơ bản về Đảng Cộng sản và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội;

19. Hội đồng Lý luận Trung ương (2017), Phê phán các quan điểm sai trái, bảo vệ nền tảng tư tưởng, cương lĩnh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

20. Quốc hội (2013), Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013.
Các tài liệu liên quan khác./.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

Tên môn học: Pháp luật

Mã môn học: MH 02

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ (Lý thuyết: 18 giờ; Thảo luận, bài tập: 10 giờ; kiểm tra: 2 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học

- 1. Vị trí:** Môn học Pháp luật là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.
- 2. Tính chất:** Chương trình môn học bao gồm một số nội dung về nhà nước và pháp luật; giúp người học có nhận thức đúng và thực hiện tốt các quy định của pháp luật.

II. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn học này, người học đạt được:

1. Về kiến thức

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hệ thống pháp luật của Việt Nam;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; pháp luật dân sự, lao động, hành chính, hình sự; phòng, chống tham nhũng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Về kỹ năng

- Nhận biết được cấu trúc, chức năng của các cơ quan trong bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội ở Việt Nam; các thành tố của hệ thống pháp luật và các loại văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam;
- Phân biệt được khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh và vận dụng được các kiến thức được học về pháp luật dân sự, lao động, hành chính, hình sự; phòng, chống tham nhũng; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vào việc xử lý các vấn đề liên quan trong các hoạt động hàng ngày.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Tôn trọng, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; tự chủ được các hành vi của mình trong các mối quan hệ liên quan các nội dung đã được học, phù hợp với quy định của pháp

luật và các quy tắc ứng xử chung của cộng đồng và của xã hội.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Tên chương/ bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thảo luận/ bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Một số vấn đề chung về nhà nước và pháp luật	2	1	1	
2	Bài 2: Hiến pháp	2	1	1	
3	Bài 3: Pháp luật dân sự	5	3	2	
4	Bài 4: Pháp luật lao động	7	5	2	
5	Bài 5: Pháp luật hành chính	4	3	1	
6	Bài 6: Pháp luật hình sự	5	3	2	
7	Bài 7: Pháp luật phòng, chống tham nhũng	2	1	1	
8	Bài 8: Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	1	1	0	
9	Kiểm tra	2			2
	Cộng	30	18	10	2

2. Nội dung chi tiết:

Bài 1:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

1. Mục tiêu

- Nhận biết được bản chất, chức năng, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nhận biết được các thành tố của hệ thống pháp luật và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam.

2. Nội dung

- 2.1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
 - 2.1.1. Bản chất, chức năng của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
 - 2.1.2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
 - 2.1.3. Bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- 2.2. Hệ thống pháp luật Việt Nam
 - 2.2.1. Các thành tố của hệ thống pháp luật
 - 2.2.1.1. Quy phạm pháp luật
 - 2.2.1.2. Chế định pháp luật
 - 2.2.1.3. Ngành luật
 - 2.2.2. Các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam
 - 2.2.3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật
 - 2.2.3.1. Khái niệm văn bản quy phạm pháp luật
 - 2.2.3.2. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam hiện nay

Bài 2:

HIẾN PHÁP

1. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm, vị trí của hiến pháp và một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Nhận thức được trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc thi hành và bảo vệ Hiến pháp.

2. Nội dung

- 2.1. Hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam
 - 2.1.1. Khái niệm hiến pháp
 - 2.1.2. Vị trí của hiến pháp trong hệ thống pháp luật Việt Nam
- 2.2. Một số nội dung cơ bản của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013
 - 2.2.1. Chế độ chính trị
 - 2.2.2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Bài 3:

PHÁP LUẬT DÂN SỰ

1. Mục tiêu

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Luật dân sự.
- Nhận biết được quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và các vấn đề cơ bản về hợp đồng.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự

2.2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật dân sự

2.3. Một số nội dung của Bộ luật dân sự

2.3.1. Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản

2.3.2. Hợp đồng

Bài 4:

PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

1. Mục tiêu

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Luật lao động.
- Nhận biết được quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động và một số vấn đề cơ bản khác trong pháp luật lao động.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật lao động

2.2. Các nguyên tắc cơ bản của Luật lao động

2.3. Một số nội dung của Bộ luật lao động

2.3.1. Quyền và nghĩa vụ của người lao động

2.3.2. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

2.3.3. Hợp đồng lao động

2.3.4. Tiền lương

- 2.3.5. Bảo hiểm xã hội
- 2.3.6. Thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi
- 2.3.7. Kỷ luật lao động
- 2.3.8. Tranh chấp lao động
- 2.3.9. Công đoàn

Bài 5:

PHÁP LUẬT HÀNH CHÍNH

1. Mục tiêu

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về Luật hành chính;
- Nhận biết được các dấu hiệu vi phạm hành chính, nguyên tắc và các hình thức xử lý vi phạm hành chính.

2. Nội dung

- 2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hành chính
- 2.2. Vi phạm và xử lý vi phạm hành chính
 - 2.2.1. Vi phạm hành chính
 - 2.2.2. Xử lý vi phạm hành chính

Bài 6:

PHÁP LUẬT HÌNH SỰ

1. Mục tiêu

- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật hình sự.
- Nhận biết được các loại tội phạm và các hình phạt.

2. Nội dung

- 2.1. Khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật hình sự
- 2.2. Một số nội dung cơ bản của Bộ luật hình sự
 - 2.2.1. Tội phạm
 - 2.2.2. Hình phạt

Bài 7:

PHÁP LUẬT PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

1. Mục tiêu

- Trình bày được một số nội dung về phòng, chống tham nhũng và các điểm chính của Luật Phòng, chống tham nhũng;
- Nhận thức đúng quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công dân trong công tác phòng, chống tham nhũng.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm tham nhũng

2.2. Nguyên nhân, hậu quả của tham nhũng

2.3. Ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng

2.4. Trách nhiệm của công dân trong việc phòng, chống tham nhũng

2.5. Giới thiệu Luật Phòng, chống tham nhũng

Bài 8:

PHÁP LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

1. Mục tiêu

- Trình bày được quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng;
- Nhận thức được trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Nội dung

2.1. Quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng

2.2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với người tiêu dùng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Phòng học.
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector.
3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Phim, tranh ảnh minh họa các tình huống pháp luật, tài liệu phát tay cho học sinh, tài liệu tham khảo.
4. Các điều kiện khác:

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

V. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH. Người học đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung đã được học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

VII. Tài liệu tham khảo

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013.
2. Bộ Luật lao động, 2012.
3. Bộ Luật dân sự, 2015.
4. Bộ Luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.
5. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, 2010.
6. Luật Phòng, chống tham nhũng, 2005.
7. Luật Xử lý vi phạm hành chính, 2012.
8. Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.
9. Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng giai đoạn 2016 – 2020.
10. Chỉ thị số 10/CT- TTg ngày 12/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa nội dung phòng, chống tham nhũng vào giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, đào tạo từ năm học 2013-2014.

11. Thông tư số 08/2014/TT-BLĐTĐBXH ngày 22/04/2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình, giáo trình môn học Pháp luật dùng trong đào tạo trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Pháp luật đại cương, Nhà Xuất bản Đại học Sư phạm, 2017.
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Tài liệu giảng dạy về phòng, chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật (Phê duyệt kèm theo Quyết định số 3468/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2014).
14. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh - Trường Đại học Kinh tế - Luật: Giáo trình Luật Lao động, năm 2016.
15. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, Nhà Xuất bản Tư pháp, năm 2018.
16. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2017.
17. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật Lao động Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2018.
18. Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2015.
19. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật dân sự Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2017.
20. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Luật hành chính Việt Nam, Nhà Xuất bản Công an nhân dân, năm 2015.
21. Trường Đại học Luật Hà Nội: Giáo trình Xây dựng văn bản pháp luật, Nhà Xuất bản Tư pháp, năm 2016.
22. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Luật Hiến pháp Việt Nam, năm 2017.
23. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Pháp luật về hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, năm 2017.
24. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Luật hành chính Việt Nam, năm 2018./.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

Tên môn học: Giáo dục thể chất

Mã môn học: MH03

Thời gian thực hiện môn học: 60 giờ (Lý thuyết: giờ; Thực hành: 58 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất

1. Vị trí: Môn học Giáo dục thể chất là môn học điều kiện, bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

2. Tính chất

Chương trình môn học bao gồm một số nội dung cơ bản về thể dục, thể thao; giúp người học tập luyện để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

II. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn học này, người học đạt được:

1. Về kiến thức

Trình bày được tác dụng, các kỹ thuật cơ bản và một số quy định của luật môn thể dục thể thao được học để rèn luyện sức khỏe, phát triển thể lực chung.

2. Về kỹ năng

Tự tập luyện, rèn luyện đúng các yêu cầu về kỹ thuật, quy định của môn thể dục thể thao được học.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có ý thức tự giác và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao hàng ngày để góp phần bảo đảm sức khỏe trong học tập, lao động và trong các hoạt động khác.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Chương/ bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	BÀI MỞ ĐẦU	1	1		
II	Chương I: GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHUNG				
1	Bài 1: Thể dục cơ bản	13	1	12	
2	Bài 2: Điền kinh	14	1	13	
3	Kiểm tra giáo dục thể chất chung	2			2
III	Chương II: CHUYÊN ĐỀ THỂ DỤC THỂ THAO TỰ CHỌN (chọn 1 trong các chuyên đề sau)	30	2	26	2
1	Chuyên đề 1: Môn bơi lội	30	2	26	2
2	Chuyên đề 2: Môn cầu lông	30	2	26	2
3	Chuyên đề 3: Môn bóng chuyền	30	2	26	2
4	Chuyên đề 4: Môn bóng rổ	30	2	26	2
5	Chuyên đề 5: Môn bóng đá	30	2	26	2
6	Chuyên đề 6: Môn bóng bàn	30	2	26	2
7	Chuyên đề 7: Môn thể dục thể thao khác	30	2	26	2
	Cộng	60	5	51	4

2. Nội dung chi tiết

BÀI MỞ ĐẦU

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, phương pháp dạy học và đánh giá môn học.

2. Nội dung

2.1. Vị trí, tính chất môn học

2.2. Mục tiêu của môn học

2.3. Nội dung chính

2.4. Tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập

Chương I: GIÁO DỤC THỂ CHẤT CHUNG

Bài 1: THỂ DỤC CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật cơ bản của một số bài thể dục cơ bản;
- Thực hiện được đúng động tác kỹ thuật của các bài thể dục được học.

2. Nội dung

2.1. Giới thiệu về thể dục cơ bản

2.2. Thể dục tay không liên hoàn

2.2.1. Tác dụng của thể dục tay không liên hoàn

2.2.2. Các động tác kỹ thuật

2.3. Thể dục cơ bản với dụng cụ đơn giản

2.3.1. Tác dụng của thể dục cơ bản với dụng cụ đơn giản

2.3.2. Các động tác kỹ thuật

Bài 2: ĐIỀN KINH

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật cơ bản và một số nội dung trong Luật Điền kinh như:
Chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình, nhảy xa hoặc nhảy cao;
- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật và bảo đảm các yêu cầu khác của môn điền kinh được học.

2. Nội dung

2.1. Chạy cự ly ngắn

2.1.1. Tác dụng của chạy cự ly ngắn

2.1.2. Các động tác kỹ thuật

2.1.3. Một số quy định trong Luật Điền kinh về chạy cự ly ngắn

2.2. Chạy cự ly trung bình

2.2.1. Tác dụng của chạy cự ly trung bình

2.2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.3. Một số quy định trong Luật Điền kinh về chạy cự ly trung bình

2.3. Nhảy cao hoặc nhảy xa

Tùy theo điều kiện cụ thể, Hiệu trưởng nhà trường quyết định chọn dạy một trong hai nội dung điền kinh dưới đây: Nhảy cao hoặc nhảy xa.

2.3.1. Nhảy cao

2.3.1.1. Tác dụng của nhảy cao

2.3.1.2. Các động tác kỹ thuật

2.3.1.3. Một số quy định trong Luật Điền kinh về nhảy cao

2.3.2. Nhảy xa

2.3.2.1. Tác dụng của nhảy xa

2.3.2.2. Các động tác kỹ thuật

2.3.2.3. Một số quy định trong Luật Điền kinh về nhảy xa

Chương II: CHUYÊN ĐỀ THỂ DỤC THỂ THAO TỰ CHỌN

(Chọn 1 trong các chuyên đề sau)

Chuyên đề 1: MÔN BƠI LỘI

1. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật bơi;
- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bơi lội.

2. Nội dung

2.1. Tác dụng của môn Bơi lội

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Làm quen với nước, phương pháp thở nước và thả nổi

2.2.2. Động tác chân và tay

2.2.3. Phối hợp tay - chân

2.2.4. Phối hợp tay - chân - thở

2.2.5. Kỹ thuật xuất phát

2.2.6. Kỹ thuật quay vòng

2.2.7. Kỹ thuật về đích

2.3. Một số quy định của Luật bơi

Chuyên đề 2: MÔN CẦU LÔNG

1. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Cầu lông;
- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Cầu lông.

2. Nội dung

2.1. Tác dụng của môn Cầu lông

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Tư thế cơ bản và cách cầm vợt

2.2.2. Các bước di chuyển (phải trái, trước, sau, chéo), bước đơn, kép, đệm

2.2.3. Kỹ thuật đánh cầu phải, trái cao tay

2.2.4. Kỹ thuật đánh cầu phải, trái thấp tay

2.2.5. Kỹ thuật đánh cầu sát lưới và bỏ nhỏ

2.2.6. Kỹ thuật phát cầu (thấp gần, cao sâu)

2.2.7. Kỹ thuật đập cầu

2.2.8. Chiến thuật thi đấu

2.3. Một số quy định của Luật Cầu lông

Chuyên đề 3: MÔN BÓNG CHUYỀN

1. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng chuyền;
- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng chuyền.

2. Nội dung

2.1. Tác dụng của môn Bóng chuyền

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Tư thế cơ bản, các bước di chuyển

2.2.2. Kỹ thuật chuyền bóng cao tay cơ bản (chuyền bước 2)

2.2.3. Kỹ thuật chuyền bóng thấp tay cơ bản (chuyền bước 1)

2.2.4. Kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt

2.2.5. Kỹ thuật phát bóng cao tay trước mặt

2.2.6. Kỹ thuật chắn bóng

2.2.7. Kỹ thuật đập bóng theo phương lấy đà

2.3. Một số quy định của Luật Bóng chuyền

Chuyên đề 4: MÔN BÓNG RỔ

1. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng rổ;
- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng rổ

2. Nội dung

- 2.1. Tác dụng của môn Bóng rổ
- 2.2. Các động tác kỹ thuật
 - 2.2.1. Cách cầm bóng và tư thế chuẩn bị và di chuyển
 - 2.2.2. Kỹ thuật dẫn bóng
 - 2.2.3. Kỹ thuật chuyền bóng và bắt bóng hai tay trước ngực
 - 2.2.4. Kỹ thuật bắt bóng bằng một tay
 - 2.2.5. Kỹ thuật bắt bóng bằng hai tay
 - 2.2.6. Kỹ thuật ném rổ bằng một tay trên vai
 - 2.2.7. Kỹ thuật ném rổ bằng hai tay trước ngực
 - 2.2.8. Kỹ thuật hai bước ném rổ
- 2.3. Một số quy định của Luật Bóng rổ

Chuyên đề 5: MÔN BÓNG ĐÁ

1. Mục tiêu

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng đá;
- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng đá.

2. Nội dung

- 2.1. Tác dụng của môn Bóng đá
- 2.2. Các động tác kỹ thuật
 - 2.2.1. Kỹ thuật di chuyển
 - 2.2.2. Kỹ thuật dẫn bóng
 - 2.2.3. Kỹ thuật giữ/ không ché bóng
 - 2.2.4. Kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân
 - 2.2.5. Kỹ thuật đá bóng bằng mu trong bàn chân
 - 2.2.6. Kỹ thuật đá bóng bằng mu giữa bàn chân

2.2.7. Kỹ thuật đá biên hoặc ném biên

2.3. Một số quy định của Luật Bóng đá

Chuyên đề 6: MÔN BÓNG BÀN

1. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, kỹ thuật chính và một số quy định trong Luật Bóng bàn;
- Thực hiện đúng động tác kỹ thuật cơ bản của môn Bóng bàn.

2. Nội dung

2.1. Tác dụng của môn Bóngbàn

2.2. Các động tác kỹ thuật

2.2.1. Cách cầm vợt và tư thế chuẩn bị và di chuyển

2.2.2. Kỹ thuật giao bóng, đỡ giao bóng thuận tay và trái tay

2.2.3. Kỹ thuật líp bóng thuận tay và trái tay

2.2.4. Kỹ thuật bật bóng thuận và trái tay

2.2.5. Kỹ thuật gò bóng thuận và trái tay

2.2.6. Kỹ thuật tấn công và phòng thủ (thuận và trái tay)

2.3. Một số quy định của Luật Bóng bàn

Chuyên đề 7: MÔN THỂ DỤC THỂ THAO KHÁC

Căn cứ vào điều kiện thực tế và nhu cầu của người học, Hiệu trưởng nhà trường có thể xem xét, quyết định xây dựng và thực hiện các chuyên đề thể dục thể thao tự chọn khác như: Võ thuật, đẩy tạ, tennis, đá cầu...bảo đảm yêu cầu về mục tiêu, nội dung và thời lượng của chuyên đề thể dục thể thao.

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Điều kiện chung: Nhà tập luyện/ thi đấu đa năng; video/clip, tranh ảnh, máy chiếu, loa, đài, còi, cờ lệnh, đồng hồ bấm giờ; bàn, ghế; quần áo tập luyện, dụng cụ y tế.

2. Trang thiết bị

2.1. Đối với giáo dục thể chất chung

- Thể dục cơ bản: Sân tập, còi, tranh động tác, thảm tập; dụng cụ tập như gậy, bóng, hoa; nhạc tập và các thiết bị khác.

- Điền kinh:

+ Chạy cự ly ngắn và trung bình: Sân chạy, dụng cụ phát lệnh, bàn đạp xuất phát và các thiết bị khác;

+ Nhảy cao: Nệm nhảy cao, trụ, xà nhảy cao và các thiết bị khác;

+ Nhảy xa: Hồ nhảy xa, thước đo và các thiết bị khác.

2.2. Đối với chuyên đề thể dục thể thao tự chọn:

- Môn bơi lội: Hồ bơi, phao bơi, nón bơi, kính bơi và các thiết bị khác;

- Môn cầu lông: Sân cầu lông, bộ trụ; lưới, vợt, quả cầu lông, bảng lật tỷ số và các và các thiết bị khác;

- Môn bóng chuyền: Sân bóng chuyền; trụ, lưới, bóng chuyền; bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

- Môn bóng rổ: Sân bóng rổ, trụ bóng rổ; bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

- Môn bóng đá: Sân bóng đá, khung thành, bóng đá, thẻ phạt, bảng lật tỷ số, sa bàn chiến thuật và các thiết bị khác;

- Môn bóng bàn: Phòng tập; bàn, vợt, bóng, bảng lật tỷ số và các thiết bị khác.

3. Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đầu tư phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

V. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH. Người học đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung đã được học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị định số 11/2015/NĐ-CP ngày 32/01/2015 của Chính phủ Quy định về Giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường.
2. Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025;
3. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Cầu lông, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2000.
4. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bơi thể thao, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2015.
5. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Thể dục, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2009.
6. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bóng chuyền, Nhà xuất bản Thể dục thể thao, năm 2006.
7. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Điền kinh (sách giáo khoa), năm 2006.
8. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bóng đá, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2007.
9. Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh: Giáo trình Bơi thể thao, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2015.
10. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình điền kinh, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2016.
11. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bóng rổ, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2016.
12. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bóng đá, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2017.
13. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bơi lội (tập 1, tập 2), Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2016.
14. Trường Đại học Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình bóng bàn, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, năm 2014.
15. Trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh: Giáo trình Điền kinh, năm 2016.
16. Trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh: Giáo trình Bóng

chuyên, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2014.

17. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng: Giáo trình thể dục (tập 1, tập 2) Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2014.

18. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng: Giáo trình điền kinh, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2014.

19. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng: Giáo trình bóng bàn, Nhà Xuất bản Thể dục thể thao, năm 2015.

20. Luật các môn thể thao và các tài liệu tham khảo khác./.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

Tên môn học: Giáo dục Quốc phòng và An ninh

Mã môn học: MH04

Thời gian thực hiện: 75 giờ (lý thuyết: 36 giờ; thực hành, thảo luận, bài tập: 35 giờ; kiểm tra: 04 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học

1. Vị trí: Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh là môn học điều kiện, bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo cao đẳng.

2. Tính chất: Chương trình môn học bao gồm những nội dung cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quốc phòng và an ninh; xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; có kiến thức cơ bản về phòng thủ dân sự, rèn luyện kỹ năng quân sự; sẵn sàng tham gia bảo vệ Tổ quốc.

II. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn học, người học đạt được:

1. Về kiến thức

- Trình bày được những nội dung cơ bản về chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản về dân tộc và tôn giáo; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng;
- Trình bày được những vấn đề cơ bản về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản về đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội; tác dụng, tính năng, cấu tạo và cách thức sử dụng của một số loại vũ khí bộ binh thông thường; kỹ thuật cấp cứu chuyển thương.

2. Về kỹ năng

- Nhận biết được một số biểu hiện, hoạt động về “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam hiện nay;
- Nhận biết được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia;
- Xác định được một số vấn đề cơ bản về dân tộc và tôn giáo; phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam;
- Nhận thức đúng đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng và an ninh;
- Thực hiện đúng các động tác trong đội ngũ đơn vị; kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh; cấp cứu chuyên thương.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Luôn có tinh thần cảnh giác cao trước những âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch; chấp hành tốt mọi đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác quốc phòng và an ninh;
- Rèn luyện bản lĩnh chính trị, đạo đức, hình thành lối sống có kỷ luật, có ý thức tự giác và tác phong nhanh nhẹn trong các hoạt động;
- Sẵn sàng tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và các hoạt động xã hội góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc;
- Có ý thức, trách nhiệm trong việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; chiến tranh nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Tên bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thảo luận	Kiểm tra
1	Bài 1: Nhập môn Giáo dục quốc phòng và	2	2		

	an ninh				
2	Bài 2: Phòng chống chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam	4	3	1	
3	Bài 3: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên	4	3	1	
4	Bài 4: Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia	4	3	1	
STT	Tên bài	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thảo luận	Kiểm tra
5	Bài 5: Một số vấn đề cơ bản về dân tộc và tôn giáo	4	3	1	
6	Bài 6: Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội	4	3	1	
7	Kiểm tra	1			1
8	Bài 7: Đường lối quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước Việt Nam về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng	5	3	2	
9	Bài 8: Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa	5	3	2	
10	Bài 9: Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam	5	3	2	
11	Bài 10: Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh	5	3	2	
12	Kiểm tra	1			1

13	Bài 11: Đội ngũ đơn vị	4	1	3	
14	Bài 12: Giới thiệu và hướng dẫn kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh	19	5	14	
15	Bài 13: Kỹ thuật cấp cứu và chuyên thương	6	1	5	
16	Kiểm tra	2			2
	CỘNG	75	36	35	4

2. Nội dung chi tiết

Bài 1:

NHẬP MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được vị trí, tính chất, mục tiêu, nội dung chính, điều kiện thực hiện, yêu cầu về kiểm tra đánh giá môn học; các yêu cầu tối thiểu về lễ tiết tác phong quân nhân cho người học môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh;
- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của người học trong học tập môn học, nhận thức được tầm quan trọng của công tác quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Nội dung

2.1. Vị trí, tính chất, mục tiêu của môn học

2.2. Các nội dung chính

2.3. Một số yêu cầu cơ bản về lễ tiết tác phong quân nhân cho người học

2.4. Điều kiện thực hiện môn học

2.5. Tổ chức dạy, học và đánh giá kết quả học tập

Bài 2:

PHÒNG CHỐNG CHIẾN LƯỢC "DIỄN BIẾN HÒA BÌNH", BẠO LOẠN LẬT ĐỔ CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những nội dung cơ bản về chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với các nước xã hội chủ nghĩa và Việt Nam;

- Nhận biết được một số biểu hiện, hoạt động về “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội

2.1.1. Khái niệm chiến lược "Diễn biến hoà bình"

2.1.2. Khái niệm bạo loạn lật đổ

2.2. Chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam

2.2.1. Âm mưu, thủ đoạn của chiến lược "Diễn biến hoà bình" đối với Việt Nam

2.2.2. Bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá Việt Nam

2.3. Quan điểm và phương châm của Đảng, Nhà nước về phòng chống chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ

2.3.1. Quan điểm chỉ đạo

2.3.2. Phương châm tiến hành

2.4. Những giải pháp phòng chống chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay

2.4.1. Nâng cao nhận thức về âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, nắm chắc mọi diễn biến không để bị động và bất ngờ

2.4.2. Đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, tiêu cực trong xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực, chống nguy cơ tụt hậu về kinh tế

2.4.3. Xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc cho toàn dân

2.4.4. Xây dựng cơ sở chính trị - xã hội vững mạnh về mọi mặt

2.4.5. Chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang ở địa phương vững mạnh

2.4.6. Xây dựng, luyện tập các phương án, các tình huống chống "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của địch

2.4.7. Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân lao động

2.5. Thảo luận

Bài 3:

XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ, LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên;
- Phân biệt được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc tham gia xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên.

2. Nội dung

2.1. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ

2.1.1. Khái niệm, vị trí vai trò và nhiệm vụ của lực lượng dân quân tự vệ

2.1.2. Nội dung xây dựng lực lượng dân quân tự vệ

2.1.3. Một số biện pháp xây dựng lực lượng dân quân tự vệ trong giai đoạn hiện nay

2.2. Xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.1. Khái niệm, vị trí, vai trò xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.2. Những quan điểm, nguyên tắc xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.3. Nội dung xây dựng lực lượng dự bị động viên

2.2.4. Một số biện pháp xây dựng lực lượng dự bị động viên trong giai đoạn hiện nay

2.3. Thảo luận

Bài 4:

XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ, BIÊN GIỚI QUỐC GIA

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia, quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia;
- Phân biệt được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia.

2. Nội dung

2.1. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia

2.1.1. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia

2.1.2. Chủ quyền biên giới quốc gia

2.2. Quan điểm của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.3. Một số giải pháp cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.4. Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển đảo và biên giới quốc gia

2.5. Thảo luận

Bài 5:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những nội dung chính về dân tộc, tôn giáo; vấn đề dân tộc, tôn giáo theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước hiện nay;
- Xác định rõ quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề cơ bản về dân tộc

2.1.1. Một số vấn đề chung về dân tộc

2.1.2. Đặc điểm các dân tộc ở Việt Nam

2.2. Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo

2.2.1. Một số vấn đề chung về tôn giáo

2.2.2. Tình hình tôn giáo ở Việt Nam

2.3. Quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam

2.3.1. Quan điểm, chính sách về dân tộc của Đảng và Nhà nước

2.3.2. Quan điểm, chính sách về tôn giáo của Đảng và Nhà nước

2.3.3. Một số giải pháp nâng cao nhận thức xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc

2.4. Thảo luận

Bài 6:

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ TỆ NẠN XÃ HỘI

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những nội dung cơ bản về công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội;

- Xác định được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong công tác phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Những vấn đề cơ bản về phòng chống tội phạm

2.1.1. Khái niệm tội phạm và phòng chống tội phạm

2.1.2. Nội dung nhiệm vụ hoạt động phòng chống tội phạm

2.1.3. Chủ thể và nguyên tắc tổ chức hoạt động phòng chống tội phạm

2.1.4. Phòng chống tội phạm trong nhà trường

2.2. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

2.2.1. Khái niệm, mục đích công tác phòng chống tệ nạn xã hội và đặc điểm đối tượng hoạt động tệ nạn xã hội

2.2.2. Chủ trương, quan điểm và các quy định của pháp luật về phòng chống tệ nạn xã hội

2.2.3. Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong phòng chống tệ nạn xã hội

2.3. Thảo luận

Bài 7:

ĐƯỜNG LỐI QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ BẢO VỆ AN NINH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA, TƯ TƯỞNG

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về đường lối quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng;
- Nhận thức đúng đường lối quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng.

2. Nội dung

2.1. Quan điểm và tư tưởng chỉ đạo của Đảng về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.1.1. Bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng là nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam

2.1.2. Quan điểm cơ bản của Đảng về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.2. Nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.2.1. Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.2.2. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với việc tăng cường bảo vệ an ninh chính trị, văn hóa, tư tưởng trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng của đất nước

2.2.3. Tăng cường đổi mới và nâng cao chất lượng công tác hội nhập quốc tế về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.3. Những giải pháp cơ bản về bảo vệ an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng

2.4. Thảo luận

Bài 8:

CHIẾN TRANH NHÂN DÂN BẢO VỆ TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được các nội dung cơ bản về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa;
- Xác định được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Nội dung

2.1. Những vấn đề chung về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

2.1.1. Mục đích, đối tượng của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

2.1.2. Tính chất đặc điểm của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

2.2. Quan điểm của Đảng trong chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc

2.2.1. Tiến hành chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh giặc, lấy lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Kết hợp tác chiến của lực lượng vũ trang địa phương với tác chiến của các binh đoàn chủ lực

2.2.2. Tiến hành chiến tranh toàn diện, kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hoá và tư tưởng, lấy đấu tranh quân sự là chủ yếu, lấy thắng lợi trên chiến trường là yếu tố quyết định để giành thắng lợi trong chiến tranh

2.2.3. Chuẩn bị mọi mặt trên cả nước cũng như từng khu vực để đủ sức đánh được lâu dài, ra sức thu hẹp không gian, rút ngắn thời gian của chiến tranh giành thắng lợi càng sớm càng tốt

2.2.4. Kết hợp kháng chiến với xây dựng, vừa kháng chiến vừa xây dựng, ra sức sản xuất thực hành tiết kiệm giữ gìn và bồi dưỡng lực lượng ta càng đánh càng mạnh

2.2.5. Kết hợp đấu tranh quân sự với bảo đảm an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, trấn áp kịp thời mọi âm mưu và hành động phá hoại gây bạo loạn

2.2.6. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phát huy tinh thần tự lực tự cường, tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế, sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân tiên bộ trên thế giới

2.3. Một số nội dung chủ yếu của chiến tranh nhân dân

2.3.1. Tổ chức thể trận chiến tranh nhân dân

2.3.2. Tổ chức lực lượng chiến tranh nhân dân

2.4. Thảo luận

Bài 9:

XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN VIỆT NAM

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam;
- Xác định được trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc tham gia xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm, đặc điểm và những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Đặc điểm liên quan đến xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

2.1.3. Những quan điểm, nguyên tắc cơ bản xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ mới

2.2. Phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới

2.2.1. Xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng

2.2.2. Chính quy

2.2.3. Tinh nhuệ

2.2.4. Từng bước hiện đại

2.3. Những biện pháp chủ yếu xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân

2.4. Thảo luận

Bài 10:

KẾT HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VỚI TĂNG CƯỜNG, CỦNG CỐ QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh;
- Nhận thức đúng trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong việc tham gia xây dựng phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh ở Việt Nam

2.1.1. Cơ sở lý luận của sự kết hợp

2.1.2. Cơ sở thực tiễn của sự kết hợp

2.2. Nội dung kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh với đối ngoại ở nước ta hiện nay

2.2.1. Kết hợp trong xác định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

2.2.2. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh trong phát triển các vùng lãnh thổ

2.2.3. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế chủ yếu

2.2.4. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh trong thực hiện nhiệm vụ chiến lược bảo vệ Tổ quốc

2.2.5. Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh trong hoạt động đối ngoại

2.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng và an ninh ở Việt Nam hiện nay

2.4. Thảo luận

Bài 11:

ĐỘI NGŨ ĐƠN VỊ

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội;
- Thực hiện đúng các động tác trong đội ngũ đơn vị cấp tiểu đội, trung đội.

2. Nội dung

2.1. Đội hình tiểu đội

2.1.1. Đội hình tiểu đội một hàng ngang

2.1.2. Đội hình tiểu đội hai hàng ngang

2.1.3. Đội hình tiểu đội một hàng dọc

2.1.4. Đội hình tiểu đội hai hàng dọc

2.2. Đội hình trung đội

2.2.1. Đội hình trung đội một hàng ngang

2.2.2. Đội hình trung đội hai hàng ngang

2.2.3. Đội hình trung đội ba hàng ngang

2.2.4. Đội hình trung đội một hàng dọc

2.2.5. Đội hình trung đội hai hàng dọc

2.2.6. Đội hình trung đội ba hàng dọc

2.3. Đổi hướng đội hình

2.3.1. Đổi hướng đội hình khi đứng tại chỗ

2.3.2. Đổi hướng đội hình trong khi đi

2.4. Thực hành

Bài 12:

GIỚI THIỆU VÀ HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT SỬ DỤNG MỘT SỐ LOẠI VŨ KHÍ BỘ BINH

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được tác dụng, tính năng chiến đấu, cấu tạo, chuyển động của một số loại vũ khí bộ binh;
- Thực hiện đúng động tác tháo lắp súng bộ binh và kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh;
- Có ý thức giữ gìn, bảo quản và sử dụng vũ khí bộ binh trong tập luyện và chiến đấu.

2. Nội dung

2.1. Giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh

2.1.1. Súng trường CKC

2.1.2. Súng tiểu liên AK

2.1.3. Súng trung liên RPD cỡ 7,62 mm

2.1.4. Súng diệt tăng B41

2.1.5. Lựu đạn cần 97 Việt Nam, lựu đạn Φ -1

2.2. Hướng dẫn kỹ thuật sử dụng một số loại vũ khí bộ binh

2.2.1. Kỹ thuật tháo và lắp một số loại vũ khí bộ binh

2.2.2. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK và súng trường CKC

2.2.3. Kỹ thuật sử dụng lựu đạn cần 97 Việt Nam và Lựu đạn Φ -1

2.3. Thực hành

Bài 13:

KỸ THUẬT CẤP CỨU VÀ CHUYỂN THƯƠNG

1. Mục tiêu

Sau khi học xong bài học, người học đạt được:

- Trình bày được một số nội dung cơ bản về kỹ thuật cấp cứu, chuyển thương;
- Thực hiện đúng các bước cấp cứu, chuyển thương.

2. Nội dung

2.1. Chăm máu tạm thời

2.1.1. Mục đích

2.1.2. Nguyên tắc chăm máu tạm thời

2.1.3. Phân biệt các loại chảy máu

2.2. Cố định tạm thời xương gãy

2.2.1. Mục đích

2.2.2. Nguyên tắc cố định tạm thời xương gãy

2.2.3. Kỹ thuật cố định tạm thời xương gãy

2.3. Hô hấp nhân tạo

2.3.1. Nguyên nhân gây ngạt thở

2.3.2. Kỹ thuật cấp cứu ban đầu

2.3.3. Tiến triển của việc cấp cứu ngạt thở

2.4. Kỹ thuật chuyển thương

2.4.1. Mang vác bằng tay

2.4.2. Chuyển nạn nhân bằng cáng

2.5. Thực hành

2.6. Kỹ thuật chuyển thương

2.6.1. Mang vác bằng tay

2.6.2. Chuyển nạn nhân bằng cáng

2.7. Thực hành

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Địa điểm học tập

Phòng học, thao trường, bãi tập và các địa điểm khác đáp ứng điều kiện thực hiện môn

học.

2. Trang thiết bị

2.1. Tài liệu:

Giáo trình Giáo dục quốc phòng và an ninh bậc trung cấp và các tài liệu tham khảo khác do Hiệu trưởng nhà trường quyết định theo quy định của pháp luật.

2.2. Tranh, phim ảnh:

- Sơ đồ tổ chức Quân đội và Công an;
- Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn;
- Kỹ thuật băng bó cấp cứu, chuyển thương;
- Súng tiểu liên AK, súng trường CKC, súng trung liên RPĐ, súng diệt tăng B41;
- Các tư thế, động tác bắn súng AK, CKC;
- Cấu tạo và động tác sử dụng lựu đạn $\Phi 1$, lựu đạn cần 97;
- Phim ảnh về giáo dục quốc phòng và an ninh.

2.3. Mô hình vũ khí:

- Mô hình súng AK-47, CKC, RPĐ, B41 cắt bỏ;
- Mô hình súng tiểu liên AK-47, CKC luyện tập;
- Mô hình lựu đạn lựu đạn $\Phi 1$, lựu đạn cần 97 cắt bỏ;
- Mô hình lựu đạn lựu đạn $\Phi 1$, lựu đạn cần 97 luyện tập.

2.4. Máy bắn tập:

- Máy bắn MBT-03;
- Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12;
- Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07;
- Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15).

2.5. Thiết bị khác:

- Bao đạn, túi đựng lựu đạn;
- Bộ bia (khung + mặt bia số 4);
- Giá đặt bia đa năng;
- Kính kiểm tra đường ngắm;

- Đồng tiền di động;
- Mô hình đường đạn trong không khí;
- Hộp dụng cụ huấn luyện;
- Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả;
- Dụng cụ băng bó cứu thương;
- Cáng cứu thương;
- Giá súng và bàn thao tác;
- Tủ đựng súng và thiết bị.

2.6. Trang phục:

- Trang phục giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục quốc phòng và an ninh
- + Trang phục mùa hè;
- + Trang phục dã chiến;
- + Mũ Kêpi;
- + Mũ cứng;
- + Mũ mềm;
- + Thất lưng;
- + Giày da;
- + Tất sợi;
- + Sao mũ Kêpi giáo dục quốc phòng và an ninh;
- + Sao mũ cứng giáo dục quốc phòng và an ninh;
- + Sao mũ mềm giáo dục quốc phòng và an ninh;
- + Nền cấp hiệu giáo dục quốc phòng và an ninh;
- + Nền phù hiệu giáo dục quốc phòng và an ninh;
- + Biển tên;
- + Ca vát.
- Trang phục người học giáo dục quốc phòng và an ninh
- + Trang phục hè;

- + Mũ cứng;
- + Mũ mềm;
- + Giày vải;
- + Tất sợi;
- + Sao mũ cứng giáo dục quốc phòng và an ninh;
- + Thất lưng;
- + Sao mũ mềm giáo dục quốc phòng và an ninh.

3. Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy nội dung lý thuyết theo hình thức trực tuyến.

4. Tài liệu tham khảo:

1. Chỉ thị 12-CT/TW ngày 03/05/2007 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Giáo dục quốc phòng và an ninh trong tình hình mới.
2. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII”, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016.
3. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013.
4. Luật Biên giới quốc gia, 2004.
5. Luật nghĩa vụ quân sự, 2015.
6. Luật an ninh quốc gia, 2004.
7. Bộ luật hình sự, 2015.
8. Luật phòng chống tham nhũng, 2005; sửa đổi bổ sung năm 2018.
9. Luật tín ngưỡng, tôn giáo, 2016.
10. Luật Quốc phòng, 2006; sửa đổi, bổ sung năm 2018.
11. Luật giáo dục quốc phòng và an ninh, 2013.
12. Luật biên Việt Nam, 2012.
13. Luật Dân quân tự vệ, 2009.
14. Luật phòng, chống ma túy, năm 2000; sửa đổi, bổ sung năm 2009.
15. Pháp lệnh số 10/2003/PL-UBTVQH11 ngày 17/03/2003 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội về phòng, chống mại dâm.

16. Nghị định số 116/2006/NĐ-CP ngày 06/10/2006 của Chính phủ về động viên quốc phòng.

17. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.

18. Nghị định số 25/2014/NĐ-CP ngày 07/04/2014 quy định về phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác có sử dụng công nghệ cao.

19. Nghị định số 13/2014/NĐ-CP ngày 25/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về biện pháp thi hành Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh.

20. Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ.

21. Thông tư số 01/2018/TT-BGDĐT ngày 26/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn học giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (có cấp trung học phổ thông), trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.

22. Thông tư số 02/2017/TT-BGDĐT ngày 13/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung học phổ thông.

23. Thông tư số 08/2015/TT-BLĐTBXH ngày 27/02/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Ban hành chương trình, giáo trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho trình độ trung cấp nghề, trình độ cao đẳng nghề.

24. Thông tư số 03/2017/TT-BGDĐT ngày 13/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.

25. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh tập 1, tập 2 dùng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng, Nhà xuất bản Giáo dục 2007.

26. Học viện chính trị: Phòng, chống "diễn biến hòa bình" ở Việt Nam - những vấn đề lý luận và thực tiễn, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2009.

27. Giáo trình Giáo dục an ninh - trật tự, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam 2012.

28. Điều lệnh quản lý bộ đội, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 2011.

29. Sách dạy bắn súng tiểu liên AK, Cục quân huấn, BTTM, năm 1997.
30. Sách dạy bắn súng trung liên RPD, Cục quân huấn, BTTM, năm 2000.
31. Sách dạy bắn súng diệt tăng B41, Cục quân huấn, BTTM, năm 2002./.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11 /2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội)

Tên môn học: Tin học

Mã môn học: MH05

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ, (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 58 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học

- 1. Vị trí:** Môn học Tin học là môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo cao đẳng.
- 2. Tính chất:** Chương trình môn học bao gồm nội dung cơ bản về máy tính và công nghệ thông tin, cũng như việc sử dụng máy tính trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp sau này.

II. Mục tiêu của môn học

Sau khi học xong môn học này, người học đạt được Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông, cụ thể:

1. Về kiến thức: Trình bày và giải thích được kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin; sử dụng máy tính, xử lý văn bản; sử dụng bảng tính, trình chiếu, Internet.

2. Về kỹ năng

- Nhận biết được các thiết bị cơ bản của máy tính, mạng máy tính; phân loại phần mềm; lập trình; phần mềm thương mại và phần mềm nguồn mở;
- Sử dụng được hệ điều hành Windows để tổ chức, quản lý thư mục, tập tin trên máy tính và sử dụng máy in;
- Sử dụng được phần mềm soạn thảo để soạn thảo được văn bản hành chính theo đúng quy định về kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính;
- Sử dụng được phần mềm xử lý bảng tính để tạo trang tính và các hàm cơ bản để tính các bài toán thực tế;
- Sử dụng được phần mềm trình chiếu để xây dựng và trình chiếu được các nội dung cần thiết;

- Sử dụng được một số dịch vụ Internet cơ bản như: Trình duyệt Web, thư điện tử, tìm kiếm thông tin và một số dạng truyền thông số thông dụng;
- Nhận biết và áp dụng biện pháp phòng tránh các loại nguy cơ đối với an toàn dữ liệu, mối nguy hiểm tiềm năng khi sử dụng các trang mạng xã hội, an toàn và bảo mật, bảo vệ thông tin;
- Thực hiện đúng các quy định về an toàn bảo mật thông tin; an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong việc sử dụng máy tính và ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Nhận thức được tầm quan trọng và thực hiện đúng quy định của pháp luật, có trách nhiệm trong việc sử dụng máy tính và công nghệ thông tin trong đời sống, học tập và nghề nghiệp;
- Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong việc áp dụng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản vào học tập, lao động và các hoạt động khác.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương	Tổng số	Thời gian (giờ)		
			Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương I. Hiểu biết về công nghệ thông tin cơ bản	5	3	2	
2	Chương II. Sử dụng máy tính cơ bản	6	2	4	
3	Chương III. Xử lý văn bản cơ bản	17	2	15	
4	Kiểm tra	1			1
5	Chương IV. Sử dụng bảng tính cơ bản	29	4	25	
6	Chương V. Sử dụng trình chiếu cơ bản	11	2	9	
7	Chương VI. Sử dụng Internet cơ bản	5	2	3	
8	Kiểm tra	1			1
	Tổng cộng	75	15	58	2

2. Nội dung chi tiết như sau:

Chương I. HIỂU BIẾT VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về máy tính, phần mềm, biểu diễn thông tin trong máy tính, mạng cơ bản; các quy định liên quan đến việc sử dụng máy tính và công nghệ thông tin;
- Nhận biết được các thiết bị phần cứng chủ yếu, hệ điều hành, phần mềm ứng dụng; tuân thủ đúng các quy định trong việc sử dụng máy tính và ứng dụng công nghệ thông tin.

2. Nội dung

2.1. Kiến thức cơ bản về máy tính

2.1.1. Thông tin và xử lý thông tin

2.1.1.1. Thông tin

2.1.1.2. Dữ liệu

2.1.1.3. Xử lý thông tin

2.1.2. Phần cứng

2.1.2.1. Đơn vị xử lý trung tâm

2.1.2.2. Thiết bị nhập

2.1.2.3. Thiết bị xuất

2.1.2.4. Bộ nhớ và thiết bị lưu trữ

2.2. Phần mềm

2.2.1. Phần mềm hệ thống

2.2.2. Phần mềm ứng dụng

2.2.3. Một số phần mềm ứng dụng thông dụng

2.2.4. Phần mềm nguồn mở

2.3. Biểu diễn thông tin trong máy tính

2.3.1. Biểu diễn thông tin trong máy tính

2.3.2. Đơn vị thông tin và dung lượng bộ nhớ

2.4. Mạng cơ bản

2.4.1. Những khái niệm cơ bản

2.4.2. Internet, Intranet, Extranet

2.4.3. Truyền dữ liệu trên mạng

2.4.3.1. Truyền dữ liệu trên mạng

2.4.3.2. Tốc độ truyền

2.4.3.3. Các số đo (bps, Kbps, Mbps, Gbps...)

2.4.4. Phương tiện truyền thông

2.4.4.1. Giới thiệu về phương tiện truyền thông

2.4.4.2. Bảng thông

2.4.4.3. Phân biệt các phương tiện truyền dẫn có dây

2.4.5. Download, Upload

2.5. Các ứng dụng của công nghệ thông tin – truyền thông

2.5.1. Một số ứng dụng công nghệ thông tin và ứng dụng trong kinh doanh

2.5.2. Một số ứng dụng phổ biến để liên lạc, truyền thông

2.6. An toàn lao động và bảo vệ môi trường trong sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông

2.6.1. An toàn lao động

2.6.2. Bảo vệ môi trường

2.7. Các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính

2.7.1. Kiểm soát truy nhập, bảo đảm an toàn cho dữ liệu

2.7.2. Phần mềm độc hại (malware)

2.8. Một số vấn đề cơ bản liên quan đến pháp luật trong sử dụng công nghệ thông tin

2.8.1. Bản quyền/ Sở hữu trí tuệ

2.8.2. Bảo vệ dữ liệu

Chương II. SỬ DỤNG MÁY TÍNH CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về hệ điều hành Windows, quản lý thư mục, tập tin; phần mềm tiện ích và đa phương tiện, sử dụng tiếng Việt trong máy tính, sử dụng máy in;

- Khởi động, tắt được máy tính, máy in theo đúng quy trình. Thực hiện được việc quản lý thư mục, tập tin; cài đặt, gỡ bỏ và sử dụng được một số phần mềm tiện ích thông dụng.

2. Nội dung

2.1. Làm việc với hệ điều hành

2.1.1. Windows là gì?

2.1.2. Khởi động và thoát khỏi Windows

2.1.3. Desktop

2.1.4. Thanh tác vụ (Taskbar)

2.1.5. Menu Start

2.1.6. Khởi động và thoát khỏi một ứng dụng

2.1.7. Chuyển đổi giữa các cửa sổ ứng dụng

2.1.8. Thu nhỏ một cửa sổ, đóng cửa sổ một ứng dụng

2.1.9. Sử dụng chuột

2.2. Quản lý thư mục và tập tin

2.2.1. Khái niệm thư mục và tập tin

2.2.2. Xem thông tin, di chuyển, tạo đường tắt đến nơi lưu trữ thư mục và tập tin

2.2.3. Tạo, đổi tên tập tin và thư mục, thay đổi trạng thái và hiển thị thông tin về tập tin

2.2.4. Chọn, sao chép, di chuyển tập tin và thư mục

2.2.5. Xóa, khôi phục tập tin và thư mục

2.2.6. Tìm kiếm tập tin và thư mục

2.3. Sử dụng Control Panel

2.3.1. Khởi động Control Panel

2.3.2. Region and Language

2.3.3. Devices and Printers

2.3.4. Programs and Features

2.4. Một số phần mềm tiện ích

2.4.1. Phần mềm nén, giải nén tập tin

2.4.2. Phần mềm diệt virus

2.5. Sử dụng tiếng Việt

2.5.1. Các bộ mã tiếng Việt

2.5.2. Cách thức nhập tiếng Việt

2.5.3. Chọn phần mềm nhập tiếng Việt

2.6. Chuyển đổi định dạng tập tin

2.7. Đa phương tiện

2.8. Sử dụng máy in

2.8.1. Lựa chọn máy in

2.8.2. In

Chương III. XỬ LÝ VĂN BẢN CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về văn bản, soạn thảo và xử lý văn bản, sử dụng phần mềm Microsoft Word trong soạn thảo văn bản, kết xuất và phân phối văn bản;
- Soạn thảo được văn bản bảo đảm đúng các yêu cầu về kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính; in ấn và phân phối văn bản bảo đảm đúng quy định.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm văn bản và xử lý văn bản

2.1.1. Khái niệm văn bản.

2.1.2. Khái niệm xử lý văn bản.

2.2. Sử dụng Microsoft Word

2.2.1. Giới thiệu Microsoft Word

2.2.1.1. Mở, đóng Microsoft Word

2.2.1.2. Giới thiệu giao diện Microsoft Word

2.2.2. Thao tác với tập tin Microsoft Word

- 2.2.2.1. Mở một tập tin có sẵn
- 2.2.2.2. Tạo một tập tin mới
- 2.2.2.3. Lưu tập tin
- 2.2.2.4. Đóng tập tin
- 2.2.3. Định dạng văn bản
 - 2.2.3.1. Định dạng văn bản (Text)
 - 2.2.3.2. Định dạng đoạn văn
 - 2.2.3.2.1. Định dạng đoạn (Paragraph)
 - 2.2.3.2.2. Định dạng Bullets, Numbering
 - 2.2.3.2.3. Thiết lập điểm dừng (Tab)
 - 2.2.3.2.4. Định dạng khung và nền (Borders and Shading)
 - 2.2.3.3. Kiểu dáng (Style)
 - 2.2.3.4. Chèn (Insert) các đối tượng vào văn bản
 - 2.2.3.4.1. Bảng (Table)
 - 2.2.3.4.2. Chèn hình ảnh (Picture)
 - 2.2.3.4.3. Chèn chữ nghệ thuật (WordArt)
 - 2.2.3.4.4. Chèn ký tự đặc biệt
 - 2.2.3.4.5. Chèn đối tượng Shapes
 - 2.2.3.5. Hộp văn bản (Textbox)
 - 2.2.3.6. Tham chiếu (Reference)
 - 2.2.3.7. Hoàn tất văn bản
 - 2.2.3.7.1. Căn lề toàn bộ văn bản
 - 2.2.3.7.2. Thêm, bỏ ngắt trang
 - 2.2.3.7.3. Tạo tiêu đề trang (Header & Footer)
- 2.2.4. In văn bản
- 2.2.5. Phân phối văn bản
- 2.2.6. Soạn thông báo, thư mời

2.2.7. Soạn và xử lý văn bản hành chính mẫu

Chương IV. SỬ DỤNG BẢNG TÍNH CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về bảng tính, trang tính; về sử dụng phần mềm Microsoft Excel;
- Sử dụng được phần mềm xử lý bảng tính Microsoft Excel để tạo bảng tính, trang tính; nhập và định dạng dữ liệu; sử dụng các biểu thức toán học, các hàm cơ bản để tính toán các bài toán thực tế.

2. Nội dung

2.1. Kiến thức cơ bản về bảng tính (Workbook)

2.2.1. Khái niệm bảng tính

2.2.2. Các bước xây dựng bảng tính thông thường

2.2. Sử dụng Microsoft Excel

2.2.1. Làm việc với phần mềm Microsoft Excel

2.2.1.1. Mở, đóng phần mềm

2.2.1.2. Giao diện Microsoft Excel

2.2.2. Thao tác trên tập tin bảng tính

2.2.2.1. Mở tập tin bảng tính

2.2.2.2. Lưu bảng tính

2.2.2.3. Đóng bảng tính

2.3. Thao tác với ô

2.3.1. Các kiểu dữ liệu

2.3.2. Cách nhập dữ liệu

2.3.3. Chỉnh sửa dữ liệu

2.3.3.1. Xóa dữ liệu

2.3.3.2. Khôi phục dữ liệu

2.4. Làm việc với trang tính (Worksheet)

2.4.1. Dòng và cột

2.4.1.1. Thêm dòng và cột

2.4.1.2. Xóa dòng và cột

2.4.1.3. Hiệu chỉnh kích thước ô, dòng, cột

2.2.1.4. Ẩn/hiện, cố định (freeze)/ thôi cố định (unfreeze) tiêu đề dòng, cột

2.4.2. Trang tính

2.4.2.1. Tạo, xóa, di chuyển, sao chép các trang tính

2.4.2.2. Thay đổi tên trang tính

2.4.2.3. Mở nhiều trang tính

2.4.2.4. Tính toán trên nhiều trang tính

2.5. Định dạng ô, dãy ô

2.5.1. Định dạng kiểu số, ngày, tiền tệ

2.5.2. Định dạng văn bản

2.5.3. Căn chỉnh, hiệu ứng viền

2.6. Biểu thức và hàm

2.6.1. Biểu thức số học

2.6.1.1. Khái niệm biểu thức số học

2.6.1.2. Tạo biểu thức số học đơn giản

2.6.1.3. Các lỗi thường gặp

2.6.2. Hàm

2.6.2.1. Khái niệm hàm, cú pháp hàm, cách nhập hàm

2.6.2.2. Toán tử so sánh =, <, >

2.6.2.3. Các hàm cơ bản (SUM, AVERAGE, MIN, MAX, COUNT, COUNTA, ROUND, INT, MOD, RANK)

2.6.2.4. Hàm điều kiện IF

2.6.2.5. Các hàm logic (AND, OR)

2.6.2.6. Các hàm ngày (DAY, MONTH, YEAR, NOW)

2.6.2.7. Các hàm chuỗi (LEFT, RIGHT, MID, LEN, UPPER, PROPER, LOWER,

VALUE)

2.6.2.8. Các hàm tìm kiếm (VLOOKUP, HLOOKUP)

2.6.2.9. Các hàm có điều kiện (COUNTIF, SUMIF)

2.7. Biểu đồ

2.7.1. Tạo biểu đồ

2.7.2. Chỉnh sửa, cắt dán, di chuyển, xóa biểu đồ

2.8. Kết xuất và phân phối trang tính, bảng tính

2.8.1. Trình bày trang tính để in

2.8.2. Kiểm tra và in

2.8.3. Phân phối trang tính

Chương V. SỬ DỤNG TRÌNH CHIẾU CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về sử dụng máy tính và sử dụng phần mềm Microsoft PowerPoint trong việc thiết kế và trình chiếu thông tin;
- Sử dụng được phần mềm trình chiếu Microsoft PowerPoint để soạn thảo nội dung, thiết kế và trình chiếu các nội dung cần thiết cho một bài thuyết trình thông thường.

2. Nội dung

2.1. Kiến thức cơ bản về bài thuyết trình

2.1.1. Khái niệm bài thuyết trình

2.1.2. Các bước cơ bản để tạo một bài thuyết trình

2.2. Sử dụng phần mềm Microsoft PowerPoint

2.2.1. Các thao tác tạo trình chiếu cơ bản

2.2.1.1. Giới thiệu Microsoft PowerPoint

2.2.1.2. Tạo một bài thuyết trình cơ bản

2.2.1.3. Các thao tác trên slide

2.2.1.4. Chèn Picture

2.2.1.5. Chèn Shapes, WordArt và Textbox

2.2.1.6. Chèn Table, Chart, SmartArt

2.2.1.7. Chèn Audio, Video

2.2.2. Hiệu ứng, trình chiếu và in bài thuyết trình

2.2.2.1. Tạo các hiệu ứng hoạt hình cho đối tượng

2.2.2.2. Tạo các hiệu ứng chuyển slide

2.2.2.3. Cách thực hiện một trình diễn

2.2.2.4. Lặp lại trình diễn

2.2.2.5. In bài thuyết trình

Chương VI. SỬ DỤNG INTERNET CƠ BẢN

1. Mục tiêu

Học xong chương này, người học có khả năng:

- Trình bày được một số kiến thức cơ bản về Internet, WWW (World Wide Web), các thao tác với thư điện tử;
- Sử dụng được các thao tác xử lý cơ bản trên Internet, thư điện tử và tìm kiếm thông tin.
- Nhận biết và thực hiện được các biện pháp an toàn bảo mật thông tin khi sử dụng các thiết bị, trang thông tin liên quan đến Internet.

2. Nội dung

2.1. Kiến thức cơ bản về Internet

2.1.1. Tổng quan về Internet

2.1.2. Dịch vụ WWW (World Wide Web)

2.1.3. Bảo mật khi làm việc với Internet

2.2. Khai thác và sử dụng Internet

2.2.1. Sử dụng trình duyệt Web

2.2.1.1. Thao tác duyệt web cơ bản

2.2.1.2. Thiết đặt (setting)

2.2.1.3. Chuyển hướng từ nguồn nội dung Internet này qua nguồn khác

2.2.1.4. Đánh dấu

2.2.2. Sử dụng Web

2.2.2.1. Biểu mẫu và sử dụng một số dịch vụ công

2.2.2.2. Tìm kiếm, bộ tìm kiếm (máy tìm kiếm)

2.2.2.3. Lưu nội dung

2.2.2.4. In

2.2.3. Thư điện tử (Email)

2.2.3.1. Khái niệm thư điện tử

2.2.3.2. Viết và gửi thư điện tử

2.2.3.3. Nhận và trả lời thư điện tử

2.2.3.4. Quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng thư điện tử

2.3. Một số dạng truyền thông số thông dụng

2.3.1. Dịch vụ nhắn tin tức thời

2.3.2. Cộng đồng trực tuyến

2.3.3. Thương mại điện tử và ngân hàng điện tử

2.4. Kiến thức cơ bản về an toàn và bảo mật thông tin trên mạng

2.4.1. Nguồn gốc các nguy cơ đối với việc đảm bảo an toàn dữ liệu và thông tin

2.4.2. Tác dụng và hạn chế chung của phần mềm diệt virus, phần mềm an ninh mạng

2.4.3. An toàn thông tin khi sử dụng các loại thiết bị di động và máy tính trên internet

2.4.4. An toàn khi sử dụng mạng xã hội

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1 . Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng máy tính có cấu hình phù hợp (đảm bảo mỗi sinh viên 1 máy). Phòng được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng và máy điều hòa.
- Bàn, ghế cho sinh viên (mỗi bàn đặt 1 bộ máy tính).
- Bàn ghế giảng viên, bảng, máy chiếu, bút bảng.

2. Trang thiết bị máy móc

- Máy tính cài hệ điều hành Windows, Microsoft Office (Microsoft Word, Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint), phần mềm tiện ích và có kết nối Internet.
- Các thiết bị phần cứng máy tính gồm: Mainboard, CPU, Ram, Ổ cứng, Card màn hình,

Card âm thanh, Card mạng, Vỏ máy tính, Nguồn máy tính, Màn hình, Bàn phím, Chuột, Loa; Các thiết bị mạng cơ bản: Bridge, Repeater, Hub, Switch, Router và Gateway.

- Có một máy server quản lý toàn bộ máy con có kết nối mạng LAN và một máy cho giảng viên.

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:

Giáo trình, bài giảng, hệ thống bài tập, tài liệu tham khảo.

4. Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học theo hình thức trực tuyến.

V. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.

VI. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập

Việc miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học được thực hiện theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH. Ngoài ra, Hiệu trưởng quy định cụ thể và quyết định miễn trừ học tập môn học như sau:

- Miễn trừ học tập môn học đối với người học có:

+ Chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc Chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

+ Chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản hoặc Chứng chỉ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Người học đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quyết định cho người học được miễn học những nội dung đã được học ở chương trình đào tạo trình độ trung cấp.

V. Tài liệu tham khảo

1. Quyết định số 392/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình mục tiêu phát triển công nghiệp công nghệ thông tin đến 2020, tầm nhìn 2025”.
2. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 31/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học nghề đến năm 2020”.
3. Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.
4. Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin.
5. Thông tư số 44/2017/TT-BTTTT ngày 29/12/2017 của của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về việc công nhận chứng chỉ công nghệ thông tin của tổ chức nước ngoài sử dụng ở Việt Nam đáp ứng chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin
6. Nguyễn Đăng Ty, Hồ Thị Phương Nga, Giáo trình Tin học Đại cương, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2015.
7. Huyền Trang, Sử dụng Internet an toàn, NXB Phụ nữ, 2014.
8. Phạm Phương Hoa, Phạm Quang Hiến, Giáo trình thực hành Microsoft Word, NXB Thanh Niên, 2016.
9. Phạm Phương Hoa, Phạm Quang Hiến, Giáo trình thực hành Excel, NXB Thanh Niên, 2017.
10. [Joan Lambert](#) and Curtis Frye, Microsoft Office 2016 Step by Step 1st Edition, Microsoft, 2015.
11. [Peter Weverka](#), Office 2016 All-In-One For Dummies 1st Edition, John Wiley & Sons, 2016./.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên môn học: Tiếng Anh

Mã môn học: MH06

Thời gian thực hiện: 120 giờ, (Lý thuyết: 42 giờ; Thực hành, thảo luận, bài tập: 72 giờ; Kiểm tra và ôn tập: 6 giờ).

I. Vị trí, tính chất của môn học

1. Vị trí: Môn học Tiếng Anh là một trong các môn học ngoại ngữ bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

2. Tính chất: Chương trình môn học Tiếng Anh bao gồm các kiến thức, kỹ năng sử dụng tiếng Anh cơ bản trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.

II. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong chương trình ở trình độ cao đẳng, người học đạt được trình độ năng lực ngoại ngữ Bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

1. Về kiến thức: Nhận biết và giải thích được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản về thành phần của câu, cách sử dụng thì hiện tại đơn, tiếp diễn và hoàn thành, thì quá khứ đơn, tiếp diễn, thì tương lai, phân loại danh từ, đại từ và tính từ; phân biệt và giải thích được các từ vựng về những chủ đề quen thuộc như giới thiệu bản thân và người khác, các hoạt động hàng ngày, sở thích, địa điểm, thực phẩm và đồ uống, các sự kiện đặc biệt, kỳ nghỉ, các kế hoạch trong tương lai, ngoại hình và tính cách, sự phát triển của công nghệ và thói quen mua sắm.

2. Về kỹ năng

a) Kỹ năng nghe: Nghe và hiểu được những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng về các chủ đề liên quan đến các thành viên gia đình, các hoạt động giải trí trong thời gian rảnh rỗi, vị trí đồ đạc trong nhà, các loại thức ăn và đồ uống phổ biến, các hoạt động trong các dịp lễ hoặc sự kiện đặc biệt, du lịch, các hoạt động hàng ngày, sở thích, kế hoạch trong tương lai, ngoại hình, tính cách và mua sắm; hiểu được ý chính trong các giao dịch quen thuộc hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.

b) Kỹ năng nói: Giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng

ngày liên quan tới tự giới thiệu bản thân, gia đình, nghề nghiệp, sở thích; chỉ đường đến những địa điểm thông thường; đặt được câu hỏi về số lượng; giới thiệu được những ngày lễ, sự kiện đặc biệt, hoạt động du lịch, các kế hoạch cho các ngày lễ và sự kiện đặc biệt; mô tả tính cách và ngoại hình của bản thân và người khác; giới thiệu các sản phẩm công nghệ và công dụng; mô tả thói quen mua sắm; truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn.

c) Kỹ năng đọc: Đọc và phân tích được các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể; đọc hiểu đại ý và thông tin chi tiết thông qua các bài đọc có liên quan đến giới thiệu bạn bè, các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, nơi chốn, các thức ăn và đồ uống phổ biến, các ngày lễ đặc biệt và kỳ nghỉ, các hoạt động hàng ngày và các sở thích, cách chào đón năm mới ở các quốc gia, sự phát triển của công nghệ và thói quen mua sắm.

d) Kỹ năng viết: Viết được các mệnh đề, câu đơn giản và kết nối với nhau bằng các liên từ cơ bản; viết đoạn văn ngắn về các chủ đề có liên quan đến bản thân, sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, mô tả nhà ở, thức ăn và đồ uống, các lễ hội và dịp đặc biệt, các kỳ nghỉ và các sở thích, kế hoạch và dự định cho việc chào đón năm mới, thiết bị công nghệ và thói quen mua sắm.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Nhận thức được tầm quan trọng của ngoại ngữ nói chung và Tiếng Anh nói riêng, có trách nhiệm trong việc sử dụng tiếng Anh trong đời sống, học tập và nghề nghiệp;
- Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong việc áp dụng tiếng Anh vào học tập, lao động và các hoạt động khác.

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên đơn vị bài học	Tổng số	Thời gian (giờ)		
			Lý thuyết	Thực hành, thảo luận, bài tập	Kiểm tra & Ôn tập
1	Bài 1: Gia đình và bạn bè (Family and friends)	9	3	6	
2	Bài 2: Thời gian rảnh rỗi (Leisure time)	9	3	6	

3	Bài 3: Địa điểm (Places)	9	3	6	
4	Bài 4: Các loại thực phẩm và đồ uống (Food and drink)	9	3	6	
5	Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test)	4	2		2
6	Bài 5: Các sự kiện đặc biệt (Special occasions)	9	3	6	
7	Bài 6: Kỳ nghỉ (Vacation)	9	3	6	
8	Bài 7: Các hoạt động hàng ngày (Activities)	9	3	6	
9	Bài 8: Sở thích (Hobbies and interests)	9	3	6	
10	Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test)	4	2		2
11	Bài 9: Các kế hoạch trong tương lai (Future plans)	9	3	6	
12	Bài 10: Ngoại hình và tính cách (Appearance and personality)	9	3	6	
13	Bài 11: Công nghệ (Technology)	9	3	6	
14	Bài 12: Mua sắm (Shopping)	9	3	6	
15	Ôn tập và kiểm tra (Consolidation & test)	4	2		2
	Tổng cộng	120	42	72	6

2. Nội dung chi tiết như sau:

Bài 1. GIA ĐÌNH VÀ BẠN BÈ (FAMILY AND FRIENDS)

1. Mục tiêu

- Nhận biết các động từ thông dụng và từ vựng về gia đình;
- Nhận biết và sử dụng được thì hiện tại đơn, tính từ sở hữu, đại từ và đại từ chỉ định;
- Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài gia đình;
- Nói về bản thân và gia đình;

- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về gia đình;
- Viết đoạn văn giới thiệu bản thân.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

- 2.1.1. Gia đình;
- 2.1.2. Nghề nghiệp;
- 2.1.3. Các động từ thông dụng và các hoạt động.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

- 2.2.1. Động từ “to be”;
- 2.2.2. Tính từ sở hữu;
- 2.2.3. Đại từ và đại từ chỉ định;
- 2.2.4. Thì hiện tại đơn.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

- 2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về thông tin cá nhân và gia đình;
- 2.3.2. Bài tập True/False.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

- 2.4.1. Giới thiệu bản thân và gia đình;
- 2.4.2. Hỏi và trả lời.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

- 2.5.1. Bài đọc: My friend Minh;
- 2.5.2. Bài tập trắc nghiệm;
- 2.5.3. Bài tập True/False.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn giới thiệu bản thân (tối thiểu 50 từ).

Bài 2. THỜI GIAN RẼNH RỖI (LEISURE TIME)

1. Mục tiêu

- Nhận biết và đặt ví dụ với các trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency), động từ khiếm khuyết can/can't và câu hỏi với How often...?;
- Sử dụng các từ vựng về sở thích, thể thao và hoạt động lúc rảnh rỗi;
- Nghe các cá nhân giới thiệu sở thích và trả lời câu hỏi;
- Trình bày về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi;
- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về sở thích trong thời gian rảnh rỗi;
- Viết về các hoạt động yêu thích trong thời gian rảnh rỗi.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các môn thể thao;

2.1.2. Các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Trạng từ chỉ tần suất;

2.2.2. Động từ khiếm khuyết Can/can't;

2.2.3. Cấu trúc How often...?.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe các cá nhân giới thiệu sở thích và trả lời câu hỏi;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án chính xác;

2.3.3. Bài tập nghe và kết hợp đúng đối tượng và hoạt động.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Trình bày về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi;

2.4.2. Phỏng vấn một người bạn trong lớp.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: What does she usually do on Saturdays?;

2.5.2. Đọc và trả lời câu hỏi;

2.5.3. Bài tập trắc nghiệm;

2.5.4. Bài tập True/False.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết về các hoạt động yêu thích trong thời gian rảnh rỗi (tối thiểu 50 từ).

Bài 3. ĐỊA ĐIỂM (PLACES)

1. Mục tiêu

- Nhận biết và đặt ví dụ với There is/there are, giới từ chỉ nơi chốn và các từ vựng về vật dụng trong nhà, các địa điểm phổ biến và các tính từ phổ biến;
- Nghe và trả lời câu hỏi về vị trí các vật dụng trong nhà;
- Hỏi đường và chỉ đường;
- Đọc hiểu bài đọc giới thiệu về thành phố và các địa điểm nổi bật;
- Viết đoạn văn ngắn giới thiệu về quê hương của bạn.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các địa điểm trong thành phố;

2.1.2. Các tính từ thông dụng;

2.1.3. Các đồ vật trong nhà;

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Cấu trúc There is/ There are;

2.2.2. Giới từ chỉ nơi chốn.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về vị trí các vật dụng trong nhà;

2.3.2. Bài tập nghe và chọn đáp án chính xác.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Mô tả vị trí các đồ vật và nơi chốn trong hình ảnh;

2.4.2. Bài tập điền hoàn chỉnh bằng câu hỏi.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: Da Nang City - a worth-living city in Viet Nam;

2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả một căn phòng trong nhà bạn (tối thiểu 50 từ).

Bài 4. CÁC LOẠI THỰC PHẨM VÀ ĐỒ UỐNG (FOOD AND DRINK)

1. Mục tiêu

- Nhận biết và đặt ví dụ với danh từ đếm được và không đếm được (Countable and uncountable nouns), cấu trúc How much/how many, động từ khiếm khuyết Should / shouldn't, cấu trúc Would like và các từ vựng về các loại thức ăn và đồ uống;
- Nghe và trả lời câu hỏi về các loại thức ăn, đồ uống;
- Hỏi về số lượng;
- Đọc hiểu một số thức ăn và đồ uống trong thực đơn;
- Viết đoạn văn ngắn nêu những việc nên làm và không nên làm để có sức khỏe tốt.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

Các loại thực phẩm và đồ uống.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Danh từ đếm được và không đếm được;

2.2.2. Cấu trúc How much/ How many;

2.2.3. Cấu trúc Should/ Shouldn't;

2.2.4. Cấu trúc Would like.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về các loại thức ăn, đồ uống;

2.3.2. Bài tập True/False;

2.3.3. Bài tập trắc nghiệm.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Hỏi về số lượng trong mua sắm;

2.4.2. Bài tập điền hoàn chỉnh câu với *much* hoặc *many*;

2.4.3. Bài tập lựa chọn đáp án đúng;

2.4.4. Bài tập sửa lỗi câu.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: A restaurant menu;

2.5.2. Bài tập phân loại từ vựng;

2.5.3. Bài tập True/False.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn nêu những việc nên làm và không nên làm để có sức khỏe tốt (tối thiểu 50 từ).

Bài 5. CÁC SỰ KIỆN ĐẶC BIỆT (SPECIAL OCCASIONS)

1. Mục tiêu

- Sử dụng thì Present simple và Present continuous, giới từ chỉ thời gian (prepositions of time) và các từ vựng về quần áo, màu sắc, lễ hội và sự kiện đặc biệt và tính từ mô tả ngoại hình;
- Nghe và trả lời câu hỏi về lễ hội và các thông tin có liên quan;
- Thực hành nói về các hoạt động của gia đình trong các lễ hội và sự kiện đặc biệt;
- Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về các hoạt động trong ngày Tết truyền thống Việt Nam;
- Viết đoạn văn ngắn mô tả một lễ hội hoặc sự kiện đặc biệt.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các ngày lễ quan trọng;

2.1.2. Từ vựng mô tả ngoại hình;

2.1.3. Quần áo và màu sắc.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Thì hiện tại đơn;

2.2.2. Thì hiện tại tiếp diễn;

2.2.3. Giới từ chỉ thời gian.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về lễ hội và các thông tin có liên quan;

2.3.2. Bài tập lựa chọn đáp án đúng;

2.3.3. Thực hành theo cặp đôi;

2.3.4. Bài tập nghe và điền từ vào chỗ trống.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Thực hành nói về các hoạt động của gia đình trong các lễ hội và sự kiện đặc biệt;

2.4.2. Bài tập sắp xếp câu theo trật tự phù hợp;

2.4.3. Thực hành nói với bạn trong lớp.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: Tet holiday;

2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi;

2.5.3. Thảo luận.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả một lễ hội hoặc sự kiện đặc biệt (tối thiểu 50 từ).

Bài 6. KỲ NGHỈ (VACATION)

1. Mục tiêu

- Sử dụng thì quá khứ đơn (Past simple), các cụm từ chỉ thời gian, các vật dụng và hoạt động liên quan đến kỳ nghỉ, tính từ mô tả nơi chốn và cảm xúc;
- Nghe và trả lời câu hỏi về kỳ nghỉ;
- Thực hành đặt câu hỏi có liên quan đến kỳ nghỉ;
- Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về một chuyến du lịch đã thực hiện;
- Viết đoạn văn ngắn kể về kỳ nghỉ vừa qua của bạn.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các hoạt động liên quan đến kỳ nghỉ;

2.1.2. Các vật dụng liên quan đến kỳ nghỉ;

2.1.3. Các tính từ mô tả nơi chốn và cảm xúc.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Thì quá khứ đơn;

2.2.2. Dạng quá khứ của động từ To be;

2.2.3. Dạng quá khứ của động từ Can;

2.2.4. Động từ hợp quy tắc.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về kỳ nghỉ;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng;

2.3.3. Bài tập nghe và kết hợp.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Thực hành đặt câu hỏi có liên quan đến kỳ nghỉ;

2.4.2. Bài tập sắp xếp câu theo trật tự phù hợp;

2.4.3. Thực hành với bạn trong lớp.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: My first trip to Hanoi;

2.5.2. Bài tập đọc và trả lời câu hỏi;

2.5.3. Bài tập True/False.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn kể về kỳ nghỉ vừa qua của bạn (tối thiểu 50 từ).

Bài 7. CÁC HOẠT ĐỘNG HÀNG NGÀY (ACTIVITIES)

1. Mục tiêu

- Sử dụng kết hợp thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp; to infinitive và gerund và từ vựng về các hoạt động hàng ngày; các tính từ chỉ tính cách;
- Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài các hoạt động hàng ngày;
- Nói về các hoạt động hàng ngày;
- Đọc hiểu bức thư giới thiệu về một chuyến du lịch;
- Viết đoạn văn mô tả hoạt động đang diễn ra trong một bức tranh.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các hoạt động hàng ngày;

2.1.2. Tính từ chỉ tính cách.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Kết hợp thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn;

2.2.2. To infinitive and Gerund.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về đề tài các hoạt động hàng ngày;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng;

2.3.3. Bài tập nghe và trả lời câu hỏi.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Nói về các hoạt động hàng ngày;

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại;

2.4.3. Thực hành theo cặp đôi.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: A letter;

2.5.2. Bài tập đọc và lựa chọn đáp án đúng.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn mô tả hoạt động đang diễn ra trong một bức tranh (tối thiểu 50 từ).

Bài 8. SỞ THÍCH (HOBBIES AND INTERESTS)

1. Mục tiêu

- Sử dụng kết hợp thì quá khứ đơn (Past simple) và thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous) các từ vựng về sở thích, các môn thể thao đi chung với động từ: **play, go** và **do**;
- Nghe các cá nhân nói về sở thích và trả lời câu hỏi;
- Nói về sở thích trong quá khứ và hiện tại;
- Đọc hiểu bài đọc và trả lời câu hỏi về sở thích;
- Viết đoạn văn ngắn mô tả các sở thích của bản thân.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Sở thích;

2.1.2. Cấu trúc Play/go/do+ sport.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Thì quá khứ đơn;

2.2.2. Thì quá khứ tiếp diễn;

2.2.3. Kết hợp thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe các cá nhân nói về sở thích và trả lời câu hỏi;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Nói về sở thích trong quá khứ và hiện tại;

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: What is a hobby?;

2.5.2. Bài tập True/False/Not given.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả các sở thích của bản thân (tối thiểu 80 từ).

Bài 9. CÁC KẾ HOẠCH TRONG TƯƠNG LAI (FUTURE PLANS)

1. Mục tiêu

- Sử dụng cấu trúc Will và going to; các từ định lượng a little, a few, many, much và a lot of và các từ vựng về các hoạt động trên lễ hội và sự kiện đặc biệt; các tính từ mô tả địa điểm;
- Nghe và trả lời câu hỏi về nơi sinh sống;
- Nói về các dự định và kế hoạch cho một lễ hội và sự kiện đặc biệt;
- Đọc hiểu bài đọc về các cách chào đón năm mới ở một số quốc gia và trả lời câu hỏi;
- Viết đoạn văn ngắn mô tả các dự định và kế hoạch chào đón năm mới.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Lễ hội;

2.1.2. Tính từ mô tả địa điểm.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Cấu trúc Will và going to;

2.2.2. Từ định lượng a little, a few, many, much và a lot of.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về nơi sinh sống;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Nói về các dự định và kế hoạch cho một lễ hội và sự kiện đặc biệt;

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại;

2.4.3. Thực hành theo cặp đôi.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: New Year Celebrations;

2.5.2. Bài tập True/False/Not given.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả các dự định và kế hoạch chào đón năm mới (tối thiểu 80 từ).

Bài 10. NGOẠI HÌNH VÀ TÍNH CÁCH (APPEARANCE AND PERSONALITY)

1. Mục tiêu

- Sử dụng cấu trúc so sánh hơn (comparative), so sánh nhất (superlative); và các tính từ mô tả ngoại hình và tính cách;
- Nghe và trả lời câu hỏi về tuổi, ghi các tính từ mô tả hình dáng và tính cách một người;
- Mô tả ngoại hình và tính cách các thành viên trong lớp học;
- Đọc hiểu bài đọc về đề tài du lịch và trả lời câu hỏi;
- Viết đoạn văn ngắn mô tả một người bạn thân.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Tính từ mô tả ngoại hình;

2.1.2. Tính từ mô tả tính cách.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. So sánh hơn (Comparative);

2.2.2. So sánh nhất (Superlative).

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về tuổi, ghi các tính từ mô tả hình dáng và tính cách một người;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng;

2.3.3. Bài tập nghe và điền hoàn chỉnh.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Mô tả ngoại hình và tính cách các thành viên trong lớp học;

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại;

2.4.3. Thực hành theo cặp đôi.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: My travel page;

2.5.2. Bài tập True/False/Not given.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả về một người bạn thân (tối thiểu 80 từ).

Bài 11. CÔNG NGHỆ (TECHNOLOGY)

1. Mục tiêu

- Sử dụng thì hiện tại hoàn thành (Present perfect); cấu trúc How long...?, for và since và các từ vựng về các thiết bị công nghệ và ứng dụng;
- Nghe và trả lời câu hỏi về đặc tính các loại thiết bị phổ biến trong gia đình;
- Thực hành nói về các thiết bị công nghệ;
- Đọc hiểu và trả lời câu hỏi về sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số;
- Viết đoạn văn ngắn mô tả thiết bị công nghệ mà bạn yêu thích.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

2.1.1. Các thiết bị công nghệ;

2.1.2. Công nghệ.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Thì hiện tại hoàn thành;

2.2.2. Cấu trúc How long...?;

2.2.3. Giới từ For và since.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về đặc tính các loại thiết bị phổ biến trong gia đình;

2.3.2. Bài tập True/False.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Thực hành nói về các thiết bị công nghệ;

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại;

2.4.3. Thực hành theo cặp đôi.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: The Rise of Digital Media;

2.5.2. Bài tập True/False/Not given.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn mô tả thiết bị công nghệ mà bạn yêu thích (tối thiểu 80 từ).

Bài 12. MUA SẮM (SHOPPING)

1. Mục tiêu

- Sử dụng thì hiện tại hoàn thành (Present perfect) và thì quá khứ đơn (Past simple) và từ vựng về các loại thực phẩm;
- Nghe và trả lời câu hỏi về mua sắm;
- Thực hành nói về kế hoạch mua sắm;
- Đọc hiểu và trả lời câu hỏi thói quen mua sắm;
- Viết đoạn văn ngắn kể về việc mua sắm tại chợ/siêu thị tuần trước và hiện tại.

2. Nội dung

2.1. Từ vựng (Vocabulary)

Các từ vựng liên quan đến mua sắm.

2.2. Ngữ pháp (Grammar)

2.2.1. Thì hiện tại hoàn thành;

2.2.2. Thì quá khứ đơn;

2.2.3. Kết hợp thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn.

2.3. Kỹ năng nghe (Listening)

2.3.1. Nghe và trả lời câu hỏi về mua sắm;

2.3.2. Bài tập nghe và lựa chọn đáp án đúng.

2.4. Kỹ năng nói (Speaking)

2.4.1. Thực hành nói về kế hoạch mua sắm;

2.4.2. Thực hành nghe và lặp lại;

2.4.3. Thực hành theo cặp đôi.

2.5. Kỹ năng đọc (Reading)

2.5.1. Bài đọc: My Shopping Day;

2.5.2. Bài tập True/False/Not given.

2.6. Kỹ năng viết (Writing)

Viết đoạn văn ngắn kể về việc mua sắm tại chợ/siêu thị tuần trước và hiện tại (tối thiểu 80 từ).

IV. Điều kiện thực hiện môn học

1. Phòng học chuyên môn/nhà xưởng

- Phòng học được trang bị hệ thống đèn đủ ánh sáng;
- Bàn, ghế rời cho từng sinh viên;
- Bàn ghế giáo viên, bảng, máy chiếu, phấn (hoặc bút bảng).

2. Trang thiết bị máy móc

Máy chiếu, hệ thống âm thanh.

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu

Giáo viên sử dụng giáo trình dùng chung và tham khảo các tài liệu giảng dạy khác hỗ trợ bài giảng.

4. Các điều kiện khác

Khuyến khích các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trang bị phòng học nghe nhìn và các điều kiện khác để có thể tổ chức giảng dạy môn học hoặc một số nội dung của môn học theo hình thức trực tuyến.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá

1. Nội dung

1.1. Kiến thức: Các kiến thức về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp theo từng chủ đề liên quan trong chương trình.

1.2. Về kỹ năng:

- Kỹ năng nghe: Nghe và xác định thông tin về gia đình, bạn bè, các hoạt động hàng ngày và trong các sự kiện đặc biệt, vị trí và nơi chốn, và các sở thích, kế hoạch trong tương lai, ngoại hình, tính cách và mua sắm theo yêu cầu.

- Kỹ năng nói: Tự giới thiệu về bản thân, gia đình, công việc, sở thích và các hoạt động hàng ngày và trong các sự kiện đặc biệt; mô tả tính cách và ngoại hình của bản thân và người khác; giới thiệu các sản phẩm công nghệ và công dụng; mô tả thói quen mua sắm theo yêu cầu.

- Kỹ năng đọc: Đọc hiểu đại ý và thông tin chi tiết của các bài đọc ngắn theo yêu cầu.

- Kỹ năng viết: Viết câu và đoạn văn ngắn về các chủ đề khác nhau theo yêu cầu.

1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Làm việc độc lập hoặc theo nhóm.

2. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo quy định tại Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ.

Phương pháp đánh giá sẽ dựa theo đặc thù ngành, nghề đào tạo và điều kiện của từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, có thể kết hợp kiểm tra nghe, nói và tự luận.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học

1. Phạm vi áp dụng môn học

Môn học Tiếng Anh là một trong các môn học bắt buộc thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng. Tùy theo đặc thù của các ngành, nghề đào tạo, các trường lựa chọn môn học Tiếng Anh hoặc môn học ngoại ngữ khác theo quy

định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để giảng dạy.

2. Miễn trừ, bảo lưu kết quả học tập môn học

a) Miễn học, miễn thi kết thúc môn học Tiếng Anh

Người học được miễn học, miễn thi kết thúc môn học Tiếng Anh trong các trường hợp sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh Bậc 2 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Có chứng chỉ Tiếng Anh tương đương cấp độ A2 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu do các tổ chức nước ngoài cấp.

b) Bảo lưu, công nhận kết quả học tập

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Người học có nhu cầu được miễn trừ, bảo lưu kết quả môn học phải có đơn đề nghị hiệu trưởng xem xét, quyết định khi nhập học và trước mỗi kỳ thi.

3. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học

- Đối với giáo viên: Giáo viên vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học; chú trọng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy; áp dụng đa dạng các kỹ thuật dạy học; lấy người học làm trung tâm; tổ chức các hoạt động nghe, nói, đọc và viết sinh động nhằm tăng cường sự tham gia của người học; tổ chức các hoạt động đa dạng với sự hỗ trợ của các học liệu, giáo cụ trực quan sinh động phục vụ mục tiêu bài học.
- Đối với người học: Quan sát, hoạt động nhóm, thao tác theo hướng dẫn của giáo viên và làm bài tập về nhà.
- Chương trình môn học tiếng Anh trình độ cao đẳng có thể chia thành 02 (hai) phần để giảng dạy, mỗi phần 60 giờ.
- Khuyến khích việc tổ chức dạy và học trực tuyến môn học, kết hợp với các phần mềm tự học trực tuyến nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.
- Bên cạnh việc học 120 giờ trên lớp, giáo viên xây dựng nội dung và mục tiêu tự học thêm 180 giờ cho người học thông qua hệ thống bài tập bổ sung, phần mềm hoặc ứng dụng tiếng Anh hỗ trợ tự học, tài liệu tham khảo khác nhằm giúp người học đạt được năng lực ngoại ngữ theo quy định sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng.

4. Tài liệu tham khảo

1. Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào

- tạo về việc Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
2. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
 3. Thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp và cao đẳng.
 4. Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp.
 5. Tim Falla and Paul A. Davies, Solutions Elementary (02nd edition), Oxford University Press, 2012.
 6. Miles Craven, Breakthrough Plus 1, MacMillan Education, 2013.
 7. Herbert Puchta and Jeff Stranks, More! 1, Cambridge University Press, 2008.
 8. Jack C. Richards, Tactics for Listening (02nd edition), Oxford University Press, 2015.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Lịch sử - Văn hóa – Xã hội Nhật Bản

Mã môn học: MH07

Thời gian thực hiện môn học: 30 giờ; (Lý thuyết: 29 giờ; Thực hành; Kiểm tra: 01 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Lịch sử - Văn hóa - Xã hội Nhật Bản là môn học đại cương trong chương trình đào tạo tiếng Nhật, được bố trí học trong phần cơ sở ngành
- Tính chất: Học phần tiếp cận văn hóa nước Nhật từ góc độ nhân học văn hóa cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và có hệ thống những khái niệm về văn hoá, những đặc trưng cơ bản của văn hoá nước Nhật. Những vấn đề văn hóa vật chất và tinh thần cũng như những thiết chế xã hội truyền thống (hôn nhân, gia đình, dòng họ, nông thôn thành thị...) Học phần cũng giúp sinh viên có được phương pháp tiếp cận, tìm hiểu văn hoá nước Nhật để so sánh sánh với văn hoá Việt Nam.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức:

Khái quát được kiến thức cơ sở về đất nước và con người Nhật Bản, các đặc điểm địa lý, khí hậu, nguồn gốc dân tộc Nhật...Phân tích được những yếu tố lịch sử ảnh hưởng đến sự phát triển văn hóa xã hội ở Nhật Bản. Hiểu biết tổng quan về những vấn đề văn hóa xã hội Nhật như: văn hóa ẩm thực, tín ngưỡng, phong tục trong hôn nhân và gia đình...và những vấn đề của xã hội hiện đại như hiện tượng tự tử đồng loạt, hiện tượng trẻ em không đến trường, xã hội già hóa không trẻ em, phong trào bình đẳng nam nữ trong xã hội Nhật Bản, hiện tượng freeter...

- Về kỹ năng:

Sinh viên vận dụng kiến thức nền đã được học để phân tích và so sánh về văn hóa Nhật Bản và Việt Nam. Phát triển được kỹ năng thuyết trình, bồi dưỡng kỹ năng nghiên cứu độc lập một vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội Nhật Bản.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Sinh viên rèn thái độ tự tin và tinh thần làm việc nhóm khi tham gia các hoạt động trong lớp. Học sinh chủ động và tích cực trong việc tìm kiếm tài liệu, thu thập thông tin

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương I : Những vấn đề lý luận và thực tiễn	15	15		
2	Chương II: Những vấn văn hóa xã hội Nhật Bản	15	14		
Cộng:		30	29		1

2. Chương trình chi tiết

Chương I : Những vấn đề lý luận và thực tiễn

1. Khái niệm về văn hóa và những khuynh hướng nghiên cứu văn hóa xã hội trong thời gian gần đây.
2. Khái quát về đất nước và con người Nhật Bản
 - 2.1 Các đặc điểm địa lý, khí hậu
 - 2.2 Nguồn gốc dân tộc Nhật
 - 2.3 Khái niệm Nhật Bản một quốc gia dân tộc
 - 2.4 Những yếu tố lịch sử ảnh hưởng đến sự phát triển văn hóa xã hội ở Nhật Bản.
 - 2.5 Đặc trưng văn hóa Nhật Bản

Chương II : Những vấn văn hóa xã hội Nhật Bản

1. Văn hóa ẩm thực
2. Văn hóa tổ chức đời sống tập thể
3. Tín ngưỡng thần đạo và các tôn giáo khác tại Nhật
4. Phong tục trong hôn nhân và gia đình Nhật Bản
5. Lễ hội trong năm
6. Âm nhạc truyền thống

7. Văn hóa đại chúng (phim hoạt hình, truyện tranh)

8. Những vấn đề của xã hội hiện đại.

8.1 Hiện tượng tự tử đồng loạt

8.2 Hiện tượng freeter

8.3 Hiện tượng trẻ em không đến trường

8.4 Xã hội già hóa không trẻ em

9. Công ty và văn hóa kinh doanh của người Nhật.

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên

2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector

3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...

4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Sinh viên phải nắm được các kiến thức và thông tin về văn hóa, đất nước, con người, ngôn ngữ, trang phục, tính cách.... của đất nước và con người Nhật Bản.
- Kỹ năng: Sinh viên có thể trình bày những thông tin, những vấn đề tổng quát về đất nước Nhật Bản.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có ý thức tự giác và có thể tự nghiên cứu tiếp cận các vấn đề được nêu trong môn học một cách khoa học, tích cực và chủ động.

2. Phương pháp: Kiểm tra hết môn học bằng câu hỏi truyền thống kết hợp với câu hỏi trắc nghiệm.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học:

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với các phương tiện để tăng tính sinh động như máy chiếu,... kết hợp thêm các hình ảnh, video cho dễ hiểu và thêm phần sinh động.
- Đối với Sinh viên: nghe giảng, ghi chép, trao đổi, thảo luận nhóm, trình bày suy nghĩ, ý

tưởng... làm bài tập.

3. Những trọng tâm cần chú ý:

- Eichichi Aoki, Nhật Bản đất nước và con người, NXB Văn học, 2006
- Đặng Hữu Toàn- Trần Nguyên Việt, Các nền văn hóa thế giới, NXB Từ điển bách khoa, 2005

4. Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Quốc Hùng (cb), Lịch sử Nhật Bản, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2007

5. Ghi chú và giải thích (nếu có):

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Ngữ pháp tiếng Nhật 1

Mã môn học: MH08

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 43 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong các môn học chung, đại cương.
- Tính chất: Học phần Ngữ pháp tiếng Nhật 1 giúp sinh viên bước đầu làm quen với Tiếng Nhật qua các bảng chữ cái, âm tiết, cách phát âm.... Bên cạnh đó tạo tiền đề, xây dựng kiến thức ngữ pháp căn bản nhất cho sinh viên Sau mỗi điểm ngữ pháp là phần thực hành đặt câu áp dụng và luyện tập các bài tập liên quan giúp học sinh nắm vững những điểm ngữ pháp đã học.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Phân biệt được các đặc điểm chung, hệ thống chữ viết, hệ thống từ vựng & ngữ pháp, âm vị trong tiếng Nhật. Nhận diện được các chữ cái theo bảng chữ cái Hiragana và Katakana và số đếm. Áp dụng đúng 2 bảng chữ đã học vào từ vựng: từ ngoại lai, từ thuần Nhật, tên người nước ngoài, tên người Nhật...Hiểu các mẫu câu căn bản trong văn phạm tiếng Nhật. Nói được những câu văn ngắn trong sinh hoạt hằng ngày. Phân biệt cách dùng danh từ, động từ và tính từ. Biết cách chia động từ theo thì hiện tại, quá khứ, tương lai....
- Về kỹ năng: Áp dụng các chủ điểm ngữ pháp viết những câu đơn giản rất quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày, cá nhân, trong công việc, trong học tập. Áp dụng các động từ mô tả xu hướng, vị trí, các tính từ diễn tả tính chất của con người sự việc cách đơn giản. Phát triển kỹ năng phân tích từ loại cách đơn giản như động từ, danh từ, tính từ I, tính từ Na. Phân tích câu hỏi và trả lời câu hỏi đúng với cấu trúc ngữ pháp đơn giản, phát triển ý, đưa ra ví dụ thực tế.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

STT	Nội dung	Thời lượng (số giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Phần 1: Nhập môn Tiếng Nhật	5	5		
2	Phần 2: Bắt đầu Bài học Bài 1: 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	4	4		
3	Bài 2 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	4	4		
4	Bài 3 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4 Thực hành bài tập (mondaishuu)	4	4		
5	Bài 4 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4 Thực hành bài tập (mondaishuu)	4	4		

6	Bài 5 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	4	3		1
7	Bài 6 1. Từ vựng	4	4		
	2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)				
8	Bài 7 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	4	4		
9	Bài 8 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	4	4		
10	Bài 9 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	4	4		

11	Bài 10				
	1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và mondai 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	4	3		1
Cộng		45	43		2

2. Nội dung chi tiết

Phần 1 : Nhập môn Tiếng Nhật

Bài 1: Giới thiệu chung về tiếng Nhật

Bài 2: Bảng chữ cái Hiragana (phần 1)

Bài 3: Bảng chữ cái Hiragana (phần 2)

Bài 4: Bảng chữ cái Hiragana (phần 3)

Bài 5: Bảng chữ cái Hiragana (phần 4)

Bài 6: Bảng chữ cái Hiragana (phần 5)

Bài 7: Bảng chữ cái Katakana (phần 1)

Bài 8: Bảng chữ cái Katakana (phần 2)

Bài 9: Bảng chữ cái Katakana (phần 3)

Phần 2: Bắt đầu Bài học

Bài 1 :

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Danh từ 1 は Danh từ 2 です

- Danh từ 1 は Danh từ 2 じゃありません

- Trợ từ の, も, か

- ~さん

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 2

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - これ、それ、あれ
 - この、その、あの
 - Câu1 か、Câu2 か
 - Trợ từ の
3. Thực hành luyện tập B và monдай
4. Thực hành bài tập (mondaishuu) Part 3

Bài 3 :

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - ここ、そこ、あそこ どこ
 - ちら、そちら、あちら どちら
 - Danh từ 1 は Danh từ 2 (địa điểm) です。
 - Bảng đại từ chỉ thị và tính từ chỉ thị tương ứng
3. Thực hành luyện tập B và monдай
- 4 Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 4 :

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - Cách xem giờ
 - Động từ thể ます/ません/ました/ませんでした
 - Trợ từ に、から、まで、と、ね
3. Thực hành luyện tập B và monдай
- 4 Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 5 :

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - Trợ từ へ và động từ di chuyển
 - Mẫu câu đi đâu, với ai, khi nào?
 - Trợ từ で, と
3. Thực hành luyện tập B và mondai
4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 6 :

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - Trợ từ を, で
 - なにをしますか
 - なに và なん
 - ませんか/ ましょう
3. Thực hành luyện tập B và mondai
4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 7

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - Trợ từ で
 - これはにほんごでなんですか
 - Mẫu câu cho và nhận gì từ ai
 - もう+động từ ました
3. Thực hành luyện tập B và mondai
4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 8 :

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - Phân biệt tính từ đuôi “い” và Tính từ đuôi “な”
 - Chức năng và vị trí của hai tính từ
 - Câu hỏi : どれ、どんな、どう
3. Thực hành luyện tập B và monda
4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 9 :

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - Danh từ + が+じょうず/へた/すき/きらい
 - Danh từ + が+あります/わかります
 - Từ chỉ mức độ
 - Câu hỏi どうして
3. Thực hành luyện tập B và mondai
4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 10:

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - Mẫu câu chỉ vị trí của người hay vật
 - Mẫu câu liệt kê đồ vật (や)
3. Thực hành luyện tập B và mondai
4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 20 sinh viên

2. Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu Projector, máy tính giáo viên, mỗi học sinh 01 máy tính có phần mềm tiếng Nhật
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Rèn luyện kỹ năng của sinh viên theo định hướng kỳ thi Jlpt hoặc Nat-test
- Kỹ năng: Phát âm, đọc câu, viết và đánh máy tiếng Nhật.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Có ý thức tự giác và có thể tự nghiên cứu tiếp cận các vấn đề được nêu trong môn học một cách khoa học, tích cực và chủ động.

2. Phương pháp: Kiểm tra hết môn học bằng câu hỏi truyền thống kết hợp với câu hỏi trắc nghiệm.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học:

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với các phương tiện để tăng tính sinh động như máy chiếu,... kết hợp thêm các hình ảnh, video cho dễ hiểu và thêm phần sinh động, tăng cường thực hành , đối thoại
- Đối với Sinh viên: nghe giảng, ghi chép, trao đổi, thảo luận nhóm, thực hành phát âm luyện tập, làm bài tập.

3. Những trọng tâm cần chú ý:

- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản tiếng Nhật), NXB 3A Corporation, 2012
- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản dịch và giải thích ngữ pháp- Bản tiếng Việt), NXB 3A Corporation , 2013

4. Tài liệu tham khảo

- 3A Corporation - Hyoujun mondaishuu, NXB 3A Corporation, 2012
- Ngữ pháp tiếng Nhật căn bản, NXB Thời đại, 2014
- Giáo Trình Tiếng Nhật Mới, NXB Tổng Hợp HCM, 2014

5. Ghi chú và giải thích (nếu có):

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Ngữ pháp tiếng Nhật 2

Mã môn học: MH09

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 43 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong môn Ngữ pháp 1.
- Tính chất: Học phần Ngữ pháp tiếng Nhật 2 giúp sinh viên biết cách chia động từ ở các dạng thể như: thể te, thể nai, thể ta, thể khả năng...từ đó, sinh viên có thể làm quen với kiểu văn thông thường và áp dụng chính xác từng tình huống ngữ pháp và từng đối tượng trong đàm thoại. Ở học phần này, sinh viên sẽ viết và thực hành những mẫu câu khá phức tạp hơn để diễn đạt rõ ý muốn thể hiện trong những tình huống gặp phải khi giao tiếp.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Hiểu các mẫu câu căn bản trong văn phạm tiếng Nhật, ngoài ra, sinh viên được học các cấu trúc ngữ pháp mới nâng cao hơn ngữ pháp tiếng Nhật 1, từ đó giúp sinh viên có thể viết câu chặt chẽ hơn, đầy đủ ý nghĩa hơn. Phân biệt cách dùng kiểu lịch sự và kiểu thông thường
- Về kỹ năng: Áp dụng các thể động từ đã học theo nhiều thể khác nhau để áp dụng đúng dụng ý câu nói hoặc đoạn hội thoại trong giao tiếp. Áp dụng các chủ điểm ngữ pháp viết những câu đơn giản rất quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày, cá nhân, trong công việc, trong học tập. Phát triển kỹ năng phân loại động từ theo nhóm (nhóm 1, nhóm 2, và nhóm 3) xác định thời điểm xảy ra tình huống để chia động từ tính từ cách chính xác. Phân tích câu hỏi và trả lời câu hỏi đúng với cấu trúc ngữ pháp đơn giản, phát triển ý, đưa ra ví dụ thực tế.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

STT	Nội dung	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 11: 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
2	Bài 12: 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
3	Bài 13: 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
4	Bài 14: 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		

5	Bài 15: 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
6	Bài 16: 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
7	Bài 17: 1. Từ vựng	3	3		
	2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)				
8	Bài Ôn tập	3	2		1
9	Bài 18 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
10	Bài 19 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		

11	Bài 20: 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
12	Bài 21 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
13	Bài 22 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
14	Bài 23 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
15	Ôn tập cuối kỳ	3	2		1
Tổng		45	43	0	2

2. Nội dung chi tiết

Bài 11:

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - Đếm đồ vật/ người
 - Mẫu câu mất bao lâu để làm gì?

- Lượng từ/ danh từ + だけ

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 12:

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Thời quá khứ của câu danh từ và câu tính từ đuôi な/ tính từ đuôi “い”

- Mẫu câu so sánh bằng, so sánh nhất và so sánh hơn.

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 13:

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Mẫu câu muốn có/ muốn làm gì

- Mẫu câu đi/đến/ trở về đâu để làm gì.

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 14:

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Cách chia động từ, các nhóm động từ

- Thể て của động từ

- Động từ thể てください

- Động từ thể ています

- Động từ thể ましょうか

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 15

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - Động từ thể てもいいです
 - Động từ thể てはいけません
 - Động từ thể ています
3. Thực hành luyện tập B và monдай
4. Thực hành bài tập (monдайshuu)

Bài 16

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - Động từ thể て、Động từ thể て～
 - Tính từ đuôi い (～い) →くて
 - Tính từ đuôi な (～な) →で
 - Động từ thể てから、～
 - Danh từ 1 は Danh từ 2 が tính từ
 - どの、どうやって
3. Thực hành luyện tập B và monдай
- 4 Thực hành bài tập (monдайshuu)

Bài 17

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - Thể ない của động từ
 - Động từ thể ないてください
 - Động từ thể なければなりません

3. Thực hành luyện tập B và monдай

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài Ôn tập

- Ôn tập ngữ pháp
- Bài tập ôn
- Bài kiểm tra giữa kỳ

Bài 18

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Động từ nguyên mẫu
- Danh từ ことができます
- Động từ nguyên mẫu ことができます
- わたしのしゅみは Danh từ です
- わたしのしゅみは Động từ nguyên mẫu ことです
- まえに
- なかなか、ぜひ

3. Thực hành luyện tập B và monдай

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 19

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Thể た của động từ
- Động từ thể たことがあります
- Động từ thể たり Động từ thể たりします
- そうですね

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 20:

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Kiểu lịch sự và kiểu thông thường
- Phân biệt kiểu lịch sự và kiểu thông thường.
- Hội thoại kiểu thông thường.

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 21

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- ~と思います

- ~と言います

- ~でしょう

- で、でも

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 22

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Bổ nghĩa cho danh từ
- Bổ nghĩa cho danh từ bằng mệnh đề phụ
- Danh từ が
- 時間/約束/用事

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 23

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- とき、～

- と、～

- Danh từ が tính từ/động từ

- Danh từ (địa điểm) を động từ (chuyển động)

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên

2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector

3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...

4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Cấu trúc câu và ngữ pháp, làm giàu vốn từ vựng và ngữ pháp thông qua các chủ đề.

- Kỹ năng: Nâng cao kỹ năng viết và hiểu được các mệnh đề, câu đơn giản và nối với nhau bằng các liên từ

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.

- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật Bản

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản tiếng Nhật), NXB 3A Corporation, 2012
- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản dịch và giải thích ngữ pháp- Bản tiếng Việt), NXB 3A Corporation , 2013

4. Tài liệu tham khảo:

- 3A Corporation - Hyoujun mondaishuu , NXB 3A Corporation, 2012
- Nhân Văn Group, Giáo Trình Tiếng Nhật Mới, NXB Tổng Hợp HCM, 2014
- Ngữ pháp tiếng Nhật căn bản, NXB Thời đại 2014

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Ngữ pháp tiếng Nhật 3

Mã môn học: MH10

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 43 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong môn Ngữ pháp 2.
- Tính chất: Học phần Ngữ pháp tiếng Nhật 3 giúp sinh viên rộng kiến thức ngữ pháp hơn từ đó, sinh viên có thể so sánh đã học ở ngữ pháp 1 và 2 để sử dụng đúng ý muốn diễn đạt trong khi giao tiếp. giới thiệu và phân tích các cách phân loại câu trong tiếng Nhật như phân loại theo mục đích phát ngôn, phân loại theo cấu trúc, ...

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Hiểu và nắm vững những kiến thức cơ bản về cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Nhật, hướng dẫn sinh viên đi sâu nghiên cứu về những yếu tố cấu thành câu. Vận dụng một cách có hệ thống ngữ pháp, những quy luật, quy tắc về từ loại trong tiếng Nhật và có khả năng vận dụng các kiến thức đó một cách có ý thức vào việc sử dụng tiếng Nhật trong các kỹ năng khác.
- Về kỹ năng: Viết những câu tương đối dài với nhiều từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp kết hợp. Đọc những đoạn văn dài và phân loại được cấu trúc ngữ pháp đã học trong bài văn và cấu trúc phát ngôn. Nhận dạng bài tập qua những cấu trúc đã học một cách chính xác. Áp dụng các chủ điểm ngữ pháp viết những câu đơn giản rất quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày, cá nhân, trong công việc, trong học tập. Phân tích câu hỏi và trả lời câu hỏi đúng với cấu trúc ngữ pháp đơn giản, phát triển ý, đưa ra ví dụ thực tế.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

STT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 24 : 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp	3	3		
	3 Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)				
2	Bài 25 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
3	Bài 26 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
4	Bài 27 : 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		

5	Bài 28 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
6	Bài 29 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - Thực hành luyện tập B và monдай - Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
7	Bài 30 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
8	Bài Ôn tập - Ôn tập ngữ pháp - Bài tập ôn - Bài kiểm tra giữa kỳ	3	2		1
9	Bài 31	3	3		
	1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)				
10	Bài 32 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай	3	3		

	4. Thực hành bài tập (mondaishuu)				
11	Bài 33 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và mondai 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
12	Bài 34 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và mondai 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
13	Bài 35 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và mondai 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
14	Bài 36 : 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp - ～ように、～ - ～ようになります - ～ようにします - とか - Thực hành luyện tập B và mondai	3	3		

	- Thực hành bài tập (mondaishuu)				
15	Ôn tập cuối kỳ	3	2		1
Cộng		45	43		2

2. Nội dung chi tiết

Bài 24

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- ~くれます

- Động từ thể てあげます

- Động từ thể てもらいます

- Động từ thể てくれます

- Danh từ(người) が động từ

- Từ nghi vấn が động từ

3 Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 25

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- ~たら、～

- Động từ thể ても

- Tính từ đuôi いくても

- Tính từ đuôi なでも

- もし & いくら

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 26

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- んです

- Động từ thể ていただけませんか

- Động từ thể たらいいですか

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 27

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Động từ thể khả năng

- Câu động từ thể khả năng

- 見えます/聞こえます

- できます

- は/も/しか

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 28

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- ～ながら～

- Động từ thể ています

- Thể thông thường し、～

- それに/ それで

- よくこのきつさてんにくるんですか

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 29

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Động từ thể て います

- Động từ thể てしまいました/しまいます

- ありました

- どこかで/どこかに

- Thực hành luyện tập B và mondai

- Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 30

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Động từ thể て あります

- Động từ thể て おきます

- まだ動詞 (thể khẳng định)

- それは～

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 31

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Thể ý định

- Cách dùng thể ý định

- つもり/よてい

- まだ động từ thể ていません

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 32

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- ～ ほしいがいいです

- ～でしょう

- ～かもしれません

- きっと/たぶん/もしかしたら

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 33

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Thể mệnh lệnh và thể cấm chỉ

- ～とよみます」/「～とかいてあります」

- ～と言う意味です

- ～と言っていました
- ～と伝えていただけません

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 34

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- ～とおりに、～

- ～あとで、～

- Động từ thể て, động từ

- Động từ thể ない, động từ

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 35

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Cách tạo thể điều kiện

- Thể điều kiện, ～

- Danh từ なら、～

- ～ほど～

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 36

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- ～ように、～

- ～ようになります

- ～ようにします

- とか

- Thực hành luyện tập B và mondai

- Thực hành bài tập (mondaishuu)

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên

2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector

3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...

4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Cấu trúc câu và ngữ pháp, làm giàu vốn từ vựng và ngữ pháp thông qua các chủ đề.

- Kỹ năng: Nâng cao kỹ năng viết và hiểu được các mệnh đề, câu và nối với nhau bằng các liên từ

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.

- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật Bản

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với

giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản tiếng Nhật), NXB 3A Corporation, 2012
- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản dịch và giải thích ngữ pháp- Bản tiếng Việt), NXB 3A Corporation, 2013
- 3A Corporation, Minna no Nihongo II (Bản tiếng Nhật), NXB 3A Corporation, 2012
- 3A Corporation, Minna no Nihongo II (Bản dịch và giải thích ngữ pháp- Bản tiếng Việt), NXB 3A Corporation, 2013
- 3A Corporation - Hyoujun mondaishuu I , NXB 3A Corporation, 2012

4. Tài liệu tham khảo:

- 3A Corporation - Hyoujun mondaishuu II , NXB 3A Corporation, 2012
- Nhân Văn Group, Giáo Trình Tiếng Nhật Mới, NXB Tổng Hợp HCM, 2014
- 2012 by 3A Corporation, 初級 II 第 2 版—みんなの日本語—書いて覚える文型練習長、スリーエーネットワーク
- Ngữ pháp tiếng Nhật căn bản, NXB Thời đại, 2014

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Ngữ pháp tiếng Nhật 4

Mã môn học: MH11

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 43 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong môn Ngữ pháp 3.
- Tính chất: Học phần này cung cấp cho sinh viên một số cấu trúc ngữ pháp phức tạp hơn, ôn tập và củng cố lại tất cả các kiến thức đã học ở chương trình sơ cấp 1 qua đó nâng cao các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ trung cấp.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Biết thêm về nền văn hóa và phong tục tập quán của Người Nhật. Học sinh được nâng cao các cấu trúc Ngữ pháp và hoàn tất trình độ sơ cấp 2. Kết hợp thể thông thường với cấu trúc khác để áp dụng kiến thức ngữ pháp đa dạng hơn. Am hiểu nét độc đáo và riêng biệt trong cách sử dụng kính ngữ và khiêm nhường ngữ, tạo nên một trật tự trong giao tiếp với người lớn hơn và người nhỏ hơn về vị trí xã hội hay tuổi tác.
- Về kỹ năng: Sinh viên có thể vận dụng một cách nhanh chóng những kiến thức ngữ pháp đã để viết câu hoàn chỉnh hoặc một đoạn văn ngắn. Nhận dạng các thể của động từ trong câu một cách chính xác. Biết sử dụng nhiều cấu trúc ngữ pháp trong cùng một câu.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

STT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra

1	Bài 37 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
2	Bài 38 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
3	Bài 39 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 4. Thực hành luyện tập B và monдай 5. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
4	Bài 40 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
5	Bài 41 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		

6	Bài 42: 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	2		1
7	Bài 43 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu) 5. Bài kiểm tra giữa kỳ	3	3		
8	Bài 44 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
9	Bài 45 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
10	Bài 46	3	3		
	1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)				

11	Bài 47 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
12	Bài 48: 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4 Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
13	Bài 49 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
14	Bài 50: 1. Từ vựng 2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp 3. Thực hành luyện tập B và monдай 4. Thực hành bài tập (mondaishuu)	3	3		
15	Ôn tập cuối kỳ	3	2		1
Tổng		45	43		2

2. Nội dung chi tiết

Bài 37

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
- Động từ bị động
- Mẫu câu có thể bị động
- ~によって

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 38

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- ～の、～

- ～のは、～

- ～のを忘れました

- ～のをしていますか

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 39

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Động từ thể て、～

- Động từ (thể ない)なくて、～

- Tính từ đuôi い (～い) →～くて、～

- Tính từ đuôi な「な」→で

- Danh từ で

- ～ので、～

- 途中で

4. Thực hành luyện tập B và mondai

5. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 40

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Động từ thể khả năng
- Câu động từ thể khả năng
- ～か、～
- ～かどうか、～
- Động từ thể てみます
- Tính từ đuôi い (い) →～さ

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 41

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Cách nói cho nhận
- Cho nhận về Hành vi
- Động từ thể てくださいますか
- Danh từ に động từ

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 42

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- ～ために、～
- ～に～

- Lượng từ は / Lượng từ も

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 43

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- ～そうです

- Động từ thể てきます

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

5. Bài kiểm tra giữa kỳ

Bài 44

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- 1 ～すぎます

- ～やすいです/～にくいです

- ～します

- Danh từ にします

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 45

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- ～場合は、～

- ～のに、～

Bài 46

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- ～ ところです
- ～ たばかりです
- ～ はずです

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 47

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- ～ そうです

- ～ ようです

- 声/音/におい/味がします

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 48

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- Động từ sai khiến

- Câu động từ sai khiến

- Cách dùng thể sai khiến

- Động từ sai khiến thể てきただけませんか

3. Thực hành luyện tập B và mondai

4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

Bài 49

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

- 敬語（けいご） Kính ngữ

- Các loại kính ngữ
- 尊敬語（そんけいご） Tôn kính ngữ
- Kính ngữ và kiểu của câu văn
- Tính nhất quán trong việc dùng kính ngữ trong câu văn
- まして

Bài 50

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
 - 現状後（げんじょうご） Khiêm nhường ngữ
 - 丁寧語（ていねいご） Thể lịch sự
3. Thực hành luyện tập B và monдай
4. Thực hành bài tập (mondaishuu)

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:
 - Kiến thức: Nắm vững những nguyên lý viết và có thể viết câu văn, đoạn văn đơn giản đúng, dựa trên nguyên lý đó. Viết được các đoạn văn, các bài tiểu luận ngắn.
 - Kỹ năng: Củng cố kỹ năng viết cho sinh viên, viết được những cụm từ, câu ngắn theo các nội dung gắn với các chủ đề được học.
 - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công
2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật Bản

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý:

4. Tài liệu tham khảo:

- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản tiếng Nhật), NXB 3A Corporation, 2012
- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản dịch và giải thích ngữ pháp- Bản tiếng Việt), NXB 3A Corporation , 2013
- 3A Corporation, Minna no Nihongo II (Bản tiếng Nhật), NXB 3A Corporation, 2012
- 3A Corporation, Minna no Nihongo II (Bản dịch và giải thích ngữ pháp- Bản tiếng Việt), NXB 3A Corporation, 2013
- 3A Corporation - Hyoujun mondaishuu I , NXB 3A Corporation, 2012
- 3A Corporation - Hyoujun mondaishuu II , NXB 3A Corporation, 2012
- 2012 by 3A Corporation, 初級 II 第 2 版—みんなの日本語—書いて覚える文型練習長、スリーエーネットワーク
- Ngữ pháp tiếng Nhật căn bản, NXB Thời đại, 2014
- Nhân Văn Group, Giáo Trình Tiếng Nhật Mới, NXB Tổng Hợp HCM, 2014

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Ngữ pháp tiếng Nhật 5

Mã môn học: MH12

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 43 giờ; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong môn Ngữ pháp 4.
- Tính chất: Ở học phần này, sinh viên bước sang chương trình ngữ pháp trung cấp, là phần nâng cao của ngữ pháp sơ cấp 1 và 2, giúp sinh viên nắm vững và hiểu rõ hơn những điểm ngữ pháp cũ và mới. Hơn nữa, sinh viên có thể linh hoạt chọn lựa những điểm ngữ pháp sao cho phù hợp với ngữ cảnh trong văn viết cũng như văn nói để diễn tả đúng ý định muốn truyền đạt đến người nghe cũng như người xem.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Biết thêm về cách sử dụng ngữ pháp trung cấp, phát triển kỹ năng phân tích tình huống và sử dụng các điểm ngữ pháp tương đồng. Am hiểu nét độc đáo và riêng biệt trong văn hóa Nhật bản qua từng bài văn mẫu để nhận dạng những cấu trúc ngữ pháp đã học ở chương trình sơ cấp để củng cố kiến thức cũ và tiếp thu kiến thức mới.
- Về kỹ năng: Sinh viên có thể vận dụng linh hoạt những kiến thức ngữ pháp sơ cấp và trung cấp để viết câu hoàn chỉnh hoặc một đoạn văn ngắn.

Nhận dạng các thể của động từ trong câu một cách chính xác. Biết sử dụng nhiều cấu trúc ngữ pháp trong cùng một câu.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

STT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành ,thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra

1	Bài 1: ファストフード	3	3		
2	Bài 2: 地震	3	3		
3	Bài 3: 最近のことも	3	3		
4	Ôn tập - Ôn tập bài (từ bài 1 đến bài 3) - Bài tập ôn kết hợp	3	3		
5	Bài 4: インターネットの利用	3	3		
6	Bài 5: 睡眠 (すいみん)	3	3		
7	Bài 6: 日本人の発明	3	3		
8	Ôn tập 1- Ôn tập bài (từ bài 4 đến bài 6) 2- Bài tập ôn kết hợp	3	2		1
9	Bài 7: リサイクルとフリーマーケット	3	3		
10	Bài Ôn giữa kỳ 1. Ôn tập (từ bài 1 đến bài 7) 2. Bài tập ôn kết hợp 3. Bài kiểm tra giữa kỳ	3	3		
11	Bài 8: あいづち	3	3		
12	Bài 9: 男の仕事・女の仕事	3	3		
13	Bài 10: ことばの使い方	3	3		
14	Ôn tập 1. Ôn tập bài (từ bài 8 đến bài 10) 2. Bài tập ôn kết hợp	3	3		

15	Bài Ôn thi cuối kỳ				
	Ôn tập cuối kỳ (tổng hợp ngữ pháp và bài tập từ bài 1 đến bài 10)	3	2		1
Tổng		45	43		2

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: ファストフード

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
3. Bài tập ngữ pháp

Bài 2: 地震

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
3. Bài tập ngữ pháp

Bài 3: 最近のことも

1. Từ vựng
2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
3. Bài tập ngữ pháp

Bài 4: インターネットの利用

- 1-Từ vựng
- 2-Mẫu câu, giải thích ngữ pháp-
- 3-Bài tập ngữ pháp

Bài 5: 睡眠 すいみん)

- 1-Từ vựng
- 2-Mẫu câu, giải thích ngữ pháp
- 3-Bài tập ngữ pháp

Bài 6: 日本人の発明

- 1.Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

3. Bài tập ngữ pháp

Bài 7: リサイクルとフリーマーケット

1- Từ vựng

2- Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

3- Bài tập ngữ pháp

Bài 8: あいづち

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

3. Bài tập ngữ pháp

Bài 9: 男の仕事・女の仕事

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

3. Bài tập ngữ pháp

Bài 10: ことばの使い方

1. Từ vựng

2. Mẫu câu, giải thích ngữ pháp

3. Bài tập ngữ pháp

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên

2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector

3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...

4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nắm vững những nguyên lý viết và có thể viết câu văn, đoạn văn đơn giản

đúng, dựa trên nguyên lý đó. Viết được các đoạn văn, các bài tiểu luận ngắn.

- Kỹ năng: Cũng cố kỹ năng viết cho sinh viên, viết được những cụm từ, câu ngắn theo các nội dung gắn với các chủ đề được học.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.

- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật Bản

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo:

- Hirai Etsuko – Miwa Sarako, Chuukyū he ikou – Nihongo no Bunkei to hyōgen 59, Nxb Surie Network, 2008

- MIMIKARA OBOERU OBBUNPOU N3, NXB ARUKU

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Đọc hiểu tiếng Nhật 1

Mã môn học: MH13

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành: 53; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong môn Ngữ pháp
- Tính chất: Đọc hiểu tiếng Nhật 1 giới thiệu cho sinh viên những bài đọc văn thật ngắn và đơn giản, giúp sinh viên hiểu và áp dụng các mẫu câu cơ bản trong các tình huống xảy ra trong bài văn. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được ôn những từ vựng đã học cũng như học thêm một số từ vựng mới xuất hiện trong bài. Ngoài ra, thông qua các bài đọc hiểu, sinh viên sẽ biết thêm kiến thức văn hóa, sinh hoạt thường ngày của người Nhật...rất có ích trong phát triển ngôn ngữ.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Đọc được một số câu trong sinh hoạt hằng ngày và những đoạn văn ngắn có liên quan đến những điểm ngữ pháp đã học. Hiểu được, áp dụng và làm quen với các dạng bài tập đọc hiểu: mốc thời gian, ý chính của bài đọc, trả lời câu hỏi....
- Về kỹ năng: Đọc những đoạn văn đơn giản theo nội dung tương tự bài đọc xung quanh các chủ đề du lịch, quê hương, bạn bè, viết thư. Đọc nhanh, nắm ý, nhận ra những điểm ngữ pháp trong bài đọc
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

STT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận,	Kiểm tra

				bài tập	
1	Bài 1: お国はどちらですか	5	2	3	
2	Bài 2: ジュースをお願いします	5	2	3	
3	Bài 3: こうべまでいくらですか	5	2	3	
4	Ôn tập từ bài 1 đến bài 3 Bài đọc thêm mở rộng	5		5	
5	Bài 4: いつ 行きますか	5	2	3	
6	Bài 5: 何時の飛行機で？（なんじのひこうきで）	5	2	3	
7	Bài 6: お花見（おはなみ）	5	1	4	
8	Bài 7: もらました・あげました	5	2	3	
9	Ôn tập từ bài 5 đến bài 7 Bài đọc thêm mở rộng	5		4	1
10	Ôn tập từ bài 1 đến bài 7 Bài kiểm tra giữa kỳ	5	1	4	
11	Bài 8: 町の生活・山の生活 （まちのせいかつ・やまのせいかつ）	5	2	3	
12	Bài 9: 日本が好きです（にほんがすきです）	5	2	3	
13	Bài 10: 美術館（びじゅつかん）	5	2	3	
14	Ôn tập từ bài 8 đến bài 10 Bài đọc thêm mở rộng	5		5	
15	Ôn tập cuối kỳ	5		4	1
Tổng		75	20	53	2

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: お国はどちらですか

Bài 2: ジュースをお願いします

Bài 3: こうべまでいくらですか

Ôn tập từ bài 1 đến bài 3

Bài đọc thêm mở rộng

Bài 4: いつ 行きますか

Bài 5: 何時の飛行機で? (なんじのひこうきで)

Bài 6: お花見 (おはなみ)

Bài 7: もらました・あげました

Ôn tập từ bài 5 đến bài 7

Bài đọc thêm mở rộng

Ôn tập từ bài 1 đến bài 7

Bài kiểm tra giữa kỳ

Bài 8: 町的生活・山的生活

(まちのせいかつ・やまのせいかつ)

Bài 9: 日本が好きです (にほんがすきです)

Bài 10: 美術館 (びじゅつかん)

Ôn tập từ bài 8 đến bài 10

Bài đọc thêm mở rộng

Ôn tập cuối kỳ

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với lần đọc đầu tiên.
- Kỹ năng: Đọc hiểu tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo:

- Makino Akiko, Sawada Sachiko, Tanaka Yone, Shigekawa Akemi, Minna no Nihongo Shokyu de yomeru Toppiku 25 (I), NXB Surie Nettowaku, 2012.
- Nhiều tác giả, Dokkai wo hajimeru anatahe – Sở nghiên cứu giáo dục tiếng Nhật, 2004

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Đọc hiểu tiếng Nhật 2

Mã môn học: MH14

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành: 53; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong môn Đọc hiểu tiếng Nhật 1
- Tính chất: Đọc hiểu tiếng nhật 2 hình thành cho sinh viên khả năng sử dụng các kỹ năng đọc như đoán ý, nắm thông tin, nắm ý chính và chi tiết để đọc các đoạn văn ở sơ cấp . Ngoài ra, học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về cách dùng từ thông thường trong văn phong Nhật, hiểu thêm về phong tục, tập quán của Nhật thông qua những bài đọc như một sự kiện trong ngày, chương trình tivi, uống cà phê, các phương tiện truyền thông, máy bán Hàng tự động,....

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Có kiến thức để đọc những đoạn văn có liên quan đến những điểm ngữ pháp đã học ở sơ cấp một cách chuẩn xác. Hiểu được nội dung bài đọc, nắm được ý chính của bài đọc ở những chủ đề sinh hoạt khác nhau trong đời sống
- Về kỹ năng: Phát triển kỹ năng đọc hiểu ở mức độ sơ cấp , và am hiểu vốn từ vựng và kiến thức về nhiều lĩnh vực trong đời sống.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

STT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận,	Kiểm tra

				bài tập	
1	Bài 11: 高校生 3,958 人に聞きました こうこうせい 3, 9 5 8 にんにききました)	5	2	3	
2	Bài 12 : 沖縄旅行 (おきなわりょこ う)	5	2	3	
3	Bài 13 : 宝くじ (たからくじ)	5	1	4	
4	Bài 14 : ビデオレター	5	1	4	
5	Bài 15 : 1. 頑張るタイム (がんばるタイム) 2. みんなの伝言板 (でんごんばん)	5	1	4	
6	Bài 16 : 創造の動物 (そうぞうのどう ぶつ)	5	2	3	
7	Bài 17 : 江戸時代 (えどじだい)	5	1	4	
8	Bài 18 : 1. 団体旅行？個人旅行？ だんたいりょこう？こじんりょこう？) 2. ここはどこですか。	5	2	3	
9	Ôn tập từ bài 11 đến bài 18 Bài kiểm tra giữa kỳ	5		4	1
10	Bài 19 : 相撲 (すもう)	5	1	4	

11	Bài 20 : 1. 小説家の一生（しょうせつかのいっしょう） 2. 日本の文学者（にほんのぶんがくしゃ）	5	2	3	
12	Bài 21 : 1- 雨降って、じかたまる 2- 結婚（けっこん）	5	2	3	
13	Bài 22 : 1- テレビ放送（テレビほうそう） 2- テレビ番組（テレビばんぐみ）	5	2	3	
14	Bài 23 : コーヒーを飲むと（コーヒーを飲むと）	5	1	4	
15	Ôn tập cuối kỳ	5		4	1
Tổng		75	20	53	2

2. Nội dung chi tiết

Bài 11: 高校生 3,958 人に聞きました こうこうせい 3, 9 5 8 にんにききました)

Bài 12 : 沖縄旅行（おきなわりょこう）

Bài 13 : 宝くじ（たからくじ）

Bài 14 : ビデオレター

Bài 15 :

1. 頑張るタイム（がんばるタイム）

2. みんなの伝言板（でんごんばん）

Bài 16 : 創造の動物（そうぞうのどうぶつ）

Bài 17 : 江戸時代（えどじだい）

Bài 18 :

1. 団体旅行？ 個人旅行？

だんたいりょこう？ こじんりょこう？)

2. ここはどこですか。

Ôn tập từ bài 11 đến bài 18

Bài kiểm tra giữa kỳ

Bài 19 : 相撲 (すもう)

Bài 20 :

1. 小説家の一生 (しょうせつかのいっしょう)

2. 日本の文学者 (にほんのぶんがくしゃ)

Bài 21 :

1- 雨降って、じかたまる

2- 結婚 (けっこん)

Bài 22 :

1- テレビ放送 (テレビほうそう)

2- テレビ番組 (テレビばんぐみ)

Bài 23 : コーヒーを飲むと (コーヒーを飲むと)

Ôn tập cuối kỳ

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với lần đọc đầu tiên.

- Kỹ năng: Đọc hiểu tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.

- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo:

- Makino Akiko, Sawada Sachiko, Tanaka Yone, Shigekawa Akemi, Minna no Nihongo Shokyu de yomeru Toppiku 25 (I), NXB Surie Nettowaku , 2012.

- Nhiều tác giả, Dokkai wo hajimeru anatahe – Sở nghiên cứu giáo dục tiếng Nhật, 2004

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Đọc hiểu tiếng Nhật 3

Mã môn học: MH15

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành: 53; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong môn Đọc hiểu tiếng Nhật 2
- Tính chất: Học Phần đọc hiểu tiếng Nhật 3 hướng dẫn sinh viên những bài đọc liên quan đến đời sống văn hóa xã hội Nhật bản thường ngày của chính tác giả người Nhật viết. Các bài này được chọn lọc với thể loại phong phú, các đoạn văn có cấu trúc rõ ràng, chặt chẽ, ngữ liệu liên quan đến mọi lĩnh vực của cuộc sống: nhân vật, sự kiện, các mối quan hệ trong gia đình, thực phẩm và sức khỏe, giáo dục, giải trí, các vấn đề trên thế giới. Ngoài ra học phần này còn hướng dẫn sinh viên có thói quen đọc tài liệu bằng tiếng Nhật để sinh viên có thể chủ động tích cực trong quá trình rèn luyện kỹ năng đọc của mình.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Rèn luyện để có kiến thức phát triển đọc hiểu tiếng Nhật một cách có hệ thống từ câu đơn đến câu ghép rồi đến câu phức.... Tiếp cận các văn bản đa dạng về thể loại mức độ được nâng cao hơn.
- Về kỹ năng: Học sinh có khả năng dùng các kỹ năng đọc như đoán ý, nắm thông tin, nắm ý chính và chi tiết để đọc các thể loại văn bản khác nhau. Học sinh có nhiều cơ hội để thảo luận bởi việc chia nhóm, tạo kỹ năng làm việc tập trung và hợp tác, đưa ra ý kiến về những điều đã được học thành ý kiến chung thống nhất
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

		Thời gian (giờ)			
				Thực	

STT	Tên chương, mục	Tổng số	Lý thuyết	hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 24 : 1. 日本語をお願いします（にほんごでお願いします） 2. それ、英語（えいご）？	5	2	3	
2	Bài 25 : 1- 将来は....（しょうらいは） 2- 若い人の考え方（わかいひとのかんがえかた）	5	2	3	
3	Bài 26 : スペースシャトルの生活はどうですか	5	1	4	
4	Bài 27 : 忍者（にんじゃ）	5	1	4	
5	Bài 28 : 昼ごはんはどこで？何を？	5	1	4	
6	Bài 29 : わたしの失敗（わたしのしっぱい）	5	1	4	
7	Bài 30 : 1. 日本でいちばん 2. 書き置き	5	1	4	
8	Bài 31 : 1.1 月一日（いちがつついたち）	5	2	3	

	2. あなたは何年う生まれ？				
9	Ôn tập từ bài 24 đến bài 31 Bài kiểm tra giữa kỳ	5		4	1
10	Bài 32 : 1- 20 世紀の予想（20 世紀のよう ） 2- 20 世紀はこんな世紀	5	2	3	
11	Bài 33 : 1- 大声大会（おおごえたいかい） 2- こんな人にこのことば	5	2	3	
12	Bài 34 : あなたの国では？	5	2	3	
13	Bài 35 : 1- 自動販売機（じどうはんばいき） 2- アイデア自動販売機（じどうはんばい き）	5	2	3	
14	Bài 36: 動物の目（どうぶつのめ）	5	1	4	
15	Ôn tập cuối kỳ	5		4	1
Tổng		75	20	53	2

2. Nội dung chi tiết

Bài 24 :

1. 日本語をお願いします（にほんごでおねがいします）
2. それ、英語（えいご）？

Bài 25 :

- 1- 将来は....（しょうらいは.....）

2- 若い人の考え方（わかいひとのかんがえかた） **Bài 26**

: スペースシャトルの生活はどうですか **Bài 27** : 忍者（に
んじゃ）

Bài 28 : 昼ごはんはどこで？何を？

Bài 29 : わたしの失敗（わたしのしっぱい）

Bài 30 :

1. 日本でいちばん

2. 書き置き

Bài 31 :

1.1 月一日（いちがつついたち）

2. あなたは何年う生まれ？

Ôn tập từ bài 24 đến bài 31

Bài kiểm tra giữa kỳ

Bài 32 :

1- 20 世紀の予想（20 せいきのよそう）

2- 20 世紀はこんな世紀

Bài 33 :

1- 大声大会（おおごえたいかい）

2- こんな人にこのことば

Bài 34 : あなたの国では？

Bài 35 :

1- 自動販売機（じどうはんばいき）

2- アイデア自動販売機（じどうはんばいき）

Bài 36 : 動物の目（どうぶつのめ）

Ôn tập cuối kỳ

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với lần đọc đầu tiên.
- Kỹ năng: Đọc hiểu tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

- Makino Akiko, Sawada Sachiko, Tanaka Yone, Shigekawa Akemi, Minna no Nihongo Shokyu de yomeru Toppiku 25 (I), NXB Surie Nettowaku , 2012.

4. Tài liệu tham khảo:

- Makino Akiko, Sawada Sachiko, Tanaka Yone, Shigekawa Akemi, Minna no Nihongo Shokyu de yomeru Toppiku 25 (II), NXB Surie Nettowaku , 2012.
- Nhiều tác giả, Dokkai wo hajimeru anatahe – Sở nghiên cứu giáo dục tiếng Nhật, 2004

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Đọc hiểu tiếng Nhật 4

Mã môn học: MH16

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành: 53; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong môn Đọc hiểu tiếng Nhật 3
- Tính chất: Học phần này là học phần kết thúc chương trình đọc hiểu sơ cấp, giúp học sinh có thể ứng dụng từ vựng và ngữ pháp toàn bộ sơ cấp 1 và sơ cấp 2 đã học để đọc được những đoạn văn xoay quanh đời sống xã hội Nhật Bản, phân tích và tóm tắt được nội dung chính các bài đọc cũng như kỹ năng làm phần thi đọc hiểu trong các kỳ thi Nhật ngữ quốc tế.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Vận dụng được từ vựng, ngữ pháp đã học để đọc các bài văn dài ở mức độ khó liên quan đến các chủ đề như: Giáo dục, thiên nhiên, sức khỏe, cộng đồng, gia đình, văn hóa, giải trí, thể thao... Đọc được các bản báo cáo, thư từ, email và các mẫu tin tức trên báo chí, tạp chí...
- Về kỹ năng: Đọc nhận dạng các chủ đề, ý chính, các ý chi tiết hỗ trợ, cách liên kết ý tưởng trong đoạn văn. Sinh viên có kỹ năng tìm kiếm thông tin hiệu quả trên các loại văn bản và thủ thuật đoán nghĩa từ mới qua ngữ cảnh.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

STT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận,	Kiểm tra

				bài tập	
1	Bài 37 : 55 年かかってゴールインした日本人先週	5	2	3	
2	Bài 38 1. 消したいもの 2. 迷惑なことは？ 3. なぞなぞ	5	2	3	
3	Bài 39 : 1. タイタニック 2. あの映画をみましたか	5	2	3	
4	Bài 40 : 1. 常識（じょうしき） 2. だれでもできて健康にいい習慣、おしえます	5	1	4	
5	Bài 41: ロボットといっしょ	5	1	4	
6	Bài 42 1. 肉を食べると 2. 地球はどうなる？	5	1	4	
7	Bài 43: お元気ですか	5	2	4	
8	Bài 44: 1. カレー 2. 料理教室（りょうりきょうしつ）	5	2	3	

9	Bài 45 1. 1 1 9 ばんに電話をかける 2. 危ない 3. Bài kiểm tra giữa kỳ	5		4	1
10	Bài 46: 電子図書館。	5	1	4	
11	Bài 47: 長生きするために	5	2	3	
12	Bài 48: 馬	5	1	4	
13	Bài 49: 子供に教えられたこと	5	2	3	
14	Bài 50: お礼の手紙	5	2	3	
15	Ôn tập cuối kỳ	5		4	1
Tổng		75	20	53	2

2. Nội dung chi tiết

Bài 37 : 55 年かかってゴールインした日本人先週

Bài 38

1. 消したいもの

2. 迷惑なことは？

3. なぞなぞ

Bài 39 :

1. タイタニック

2. あの映画をみましたか

Bài 39 :

1. タイタニック

2. あの映画をみましたか

Bài 40 :

1.常識（じょうしき）

2.だれでもできて健康にいい習慣、おしえます **Bài 41 :**

ロボットといっしょ

Bài 42 :

1.肉を食べると

2. 地球はどうなる？

Bài 43: お元気ですか

Bài 44:

1. カレー

2. 料理教室（りょうりきょうしつ）

Bài 45 :

1. 1 1 9 ばんに電話をかける

2. 危ない

3. Bài kiểm tra giữa kỳ

Bài 46: 電子図書館。

Bài 47 : 長生きするために

Bài 48 : 馬

Bài 49 : 子供に教えられたこと

Bài 50 : お礼の手紙

Ôn tập cuối kỳ

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên

2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector

3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...

4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với lần đọc đầu tiên.

- Kỹ năng: Đọc hiểu tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.

- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

- Makino Akiko, Sawada Sachiko, Tanaka Yone, Shigekawa Akemi, Minna no Nihongo Shokyu de yomeru Toppiku 25 (I), NXB Surie Nettowaku , 2012.

4. Tài liệu tham khảo:

- Makino Akiko, Sawada Sachiko, Tanaka Yone, Shigekawa Akemi, Minna no Nihongo Shokyu de yomeru Toppiku 25 (II), NXB Surie Nettowaku , 2012.

- Nhiều tác giả, Dokkai wo hajimeru anatahe – Sở nghiên cứu giáo dục tiếng Nhật, 2004

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Đọc hiểu tiếng Nhật 5

Mã môn học: MH17

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành: 53; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong môn Đọc hiểu tiếng Nhật 4
- Tính chất: Học phần gồm 10 bài đọc hiểu trong bộ giáo trình Chuukyu he ikou, giúp sinh viên có thể ứng dụng từ vựng và ngữ pháp sơ trung cấp đã học để đọc được những đoạn văn xoay quanh đời sống xã hội Nhật Bản, phân tích và tóm tắt được nội dung chính các bài đọc cũng như kỹ năng làm phần thi đọc hiểu trong các Nhật ngữ quốc tế.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Vận dụng được từ vựng, ngữ pháp đã học để đọc các bài văn dài ở mức độ khó liên quan đến các chủ đề như: Giáo dục, thiên nhiên, sức khỏe, cộng đồng, gia đình, văn hóa, giải trí, thể thao... Đọc được các bản báo cáo, thư từ, email và các mẫu tin tức trên báo chí, tạp chí...
- Về kỹ năng: Đọc nhận dạng các chủ đề, ý chính, các ý chi tiết hỗ trợ, cách liên kết ý tưởng trong đoạn văn. Sinh viên có kỹ năng tìm kiếm thông tin hiệu quả trên các loại văn bản và thủ thuật đoán nghĩa từ mới qua ngữ cảnh.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

STT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra

1	Bài 1: ファストフード。	5	2	3	
2	Bài 2 : 地震	5	2	3	
3	Bài 3 : 最近の子供	5	2	3	
4	Bài Ôn tập: - Ôn tập từ bài 1 đến bài 3 - Bài đọc thêm mở rộng	5	1	4	
5	Bài 4 : インターネットの利用	5	1	4	
6	Bài 5: 睡眠	5	1	4	
7	Bài 6: 日本人の発明	5	2	4	
8	Bài Ôn tập: - Ôn tập từ bài 4 đến bài 6 - Bài đọc thêm mở rộng	5	1	4	
9	Bài 7 : リサイクルとフリーマーケット	5	2	4	
10	Bài Ôn tập: - Ôn tập tổng hợp từ bài 1 đến bài 7 - Bài đọc thêm mở rộng - Bài kiểm tra giữa kỳ	5		4	1
11	Bài 8 : あいづち	5	2	43	
12	Bài 9: 男の仕事 女の仕事	5	2	4	
13	Bài 10: 言葉の使い方	5	2	3	
14	Bài Ôn tập: - Ôn tập từ bài 8 đến bài 10 - Bài đọc thêm mở rộng	5		4	1
15	Ôn tập cuối kỳ	5		4	1

Tổng	75	20	53	2
-------------	-----------	-----------	-----------	----------

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: ファストフード。

Bài 2 : 地震

Bài 3 : 最近の子供

Bài Ôn tập:

- Ôn tập từ bài 1 đến bài 3

- Bài đọc thêm mở rộng

Bài 4 : インターネットの利用

Bài 5: 睡眠

Bài 6: 日本人の発明

Bài Ôn tập:

- Ôn tập từ bài 4 đến bài 6

- Bài đọc thêm mở rộng

Bài 7 : リサイクルとフリーマーケット **Bài Ôn**

tập:

- Ôn tập tổng hợp từ bài 1 đến bài 7

- Bài đọc thêm mở rộng

- Bài kiểm tra giữa kỳ

Bài 8 : あいづち

Bài 9: 男の仕事 女の仕事

Bài 10: 言葉の使い方

Bài Ôn tập:

- Ôn tập từ bài 8 đến bài 10

- Bài đọc thêm mở rộng

Ôn tập cuối kỳ

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với lần đọc đầu tiên.
- Kỹ năng: Đọc hiểu tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo

Hirai Etsuko – Miwa Sarako, *Chuukyu he Ikou Nihongo No Bunkei To Hyougen* 59, 3A Network, 2004.

- Kitajima Chizuko, *Reading Comprehension Test for Level N3*, NXB Nosuairando 2011.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Viết tiếng Nhật 1

Mã môn học: MH18

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành: 53; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong môn Đọc hiểu tiếng Nhật
- Tính chất: Học phần Viết tiếng Nhật 1 được xây dựng gồm 10 bài, mỗi bài được trình bày theo các cấu trúc tương ứng với một chủ đề trong giáo trình Minna no nihongo I và một số chủ đề khác liên quan đến cuộc sống, sinh hoạt Hàng ngày như: Chào hỏi, Tự giới thiệu, vị trí, thời gian, hoạt động trong ngày - cuối tuần, mua Hàng hóa, cảm ơn – xin lỗi, mô tả thời tiết – đồ vật, học tập, thi cử, quê hương – đất nước, sinh hoạt hằng ngày,... Đồng thời, môn học cung cấp thêm những kiến thức cơ bản về các vấn đề: chữ Hán, âm đọc, ngữ nghĩa và cách vận dụng vào vấn đề đọc hiểu tiếng Nhật.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Nắm được các thành phần cấu tạo cơ bản cấu thành nên câu trong tiếng Nhật; phân biệt được câu đơn, câu ghép, so sánh được giữa hai ngôn ngữ Việt – Nhật. Nắm vững và sử dụng đúng cấu trúc câu trong tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp. Viết được các chủ đề Nhật ngữ. Viết được, đọc được các từ Hán tự trong trình độ sơ cấp
- Về kỹ năng: Ứng dụng được từ vựng và Hán tự vào câu, ứng dụng được ngữ pháp vào kỹ năng viết, viết được câu đơn, câu ghép, câu phức
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Tên chương, mục	Thời lượng (số giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Giới thiệu Hán tự (các nét viết chữ, bộ thủ) Part I, part II	5	1	4	
2	第 1 課 漢字：ユニット 1	5	1	4	
3	第 2 課	5	1	4	
	漢字：ユニット 2				
4	第 3 課 漢字：ユニット 3	5	1	4	
5	まとめ(1 課～ 3 課)	5	1	4	
6	第 4 課 漢字：ユニット 4	5	1	4	
7	第 5 課 漢字：ユニット 5	5	1	3	1
8	第 6 課 漢字：ユニット 6	5	2	3	
9	まとめ(4 課～ 6 課)	5	2	3	

10	第 7 課 漢字：ユニット 7 まとめ 中間テスト	5	2	3	
11	第 8 課 漢字：ユニット 8	5	1	4	
12	第 9 課・まとめ 漢字：ユニット 9	5	2	3	
13	第 10 課 漢字：ユニット 10	5	2	5	
14	まとめ(8 課～ 1 0 課)	5	1	4	
15	10. まとめ	5	1	3	1
Tổng		75	20	53	2

2. Nội dung chi tiết

Giới thiệu Hán tự (các nét viết chữ, bộ thủ) Part I, part II

第 1 課

漢字：ユニット 1

第 2 課

漢字：ユニット 2

第 3 課

漢字：ユニット 3

まとめ(1 課～ 3 課)

第 4 課

漢字：ユニット 4

第 5 課

漢字：ユニット 5

第 6 課

漢字：ユニット 6 まと

め(4 課～ 6 課)第 7

課

漢字：ユニット 7

まとめ

中間テスト

第 8 課

漢字：ユニット 8

第 9 課・まとめ

漢字：ユニット 9

第 10 課

漢字：ユニット 10

まとめ(8 課～ 10 課)

10. まとめ

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector

3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...

4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với quá trình học viết

- Kỹ năng: Viết được tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.

- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

- 平井悦子・三輪さち子、みんなの日本語初級 I・書いて覚える文型練習長、スリーエーネットワーク、2012

(Hirai Etsuko – Miwa Sarako, Minna no nihongo I – Kaiteoboeru Bunkei renshucho, Nxb Surie Network, 2012)

4. Tài liệu tham khảo

- Koichi Nishiguchi, Tiếng Nhật cho mọi người: Trình độ sơ cấp 1 – Hán tự, Nxb Trẻ, 2015

- Kadowaki Kaoru – Nishiuma Kaoru, *Minna no Nihongo shokyuu – Yasashii Sakubun*, Surie Network, 2006
- 門脇薫・西馬薫、みんなの日本語初級・やさしい作文、スリーエーネットワーク、2006

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Viết tiếng Nhật 2

Mã môn học: MH19

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành: 53; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong phần Viết tiếng Nhật 1
- Tính chất: Học phần Viết tiếng Nhật 2 được xây dựng gồm 13 bài, mỗi bài được trình bày theo các cấu trúc tương ứng với một chủ đề trong giáo trình Minna no nihongo I và một số chủ đề khác liên quan đến cuộc sống, sinh hoạt Hàng ngày như: giới thiệu gia đình, đời sống gia đình, sở thích, thói quen, giới thiệu địa điểm, thư từ, ước mơ, nhật ký, chỉ dẫn đường đi,... Đồng thời, môn học cung cấp thêm những kiến thức cơ bản về các vấn đề: chữ Hán, âm đọc, ngữ nghĩa và cách vận dụng vào vấn đề đọc hiểu tiếng Nhật.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Nắm được các thành phần cấu tạo cơ bản cấu thành nên câu trong tiếng Nhật; phân biệt được câu đơn, câu ghép. So sánh được giữa hai ngôn ngữ Việt – Nhật. Nắm vững và sử dụng đúng cấu trúc câu trong tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp 1. Viết được các chủ đề Hàng ngày. Viết được, đọc được các từ Hán tự trong trình độ sơ cấp
- Về kỹ năng: Ứng dụng được từ vựng và Hán tự vào câu. Ứng dụng được ngữ pháp vào kỹ năng viết. Viết được câu đơn, câu ghép, câu phức
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	第 11 課 漢字：ユニット 11	5	1	4	
2	第 12 課	5	1	4	
	漢字：ユニット 12				
3	第 13 課 まとめ	5	1	4	
4	第 14 課 復習	5	1	4	
5	第 15 課 漢字：ユニット 13	5	1	3	1
6	第 16 課 漢字：ユニット 14	5	1	4	
7	第 17 課 漢字：ユニット 15	5	2	3	
8	第 18 課	5	2	3	

	漢字：ユニット 16				
9	第 19 課・まとめ 漢字：ユニット 17	5	2	3	
10	まとめ 中間テスト	5	1	4	
11	第 20 課 漢字：ユニット 18	5	2	3	
12	第 21 課・まとめ	5	1	4	
13	第 22 課 漢字：ユニット 19・20	5	2	3	
14	第 23 課 漢字：ユニット 21・22	5	1	4	
15	まとめ	5	1	3	1
Tổng		75	20	53	2

2. Nội dung chi tiết

第 11 課

漢字：ユニット 11

第 12 課

漢字：ユニット 12

第 13 課

まとめ

第 14 課

復習

第 15 課

漢字：ユニット 13

第 16 課

漢字：ユニット 14

第 17 課

漢字：ユニット 15

第 18 課

漢字：ユニット 16

第 19 課・まとめ

漢字：ユニット 17

まとめ

中間テスト

第 20 課

漢字：ユニット 18

第 21 課・まとめ

第 22 課

漢字：ユニット 19・20

第 23 課

漢字：ユニット 21・22

まとめ

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với quá trình học viết
- Kỹ năng: Viết được tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo

- 平井悦子・三輪さち子、みんなの日本語初級 I・書いて覚える文型練習長、スリーエーネットワーク、2012

(Hirai Etsuko – Miwa Sarako, Minna no nihongo I – Kaiteoboeru Bunkei renshucho, Nxb Surie Network, 2012)

門脇薫・西馬薫、みんなの日本語初級・やさしい作文、スリーエーネットワーク、2006

- Koichi Nishiguchi, Tiếng Nhật cho mọi người: Trình độ sơ cấp 1 – Hán tự, Nxb Trẻ, 2015

- Kadowaki Kaoru – Nishiuma Kaoru, *Minna no Nihongo shokyuu – Yasashii Sakubun*, Surie Network, 2006

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Viết tiếng Nhật 3

Mã môn học: MH20

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành: 53; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong phần Viết tiếng Nhật 2
- Tính chất: Học phần Viết tiếng Nhật 3 được xây dựng gồm 13 bài, mỗi bài được trình bày theo các cấu trúc tương ứng với một chủ đề trong giáo trình Minna no nihongo II và một số chủ đề khác liên quan đến cuộc sống, sinh hoạt Hàng ngày như: giải thích – trình bày lý do, mô tả thói quen, dự định, trình bày suy luận – suy đoán, tương lai... Đồng thời, môn học cung cấp thêm những kiến thức cơ bản về các vấn đề: chữ Hán, âm đọc, ngữ nghĩa và cách vận dụng vào vấn đề đọc hiểu và viết tiếng Nhật.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Nắm được các thành phần cấu tạo cơ bản cấu thành nên câu trong tiếng Nhật; phân biệt được câu đơn, câu ghép. So sánh được giữa hai ngôn ngữ Việt – Nhật. Nắm vững và sử dụng đúng cấu trúc câu trong tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp 1. Viết được các chủ đề Hàng ngày. Viết được, đọc được các từ Hán tự trong trình độ sơ cấp 1
- Về kỹ năng: Ứng dụng được từ vựng và Hán tự vào câu. Ứng dụng được ngữ pháp vào kỹ năng viết. Viết được câu đơn, câu ghép, câu phức
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Lý thuyết

1	第 24 課・ 漢字：ユニット 23・24	5	1	4	
2	第 25 課・まとめ 漢字：ユニット 25	5	1	4	
3	第 26 課 漢字：ユニット 26	5	1	4	
4	第 27 課	5	1	4	
	漢字：ユニット 27				
5	第 28 課・まとめ 漢字：ユニット 28	5	1	4	
6	第 29 課 漢字：ユニット 29	5	1	3	1
7	第 30 課 漢字：ユニット 30	5	1	4	
8	第 31 課 漢字：ユニット 31	5	1	4	
9	第 32 課 漢字：ユニット 32	5	2	5	
10	まとめ 中間テスト	5	2	3	
11	第 33 課	5	1	4	

	漢字：ユニット 33				
12	第 34 課・まとめ 漢字：ユニット 34	5	2	3	
13	第 35 課 漢字：ユニット 35	5	2	3	
14	第 36 課 漢字：ユニット 36 中間テスト	5	2	3	
15	まとめ	5	1	3	1
Tổng		75	20	53	2

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với quá trình học viết
- Kỹ năng: Viết được tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo

- 平井悦子・三輪さち子、みんなの日本語初級 I・書いて覚える文型練習長、スリーエーネットワーク、2012

(Hirai Etsuko – Miwa Sarako, Minna no nihongo I – Kaiteoboeru Bunkei renshucho, Nxb Surie Network, 2012)

- Koichi Nishiguchi, Tiếng Nhật cho mọi người: Trình độ sơ cấp 1 – Hán tự, Nxb Trẻ, 2015

- 平井悦子・三輪さち子、みんなの日本語初級 II・書いて覚える文型練習長、スリーエーネットワーク、2012

(Hirai Etsuko – Miwa Sarako, Minna no nihongo II – Kaiteoboeru Bunkei renshucho, Nxb Surie Network, 2012)

- Koichi Nishiguchi, Tiếng Nhật cho mọi người: Trình độ sơ cấp 2 – Hán tự, Nxb Trẻ, 2015

Kadowaki Kaoru – Nishiuma Kaoru, *Minna no Nihongo shokyuu – Yasashii Sakubun*, Surie Network, 2006

- 門脇薫・西馬薫、みんなの日本語初級・やさしい作文、スリーエーネットワーク、2006

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Viết tiếng Nhật 4

Mã môn học: MH21

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành: 53; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong phần Viết tiếng Nhật 3
- Tính chất: Học phần Viết tiếng Nhật 4 được xây dựng một số chủ đề khác liên quan đến cuộc sống, sinh hoạt Hàng ngày như: thư cảm ơn, kính ngữ - khiêm nhường ngữ, món quà, kỷ niệm... Đồng thời, môn học cung cấp thêm những kiến thức cơ bản về các vấn đề: chữ Hán, âm đọc, ngữ nghĩa và cách vận dụng vào vấn đề đọc hiểu và viết tiếng Nhật

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Nắm được các thành phần cấu tạo cơ bản cấu thành nên câu trong tiếng Nhật; phân biệt được câu đơn, câu ghép, So sánh được giữa hai ngôn ngữ Việt – Nhật, Nắm vững và sử dụng đúng câu trúc câu trong tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp 1. Viết được các chủ đề Hàng ngày. Viết được, đọc được các từ Hán tự trong trình độ sơ cấp 1
- Về kỹ năng: Ứng dụng được từ vựng và Hán tự vào câu, ứng dụng được ngữ pháp vào kỹ năng viết. Viết được câu đơn, câu ghép, câu phức
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

STT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	第 37 課	5	1	4	

	漢字：ユニット 37				
2	第 38 課 漢字：ユニット 38	5	1	4	
3	第 39 課 漢字：ユニット 39	5	2	3	
4	第 40 課 漢字：ユニット 40	5	1	4	
5	第 41 課	5	2	3	
	漢字：ユニット 41				
6	第 42・43 課 漢字：ユニット 42・43	5	1	3	1
7	第 44 課 漢字：ユニット 44	5	2	3	
8	第 45 課 漢字：ユニット 45	5	1	4	
9	第 46 課 漢字：ユニット 46	5	2	3	
10	第 47 課 漢字：ユニット 47	5	2	3	
11	まとめ 中間テスト	5	1	4	

12	第 48 課 漢字：ユニット 48	5	1	4	
13	第 49 課 漢字：ユニット 49	5	1	4	
14	第 50 課 漢字：ユニット 50	5	1	4	
15	まとめ	5	1	3	1
Tổng		75	20	53	2

2. Nội dung chi tiết

第 37 課

漢字：ユニット 37

第 38 課

漢字：ユニット 38

第 39 課

漢字：ユニット 39

第 40 課

漢字：ユニット 40

第 41 課

漢字：ユニット 41

第 42・43 課

漢字：ユニット 42・43

第 44 課

漢字：ユニット 44

第 45 課

漢字：ユニット 45

第 46 課

漢字：ユニット 46

第 47 課

漢字：ユニット 47

まとめ

中間テスト

第 48 課

漢字：ユニット 48

第 49 課

漢字：ユニット 49

第 50 課

漢字：ユニット 50

まとめ

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với quá trình học viết

- Kỹ năng: Viết được tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.

- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo

- 平井悦子・三輪さち子、みんなの日本語初級 I・書いて覚える文型練習長、スリーエーネットワーク、2012

(Hirai Etsuko – Miwa Sarako, Minna no nihongo I – Kaiteoboeru Bunkei renshucho, Nxb Surie Network, 2012)

- Koichi Nishiguchi, Tiếng Nhật cho mọi người: Trình độ sơ cấp 1 – Hán tự, Nxb Trẻ, 2015

- 平井悦子・三輪さち子、みんなの日本語初級 II・書いて覚える文型練習長、スリーエーネットワーク、2012

(Hirai Etsuko – Miwa Sarako, Minna no nihongo II – Kaiteoboeru Bunkei renshucho, Nxb Surie Network, 2012)

- Koichi Nishiguchi, Tiếng Nhật cho mọi người: Trình độ sơ cấp 2 – Hán tự, Nxb Trẻ,

2015

1-門脇薫・西馬薫、みんなの日本語初級・やさしい作文、スリーエーネットワー

ク、2006

- Kadowaki Kaoru – Nishiuma Kaoru, *Minna no Nihongo shokyuu – Yasashii Sakubun*, Surie Network, 2006

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Viết tiếng Nhật 5

Mã môn học: MH22

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành: 53; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong phần Viết tiếng Nhật 4
- Tính chất: Với một số chủ đề khác liên quan đến cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày như: thư cảm ơn, kính ngữ - khiêm nhường ngữ, món quà – kỷ niệm... Đồng thời, môn học cung cấp thêm những kiến thức cơ bản về các vấn đề: chữ Hán, âm đọc, ngữ nghĩa và cách vận dụng vào vấn đề đọc hiểu và viết tiếng Nhật.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Nắm được các thành phần cấu tạo cơ bản cấu thành nên câu trong tiếng Nhật; phân biệt được câu đơn, câu ghép, so sánh được giữa hai ngôn ngữ Việt – Nhật. Nắm vững và sử dụng đúng cấu trúc câu trong tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp 2, viết được các chủ đề Hàng ngày. Viết được, đọc được các từ Hán tự trong trình độ sơ cấp 2
- Về kỹ năng: Ứng dụng được từ vựng và Hán tự vào câu. Ứng dụng được ngữ pháp vào kỹ năng viết. Viết được câu đơn, câu ghép, câu phức
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập. Lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra

1	中級へ行こう第 1 課： ▪ 短作文：「私の国の代表的な物・人・場所」 ▪ 作文：「ファストフード」	5	1	4	
2	中級へ行こう第 2 課 ▪ 短作文：「日本の生活」 ▪ 作文：「地震・天災」	5	1	4	
3	中級へ行こう第 3 課	5	1	4	
	▪ 短作文：「メールが良いか、携帯電話が良いか」 ▪ 作文：「最近の若い人・学生」				
4	まとめ (1 課～ 3 課)	5	1	4	
5	中級へ行こう第 4 課 ▪ 短作文：「これからどんな「テレビ番組・学校・会社・サイト…」が増えていったら良いか」 ▪ 作文：「インターネットの利用について友達にインタビューするレポート」	5	1	3	1
6	中級へ行こう第 5 課 ▪ 短作文：「国の習慣や、してはい	5	2	3	

	けないこと」 ■ 作文：「睡眠」				
7	中級へ行こう第 6 課 ■ 短作文：「失敗したこと」 ■ 作文：「発明された物の紹介」	5	1	3	
8	まとめ(4 課～ 6 課)	5	1	4	
9	中級へ行こう第 7 課 ■ 短作文：「子どものころ、よくしたこと」 作文：「リサイクル」	5	2	3	
10	まとめ (1 課～ 7 課) 中間テスト	5	1	4	
11	中級へ行こう第 8 課 ■ 短作文：「料理の味・考え方・習慣・挨拶の仕方」 ■ 作文：「誤解したこと・誤解されたこと」	5	2	3	
12	中級へ行こう第 9 課	5	1	4	
	■ 短作文：「私の国・田舎の気候」				

	作文：「男性の家事労働」				
13	中級へ行こう第 10 課 - 短作文：「昔と今」 - 作文：「日本語の使い方（間違えたこと）」	5	2	3	
14	まとめ（1 課～10 課）	5	1	4	
15	まとめ（全）	5	1	3	1
Tổng		75	20	53	2

2. Nội dung chi tiết

中級へ行こう第 1 課：

- 短作文：「私の国の代表的な物・人・場所」作文

：「ファストフード」

中級へ行こう第 2 課

- 短作文：「日本の生活」作

文：「地震・天災」

中級へ行こう第 3 課

- 短作文：「メールが良いか、携帯電話が良いか」作文：

「最近の若い人・学生」

まとめ（1 課～3 課）

中級へ行こう第 4 課

- 短作文：「これからどんな「テレビ番組・学校・会社・サイト...」が増えていったら良い

か」

作文：「インターネットの利用について友達にインタビューするレポート」中級へ行こう第 5 課

▪ 短作文：「国の習慣や、してはいけないこと」作文：「睡眠」

中級へ行こう第 6 課

▪ 短作文：「失敗したこと」作文
：「発明された物の紹介」まとめ(4 課
～ 6 課)

中級へ行こう第 7 課

▪ 短作文：「子どものころ、よくしたこと」作文：「リサイクル」

まとめ (1 課～ 7 課)

中間テスト

中級へ行こう第 8 課

▪ 短作文：「料理の味・考え方・習慣・挨拶の仕方」作文：
「誤解したこと・誤解されたこと」

中級へ行こう第 9 課

▪ 短作文：「私の国・田舎の気候」作文
：「男性の家事労働」

中級へ行こう第 10 課

▪ 短作文：「昔と今」

作文：「日本語の使い方（間違えたこと）まと

め（1課～10課）

まとめ（全）

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với quá trình học viết
- Kỹ năng: Viết được tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo

- 平井悦子・三輪さち子、中級へ行こう—日本語の文型と表現 59、スリーエーネットワーク、2008

(Hirai Etsuko – Miwa Sarako, *Chuukyu he ikou – Nihongo no Bunkei to hyougen* 59, Nxb Surie Network, 2008)

- 門脇薫・西馬薫、みんなの日本語初級・やさしい作文、スリーエーネットワーク、2006

Kadowaki Kaoru – Nishiuma Kaoru, *Minna no Nihongo shokyuu – Yasashii Sakubun*, Surie Network, 2006

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Nghe-Nói tiếng Nhật 1

Mã môn học: MH23

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành: 53; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong phần Viết tiếng Nhật
- Tính chất: Môn học gồm 10 bài hội thoại và các mẫu câu trong bộ giáo trình Minna no Nihongo tập 1 bao gồm các chủ đề đơn giản giúp học sinh có thể trao đổi với nhau, đặt câu và nói được những mẫu câu đơn giản, ứng dụng ngữ pháp và từ vựng vào việc giao tiếp đơn giản với người đối diện ở tốc độ nói chậm. Ngoài ra sinh viên có kiến thức về cách phát âm, ngữ điệu cũng như kỹ năng nghe hiểu tiếng Nhật.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Sử dụng từ vựng và mẫu câu đơn giản để chào hỏi, giới thiệu bản thân, gia đình, người quen... Trình bày hợp lý và chính xác các từ ngữ, cấu trúc để giao tiếp hiệu quả về các chủ đề thường gặp trong cuộc sống hằng ngày như : việc học, việc làm, các vật dụng xung quanh, hỏi giá cả khi đi mua sắm ở cửa Hàng bách hóa – siêu thị, cách sử dụng các phương tiện giao thông, biểu hiện mong muốn, mời mọc... Sinh viên có thể thông hiểu các bài nghe ở tốc độ nói chậm hay phán đoán được nội dung dựa vào ngữ cảnh . Phân biệt được các ngữ điệu và phát âm trong tiếng Nhật.
- Về kỹ năng: Phản xạ nhanh, vấn đáp trôi chảy đem lại sự tự tin cho học sinh, nghe hiểu được những đoạn hội thoại ngắn giữa 2 người hay một nhóm người bản xứ trong công ty, gia đình, cửa Hàng, công viên... Học sinh có khả năng sử dụng tiếng Nhật để tham gia vào các hoạt động giao tiếp thông thường hằng ngày..
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: 初めまして	5	2	3	
2	Bài 2 : ほんの気持ちです	5	2	3	
3	Bài 3 : これをください	5	2	3	
4	Bài Ôn tập: - Ôn tập từ bài 1 đến bài 3 - Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)	5		5	
5	Bài 4: そちらは 何時から 何時までですか	5	2	3	
6	Bài 5: 甲子園へ 行きますか	5	2	3	
7	Bài 6: いっしょに 行きませんか	5	2	3	
8	Bài Ôn tập: - Ôn tập từ bài 4 đến bài 6 - Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)	5		4	1
9	Bài 7 : ごめんください	5	1	4	
10	Bài Ôn tập: - Ôn tập tổng hợp từ bài 1 đến bài 7 - Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng) - Bài kiểm tra giữa kỳ	5	1	4	
11	Bài 8 : そろそろ 失礼します	5	2	3	

12	Bài 9: 残念です	5	2	3	
13	Bài 10: チリソースはありませんか	5	2	3	
14	Bài Ôn tập: - Ôn tập từ bài 8 đến bài 10 - Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)	5		4	1
15	Ôn tập cuối kỳ	5		5	
Tổng		75	20	53	2

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: 初めまして

Bài 2 : ほんの気持ちです

Bài 3 : これをください

Bài Ôn tập:

- Ôn tập từ bài 1 đến bài 3

- Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)

Bài 4: そちらは 何時から 何時までですか

Bài 5: 甲子園へ 行きますか

Bài 6: いっしょに 行きませんか

Bài Ôn tập:

- Ôn tập từ bài 4 đến bài 6

- Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)

Bài 7 : ごめんください

Bài Ôn tập:

- Ôn tập tổng hợp từ bài 1 đến bài 7

- Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)

- Bài kiểm tra giữa kỳ

Bài 8 : そろそろ 失礼します

Bài 9: 残念です

Bài 10: チリソースはありませんか

Bài Ôn tập:

- Ôn tập từ bài 8 đến bài 10

- Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với quá trình học viết
- Kỹ năng: Nghe-Nói được tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.

- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận,

phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo

- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản tiếng Nhật), NXB 3A Corporation, 2012
- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản dịch và giải thích ngữ pháp- Bản tiếng Việt),
- Nhiều tác giả, Tanoshiku Hanasou, NXB Bunka Gaikokugo senmon, 2007
- Miyagi Yukie, Mitsui Akiko, Makino Keiko, 50 ngày luyện nghe tiếng Nhật sơ cấp (quyển Thượng), NXB Thời Đại, 2010
- Saito Hitoshi, Yoshimoto Keiko, Fukuzawa Michiko- Shadowing Let's speak Japanese!, NXB Kuroshio, 2013

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Nghe-Nói tiếng Nhật 2

Mã môn học: MH24

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 20 giờ; Thực hành: 53; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong phần Nghe-Nói tiếng Nhật 1
- Tính chất: Môn học gồm 13 bài hội thoại và các mẫu câu trong bộ giáo trình Minna no Nihongo tập 1 bao gồm các chủ đề đơn giản giúp học sinh có thể trao đổi với nhau, đặt câu và nói được những mẫu câu đơn giản, ứng dụng ngữ pháp và từ vựng vào việc giao tiếp đơn giản với người đối diện ở tốc độ nói chậm. Ngoài ra sinh viên có kiến thức về cách phát âm, ngữ điệu cũng như kỹ năng nghe hiểu tiếng Nhật.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Vận dụng được các từ vựng, các hệ thống cấu trúc, cách diễn đạt khác nhau để trình bày ý kiến, quan điểm cá nhân về các chủ đề như : văn hóa truyền thống, giải trí, lễ hội, địa danh, nghề nghiệp, chức danh, kinh nghiệm của bản thân, sức khỏe và các loại bệnh...Ngoài ra học sinh còn có thể sử dụng ngôn ngữ và tác phong thích hợp trong các tình huống như: đề nghị, xin lỗi, phàn nàn, khuyên nhủ, gợi ý...- Phân tích được ngữ điệu của câu hỏi và câu tường thuật, nghe hiểu được các ý chi tiết về miêu tả người, cảnh vật, các hoạt động giải trí, công việc hằng ngày và các mối quan hệ xã hội.
- Về kỹ năng: Quen với kỹ năng làm việc độc lập hoặc theo cặp, nhóm; tự tin trong giao tiếp cá nhân với thầy cô và bạn bè bằng tiếng Nhật ... Nghe lấy thông tin chi tiết, ý chính của bài nghe.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 11: これ、お願いします	5	2	3	
2	Bài 12 : お祭はどうでしたか	5	2	3	
3	Bài 13 : 別々 to お願いします	5	1	4	
4	Bài 14 : 梅田まで 行ってください	5	1	4	
5	Bài 15 : ご家族は ?	5	1	4	
6	Bài 16: 使い方を教えてください	5	1	4	
7	Bài 17: どうしましたか	5	1	4	
8	Bài 18: 趣味は なんですか	5	1	4	
9	Bài 19 : ダイエットは あしたから します。	5	2	3	
10	Bài Ôn tập: - Ôn tập tổng hợp từ bài 11 đến bài 18 - Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng) - Bài kiểm tra giữa kỳ	5		4	1
11	Bài 20 : 夏休みは どう するの ?	5	2	3	
12	Bài 21 : わたしもそう思います	5	2	3	
13	Bài 22 : ど んな アパートが いいで	5	2	3	

	すか				
14	Bài 23 : どうやって 行きますか	5	2	3	
15	Ôn tập cuối kỳ	5		4	1
Tổng		75	20	53	2

2. Nội dung chi tiết

Bài 11: これ、お願いします **Bài**

12 : お祭はどうでしたか **Bài 13 :**

別々をお願いします

Bài 14 : 梅田まで 行ってください

Bài 15 : ご家族は？

Bài 16: 使い方を教えてください

Bài 17: どうしましたか

Bài 18: 趣味は なんですか

Bài 19 : ダイエットは あしたから します。

Bài Ôn tập:

- Ôn tập tổng hợp từ bài 11 đến bài 18

- Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)

- Bài kiểm tra giữa kỳ

Bài 20 : 夏休みは どう するの？

Bài 21 : わたしもそう思います

Bài 22 : どんな アパートが いいですか

Bài 23 : どうやって 行きますか

Ôn tập cuối kỳ

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với quá trình học viết
- Kỹ năng: Nghe-Nói được tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo

- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản tiếng Nhật), NXB 3A Corporation, 2012
- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản dịch và giải thích ngữ pháp- Bản tiếng Việt),
- Nhiều tác giả, *Tanoshiku Hanasou*, NXB Bunka Gaikokugo senmon, 2007
- Miyagi Yukie, Mitsui Akiko, Makino Keiko, *50 ngày luyện nghe tiếng Nhật sơ cấp*

(*quyển Thượng*), NXB Thời Đại , 2010

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Nghe-Nói tiếng Nhật 3

Mã môn học: MH25

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 58; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong phần Nghe-Nói tiếng Nhật 2
- Tính chất: Học phần gồm 13 bài hội thoại và bài nghe trong bộ giáo trình Minna no Nihongo tập 2, giúp sinh viên có thể ứng dụng từ vựng và ngữ pháp đã học để nói được những mẫu câu thường sử dụng trong giao tiếp hằng ngày ở tốc độ nói chậm, học sinh thực hành trình bày ý kiến của mình về các chủ đề liên quan đến văn hóa Nhật, trao đổi các thông tin liên quan đến cuộc sống hằng ngày... Học sinh học được cách phát âm và ngữ điệu trong giao tiếp của người Nhật để thông hiểu các đoạn hội thoại ngắn giữa hai người hay một nhóm người trong công ty, trường học, nơi công cộng...

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Vận dụng được các mẫu câu và vốn từ trong thực hành giao tiếp các tình huống liên quan đến văn hóa, các sự kiện trong năm, mô tả trạng thái về bề ngoài, tính cách, thông tin thời tiết...sử dụng linh hoạt các cấu trúc biểu hiện ý hướng, dự định để nói về kinh nghiệm, ước mơ, nguyện vọng, hoài bão của bản thân. Sinh viên có thể nghe hiểu ý chính các lời nhắn, lời thông báo ngắn, những đoạn hội thoại dài hơn giữa 2 người hay một nhóm người bản xứ trong công ty, gia đình, cửa Hàng, công viên...
- Về kỹ năng: Diễn dịch ý kiến và cảm xúc cá nhân theo nhiều cách và sử dụng tiếng Nhật phù hợp trong từng hoàn cảnh và từng loại đối tượng giao tiếp. Phản xạ nhanh, vấn đáp trôi chảy đem lại sự tự tin cho học sinh, nghe hiểu được những đoạn hội thoại ngắn giữa 2 người hay một nhóm người bản xứ trong công ty, gia đình, cửa Hàng, công viên...Tóm tắt được nội dung bài nghe, phân tích và trao đổi thông tin tiếp nhận.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 24: 手伝ってくださいか	5	1	4	
2	Bài 25 : いろいろ お世話に なりました	5	1	4	
3	Bài 26 : どこに ごみを 出したらいい ですか	5	1	4	
4	Bài 27 : 何でも 作れるんですね	5	1	4	
5	Bài 28 : お茶でも 飲みながら。。。	5	1	4	
6	Bài 29: 忘れ物を してしまったんです。	5	1	4	
7	Bài 30: チケットを予約しておきます	5	1	4	
8	Bài 31: インターネットを始めようと思 っています	5	1	4	
9	Bài 32 : 病気かもしれません	5	1	4	
10	Bài Ôn tập: - Ôn tập tổng hợp từ bài 24 đến bài 32 - Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng) - Bài kiểm tra giữa kỳ	5		4	1

11	Bài 33 : これは どういう 意味ですか	5	1	4	
12	Bài 34 : するとおりに してください	5	1	4	
13	Bài 35 : 旅行社へ行けば、分かります	5	1	4	
14	Bài 36 : 頭と体を 使うようにしています	5	1	4	
15	Ôn tập cuối kỳ	5		4	1
Tổng		75	15	58	2

2. Nội dung chi tiết

Bài 24: 手伝ってくれますか

Bài 25 : いろいろ お世話に なりました

Bài 26 : どこに ごみを 出したらいいですか

Bài 27 : 何でも 作れるんですね

Bài 28 : お茶でも 飲みながら。。

Bài 29: 忘れ物を してしまったんです。

Bài 30: チケットを予約しておきます

Bài 31: インターネットを始めようと思っています

Bài 32 : 病気かもしれません

Bài Ôn tập:

- Ôn tập tổng hợp từ bài 24 đến bài 32

- Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)

- Bài kiểm tra giữa kỳ

Bài 33 : これは どういう 意味ですか

Bài 34 : するとおりに してください **Bài**

35 : 旅行社へ行けば、分かります

Bài 36 : 頭と体を 使うようにしています

Ôn tập cuối kỳ

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với quá trình học viết
 - Kỹ năng: Nghe-Nói được tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
 - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công
2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)
- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
 - Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật
 - Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
 - Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học
3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài
4. Tài liệu tham khảo

- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản tiếng Nhật), NXB 3A Corporation, 2012
- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản dịch và giải thích ngữ pháp- Bản tiếng Việt), NXB 3A Corporation, 2013
- 3A Corporation, Minna no Nihongo II (Bản tiếng Nhật), NXB 3A Corporation, 2012
- 3A Corporation, Minna no Nihongo II (Bản dịch và giải thích ngữ pháp- Bản tiếng Việt), NXB 3A
- Nhiều tác giả, *Tanoshiku Hanasou*, NXB Bunka Gaikokugo senmon, 2007
- Miyagi Yukie, Mitsui Akiko, Makino Keiko, *50 ngày luyện nghe tiếng Nhật sơ cấp (quyển Hạ)*, NXB Thời Đại, 2010.
- Saito Hitoshi, Yoshimoto Keiko, Fukuzawa Michiko- *Shadowing Let's speak Japanese!*, NXB Kuroshio, 2013.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Nghe-Nói tiếng Nhật 4

Mã môn học: MH26

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 58; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong phần Nghe-Nói tiếng Nhật 3
- Tính chất: Học phần gồm 14 bài hội thoại và bài nghe trong bộ giáo trình Minna no Nihongo tập 2 , giúp sinh viên có thể ứng dụng từ vựng và ngữ pháp sơ cấp 1 và sơ cấp 2 đã học để nói được những mẫu câu thường sử dụng trong giao tiếp hằng ngày ở tốc độ nhanh, sinh viên thực hành trình bày ý kiến của mình về các chủ đề liên quan đến văn hóa Nhật, trao đổi các thông tin liên quan đến cuộc sống hằng ngày... sinh viên học được cách phát âm và ngữ điệu trong giao tiếp của người Nhật để thông hiểu các đoạn hội thoại ngắn giữa hai người hay một nhóm người trong công ty, trường học, nơi công cộng...

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Vận dụng từ vựng và ngữ pháp sơ trung cấp để giao tiếp hay tường thuật lại nội dung một câu chuyện, bản tin...Phân biệt được các dạng kính ngữ trong tiếng Nhật, vận dụng các biểu hiện kính ngữ trong giao tiếp Hàng ngày, giao tiếp trong kinh doanh...để thể hiện sự kính trọng đối phương. Trình bày và miêu tả các sắc thái cảm xúc bằng các từ tượng thanh, tượng hình. Sinh viên có thể nghe hiểu ý chính các chương trình phát thanh, truyền hình dành cho người mới học tiếng Nhật, những đoạn hội thoại thông thường về những chủ đề thường nhật trong cuộc sống giữa 2 người hay một nhóm người bản xứ.
- Về kỹ năng: Phản xạ nhanh, vấn đáp trôi chảy đem lại sự tự tin cho học sinh, có thể hội thoại về những hoạt động Hàng ngày một cách tự nhiên. Sinh viên có khả năng nghe và nhận biết các cụm từ chuyển ý; nghe có chọn lọc và xử lý mẫu tin nghe; Nghe và ghi chép tốc ký thông tin dựa trên những cụm từ chuyển ý.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 37: 海を 埋め立てて 造られました	5	2	3	
2	Bài 38 : 片付けるのが 好きなんです	5	2	3	
3	Bài 39 : 遅れて、すみません	5	1	4	
4	Bài 40 : 友達が できたかどうか、心配です	5	1	4	
5	Bài 41 : 荷物を 預かっていただけませんか	5	1	4	
6	Bài 42: ボーナスは 何に 使いますか	5	1	4	
7	Bài 43: 優しいそうですね	5	1	4	
8	Bài 44: この写真みたいに してください	5	1	4	
9	Bài 45: 一所懸命 練習したのに	5	1	4	
10	Bài 46: もうすぐ 着くはずです - Bài kiểm tra giữa kỳ	5		4	1

11	Bài 47 : 婚約したそうです	5	1	4	
12	Bài 48: 休ませていただけませんか	5	1	4	
13	Bài 49: よろしく お伝えください	5	1	4	
14	Bài 50: 心から感謝いたします	5	1	4	
15	Ôn tập cuối kỳ	5		4	1
Tổng		75	15	58	2

2. Nội dung chi tiết

Bài 37: 海を 埋め立てて 造られました

Bài 38 : 片付けるのが 好きなんです

Bài 39 : 遅れて、すみません

Bài 40 : 友達が できたかどうか、心配です

Bài 41 : 荷物を 預かっていただけませんか

Bài 42: ボーナスは 何に 使いますか

Bài 43: 優しくそうですね

Bài 44: この写真みたいに してください

Bài 45: 一所懸命 練習したのに

Bài 46: もうすぐ 着くはずですよ

- Bài kiểm tra giữa kỳ

Bài 47 : 婚約したそうです

Bài 48: 休ませていただけませんか

Bài 49: よろしく お伝えください

Bài 50: 心から感謝いたします

Ôn tập cuối kỳ

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với quá trình học viết
- Kỹ năng: Nghe-Nói được tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo

- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản tiếng Nhật), NXB 3A Corporation, 2012
- 3A Corporation, Minna no Nihongo I (Bản dịch và giải thích ngữ pháp- Bản tiếng Việt), NXB 3A Corporation, 2013

- 3A Corporation, Minna no Nihongo II (Bản tiếng Nhật), NXB 3A Corporation, 2012
- 3A Corporation, Minna no Nihongo II (Bản dịch và giải thích ngữ pháp- Bản tiếng Việt), NXB 3A
- Nhiều tác giả, *Tanoshiku Hanasou*, NXB Bunka Gaikokugo senmon, 2007
- Miyagi Yukie, Mitsui Akiko, Makino Keiko, *50 ngày luyện nghe tiếng Nhật sơ cấp (quyển Hạ)*, NXB Thời Đại, 2010.
- Saito Hitoshi, Yoshimoto Keiko, Fukuzawa Michiko- *Shadowing Let's speak Japanese!*, NXB Kuroshio, 2013.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Nghe-Nói tiếng Nhật 5

Mã môn học: MH27

Thời gian thực hiện môn học: 75 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 58; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong phần Nghe-Nói tiếng Nhật 4
- Tính chất: Học phần gồm 10 bài hội thoại và bài nghe trong bộ giáo trình luyện nghe nói sơ trung cấp Nihongo Namachuukei tập 1, giúp sinh viên có thể ứng dụng từ vựng và ngữ pháp sơ trung cấp đã học để nói được những mẫu câu thường sử dụng trong giao tiếp hằng ngày ở tốc độ nhanh, học sinh thực hành trình bày ý kiến của mình về các chủ đề liên quan đến văn hóa Nhật, trao đổi các thông tin liên quan đến cuộc sống hằng ngày... sinh viên học được cách phát âm và ngữ điệu trong giao tiếp của người Nhật để thông hiểu các đoạn hội thoại ngắn giữa hai người hay một nhóm người trong công ty, trường học, nơi công cộng...

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Vận dụng từ vựng và ngữ pháp sơ trung cấp để giao tiếp hay tường thuật lại nội dung một câu chuyện, bản tin...Phân biệt được các dạng kính ngữ trong tiếng Nhật, vận dụng các biểu hiện kính ngữ trong giao tiếp Hàng ngày, giao tiếp trong kinh doanh...để thể hiện sự kính trọng đối phương. Trình bày và miêu tả các sắc thái cảm xúc bằng các từ tượng thanh, tượng hình. Học sinh có thể nghe hiểu ý chính các chương trình phát thanh, truyền hình dành cho người mới học tiếng Nhật, những đoạn hội thoại thông thường về những chủ đề thường nhật trong cuộc sống giữa 2 người hay một nhóm người bản xứ.
- Về kỹ năng: Phản xạ nhanh, vấn đáp trôi chảy đem lại sự tự tin cho học sinh, có thể hội thoại về những hoạt động Hàng ngày một cách tự nhiên. Sinh viên có khả năng nghe và nhận biết các cụm từ chuyển ý; nghe có chọn lọc và xử lý mâu thuẫn tin nghe; Nghe và ghi chép tốc ký thông tin dựa trên những cụm từ chuyển ý.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: 貸してもらう	5	2	3	
2	Bài 2 : 予定を 変更する	5	2	3	
3	Bài 3 : レストランで	5	2	3	
4	Ôn tập - Ôn tập từ bài 1 đến bài 3 - Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)	5		5	
5	Bài 4 : 旅行の感想	5	2	3	
6	Bài 5: 買い物	5	2	3	
7	Bài 6: アルバイトを 探す	5	1	4	
8	Ôn tập - Ôn tập từ bài 4 đến bài 6 - Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)	5		4	1
9	Bài 7: ほめられて	5	1	4	
10	Ôn tập - Ôn tập từ bài 1 đến bài 7 - Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng) - Bài kiểm tra giữa kỳ	5		5	
11	Bài 8 : 交通手段	5	1	4	

12	Bài 9 : ゆずります	5	1	4	
13	Bài 10 : マンション	5	1	4	
14	Ôn tập - Ôn tập từ bài 8 đến bài 10 - Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)	5		4	1
15	Ôn tập cuối kỳ	5		5	
Tổng		75	15	58	2

2. Nội dung chi tiết

Bài 1: 貸してもらう

Bài 2 : 予定を 変更する

Bài 3 : レストランで

Ôn tập

- Ôn tập từ bài 1 đến bài 3
- Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)

Bài 4 : 旅行の感想

Bài 5: 買い物

Bài 6: アルバイトを 探す

Ôn tập

- Ôn tập từ bài 4 đến bài 6
- Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)

Bài 7: ほめられて

Ôn tập

- Ôn tập từ bài 1 đến bài 7
- Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)
- Bài kiểm tra giữa kỳ

Bài 8 : 交通手段

Bài 9 : ゆずります

Bài 10 : マンション

Ôn tập

- Ôn tập từ bài 8 đến bài 10

- Bài luyện tập nghe-nói (mở rộng)

Ôn tập cuối kỳ

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với quá trình học viết
- Kỹ năng: Nghe-Nói được tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo

- Beuckman Fusako, Miyatani Atsumi, Komuro Lee - *Kiite oboeru hanashikata Nihongo Namachuukei*, NXB Kurosio, 2004.

- Nhiều tác giả, *Tanoshiku Hanasou*, NXB Bunka Gaikokugo senmon, 2007

- Miyagi Yukie, Mitsui Akiko, Makino Keiko, *50 ngày luyện nghe tiếng Nhật sơ cấp (quyển Hạ)*, NXB Thời Đại , 2010.

- Saito Hitoshi, Yoshimoto Keiko, Fukuzawa Michiko- *Shadowing Let's speak Japanese!*, NXB Kuroshio, 2013.

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Nhật thương mại

Mã môn học: MH28

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 28; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong phần Nghe-Nói tiếng Nhật
- Tính chất: Học phần giúp nâng cao khả năng giao tiếp thương mại, cung cấp từ ngữ chuyên môn, cũng như đào tạo văn hóa làm việc trong các công ty, xí nghiệp Nhật Bản, giúp học sinh thông qua các tình huống làm việc điển hình Hàng ngày như : viết các văn bản thương mại, nhận điện thoại, đến thăm đối tác, hội họp, thuyết trình, học kính ngữ và cách thể hiện tiếng Nhật thương mại.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Hiểu và nắm bắt được đặc trưng văn hoá thương mại Nhật Bản từ đó áp dụng vào thực tiễn. Nâng cao vốn từ vựng và thuật ngữ chuyên dụng trong thương mại. Sử dụng chính xác hệ thống kính ngữ.
- Về kỹ năng: Giao tiếp trực tiếp và giao tiếp qua điện thoại, Đọc và viết được email, văn bản phù hợp với mục đích, đọc hiểu tin tức thương mại
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1. 紹介する。	10	5	5	

2	Bài 2. 挨拶をする。	5	2	3	
3	Bài 3. 電話をかける. 受ける。	5	2	3	
4	Bài 4. 注意をする 注意を受ける。	5	2	3	
5	Bài 5. 頼む 断る。	5	1	3	1
6	Bài 6. 許可をもらう。	5	1	4	
7	Bài 7. アポイントをとる。	5	1	4	
8	Bài 8. 訪問する。	5	1	3	1
Tổng		45	15	28	2

2. Nội dung chi tiết

Bài 1. 紹介する。 Bài

2. 挨拶をする。

Bài 3. 電話をかける. 受ける。

Bài 4. 注意をする 注意を受ける。

Bài 5. 頼む 断る。

Bài 6. 許可をもらう。

Bài 7. アポイントをとる。

Bài 8. 訪問する。

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với quá trình làm việc
- Kỹ năng: Sử dụng tốt lĩnh vực tiếng Nhật thương mại trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công

2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)

- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo

宮崎 道子 , 郷司 幸子 , 日本語で働く ビジネス日本語 30 時間, スリーエーネットワーク,
2009

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Nhật văn phòng

Mã môn học: MH29

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 28; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong phần Nghe-Nói tiếng Nhật
- Tính chất: Giới thiệu cho sinh viên biết khái niệm của một lá thư thương mại, bố cục, cách ghi địa chỉ bì thư, những điểm quan trọng trong lá thư. Từ những kiến thức căn bản trên, học sinh sẽ được làm quen cụ thể với từng nội dung : đề nghị, báo cáo, văn bản, kế hoạch, đề nghị...và áp dụng tùy trường hợp thực tiễn như xin lỗi, thư yêu cầu...Ngoài ra, sinh viên sẽ được xem những mẫu thư tương ứng với từng loại nội dung và thực hành .

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Phân biệt và tiếp xúc với những dạng văn bản khác nhau được sử dụng trong việc kinh doanh, văn phòng...từ đó, sinh viên nhận diện được văn bản áp dụng trong công việc thực tiễn
- Về kỹ năng: Đọc Viết và giao tiếp tiếng Nhật liên quan đến từ vựng sử dụng trong công việc, nhất là việc văn phòng như soạn báo cáo, biên bản họp, kế hoạch, đề xuất...hiểu rõ bố cục của một lá thư thương mại
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra

1	1. ビジネス文書の書き方の基本 (1)	3	1	2	
2	2. ビジネス文書の書き方の基本 (2)	3	1	2	
3	3. 用途別文例集Ⅰ－社内文書 (1)	3	1	2	
4	4. 用途別文例集Ⅰ－社内文書 (2)	3	1	2	
5	5. 用途別文例集Ⅱ－社内文書 (1)	3	1	2	
6	6. 用途別文例集Ⅱ－社内文書 (2) 6.1. 詫び状	3	1	2	
7	7. 用途別文例集Ⅱ－社内文書 (3)	3	1	2	
8	8. 用途別文例集Ⅱ－社内文書 (4)	3	1	1	1
9	9. 用途別文例集Ⅱ－社内文書 (5)	3	1	2	
10	10. ビジネスメールのマナー (1)	3	1	2	
11	11. ビジネスメールのマナー (2)	3	1	2	
12	12. 送付状—ファックス送信状—縦書きの文書	3	1	2	
13	13. 文例などの対訳	3	1	2	
14	14. 練習問題	3	1	2	
15	15. 復習	3	1	1	1

Tổng	45	15	28	2
-------------	-----------	-----------	-----------	----------

2. Nội dung chi tiết

1. ビジネス文書の書き方の基本（１）

1.1. ビジネス文書 は

1.2. ビジネス文書の基本書式

1.3 封筒の書き方

2. ビジネス文書の書き方の基本（２）

2.1. ビジネス文書 作成時の注意点

2.2. 敬語

3. 用途別文例集Ⅰ－社内文書（１）

3.1. 稟議書（申請書）

3.2. 報告書

4. 用途別文例集Ⅰ－社内文書（２）

4.1. 議事録

4.2. 企画—提案書

4.3. 始末書

5. 用途別文例集Ⅱ－社内文書（１）

5.1. 依頼状

6. 用途別文例集Ⅱ－社内文書（２）

6.1. 詫び状

7. 用途別文例集Ⅱ－社内文書（３）

7.1. 通知—案内状

8. 用途別文例集 II – 社内文書 (4)

8.1. 回答の文書

9. 用途別文例集 II – 社内文書 (5)

9.1. 請求状-督促状

10. ビジネスメールのマナー (1)

10.1. 基本の書式

11. ビジネスメールのマナー (2)

11.1. 文例

12. 送付状—ファックス送信状—縦書きの文書

13. 文例などの対訳

14. 練習問題

15. 復習

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với quá trình làm việc
- Kỹ năng: Sử dụng tốt lĩnh vực tiếng Nhật văn phòng trong những tình huống cụ thể trong các bài học.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công
- 2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)
- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
- Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật
 - Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
 - Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học
3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài
4. Tài liệu tham khảo

Okumuramaki & Yasukochitakako , Nihongo : Bijinesu Bunsho Manyuaru, NXB Công ty cổ phần Asuku, 2007

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Năng lực tiếng Nhật

Mã môn học: MH30

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 28; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Đây là môn học được bố trí sau khi sinh viên đã học xong phần Nghe-Nói-Đọc-Viết
- Tính chất: Giúp sinh viên ôn tập các kiến thức ngữ pháp đã học ở trình độ sơ cấp 1 và sơ cấp 2. Đồng thời thực hiện các bài tập ngữ pháp tổng hợp, hướng đến các kỳ thi năng lực quốc tế

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Hiểu các mẫu văn phạm sơ cấp 1 và 2. Phân biệt các dạng bài tập tổng hợp
- Về kỹ năng: Áp dụng đúng các kiến thức ngữ pháp đã học đúng tình huống. Áp dụng các chủ điểm ngữ pháp viết những câu đơn giản rất quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày, cá nhân, trong công việc, trong học tập. Phát triển kỹ năng phân loại động từ theo nhóm (nhóm 1, nhóm 2, và nhóm 3) xác định thời điểm xảy ra tình huống để chia động từ tính từ cách chính xác. Phân tích câu hỏi và trả lời câu hỏi đúng với cấu trúc ngữ pháp đơn giản, phát triển ý, đưa ra ví dụ thực tế.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra

1	Unit 1 : 1 - 文法 2 - ディクテンション 3 - 練習	3	1	2	
2	Unit 2 : 1 - 文法 2 - ディクテンション	3	1	2	
	3 - 練習				
3	Unit 3 : 1 - 文法 2 - ディクテンション 3 - 練習	3	1	2	
4	まとめ	3	1	2	
5	Unit 4 : 1 - 文法 2 - ディクテンション 3 - 練習	3	1	2	
6	Unit 5 : 1 - 文法 2 - ディクテンション 3 - 練習	3	1	2	

	4- テスト				
7	Unit 6 : 1 - 文法 2 - ディクテンション 3 - 練習	3	1	2	
8	まとめ	3	1	1	1
9	Unit 7 : 1 - 文法 2 - ディクテンション 3 - 練習り	3	1	2	
10	中間テスト	3	1	2	
11	Unit 8 : 1 - 文法 2 - ディクテンション 3 - 練習	3	1	2	
12	Unit 9 : 1 - 文法 2 - ディクテンション 3 - 練習	3	1	2	

13	Unit 10 : 1 – 文法 2 – ディクテンション 3 – 練習	3	1	2	
14	まとめ	3	1	2	
15	復習	3	1	2	1
Tổng		45	15	28	2

2. Nội dung chi tiết

Unit 1 :

1 – 文法

2 – ディクテンション 3 –

練習

Unit 2 :

1 – 文法

2 – ディクテンション 3 –

練習

Unit 3 :

1 – 文法

2 – ディクテンション 3 –

練習

Unit 4 :

1 – 文法

2 – デイクテンション 3 –

練習

Unit 5 :

1 – 文法

2 – デイクテンション 3 –

練習

4- テスト

Unit 6 :

1 – 文法

2 – デイクテンション 3 –

練習

Unit 7 :

1 – 文法

2 – デイクテンション 3 –

練習り

Unit 8 :

1 – 文法

2 – デイクテンション 3 –

練習

Unit 9 :

1 – 文法

2 – デイクテンション 3 –

練習

Unit 10 :

1 – 文法

2 – ディクテンション 3 –

練習

まとめ

復習

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Nâng cao khả năng phân tích và tìm cấu trúc của câu để nắm bắt được nội dung một cách chính xác nhất. Nắm bắt được nội dung bài luận hay ý chính bằng tiếng Nhật Bản với quá trình làm việc
 - Kỹ năng: Sử dụng tốt năng lực tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
 - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công
2. Phương pháp: Làm bài tập kiểm tra trên giấy 15 phút (cho bài đọc ngắn, đọc và trả lời câu hỏi)
- Số lần kiểm tra: 2-3 lần.
 - Kiểm tra hết học phần bằng bài thi gồm nhiều bài đọc hiểu, yêu cầu đọc và trả lời câu hỏi hoặc hoàn thành câu.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.

- Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học

3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài

4. Tài liệu tham khảo

文法トレーニング N4、アルク

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Thực hành năng lực tiếng Nhật

Mã môn học: MH31

Thời gian thực hiện môn học: 270 giờ; (Lý thuyết: giờ; Thực hành: 270; Kiểm tra: giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Học phần được tổ chức giảng dạy vào học kỳ thứ 4 của chương trình.
- Tính chất: Giúp sinh viên rèn luyện và ôn tập các kiến thức ngữ pháp đã học ở trình độ sơ cấp 1 và sơ cấp 2. Đồng thời thực hiện các bài tập kỹ năng tổng hợp, hướng đến các kỳ thi năng lực quốc tế

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Hiểu các tình huống hội thoại khi nghe để trả lời câu hỏi chính xác. Phân biệt các dạng bài tập tổng hợp
- Về kỹ năng: Áp dụng đúng các kiến thức ngữ pháp đã học đúng tình huống. Áp dụng các chủ điểm ngữ pháp viết những câu đơn giản rất quen thuộc trong sinh hoạt hằng ngày, cá nhân, trong công việc, trong học tập. Phát triển kỹ năng phân loại động từ theo nhóm (nhóm 1, nhóm 2, và nhóm 3) xác định thời điểm xảy ra tình huống để chia động từ tính từ cách chính xác. Phân tích câu hỏi và trả lời câu hỏi đúng với cấu trúc ngữ pháp đơn giản, phát triển ý, đưa ra ví dụ thực tế.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tổ chức kế hoạch học tập nâng cao năng lực. Phát triển kỹ năng làm việc độc lập, lập kế hoạch, triển khai kế hoạch làm việc nhóm. Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra

1	Unit 1：課題理解 1 音の聞き取り 2 聴解のための語彙表現 3 文法の聞き取り	50		50	
2	まとめのもんだい	10		10	
3	Unit 2：ポイント理解 1 音の聞き取り 2 聴解のための語彙表現	50		50	
	3 文法の聞き取り				
4	まとめのもんだい	10		10	
5	練習 中間テスト	10		10	
6	Unit 3：発話表現 1 音の聞き取り 2 聴解のための語彙表現 3 文法の聞き取り	50		50	
7	まとめのもんだい	10		10	
8	Unit 4：即時応答 1 音の聞き取り 2 聴解のための語彙表現 3 文法の聞き取り	50		50	

9	まとめ（全）	10		10	
10	問題（練習） 復習	20		20	
Tổng		270		270	

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:
 - Kiến thức: Hiểu các tình huống hội thoại khi nghe để trả lời câu hỏi chính xác. Phân biệt các dạng bài tập tổng hợp
 - Kỹ năng: Sử dụng tốt năng lực tiếng Nhật trong những tình huống cụ thể trong các bài học.
 - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Xây dựng được tác phong công nghiệp, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được phân công
2. Phương pháp: Viết tiểu luận khi kết thúc môn học

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật
 - Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
 - Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học
3. Những trọng tâm cần chú ý: Tất cả các bài
4. Tài liệu tham khảo

聴解トレーニング N4、アルク

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Thực tập và khóa luận tốt nghiệp

Mã môn học: MH32

Thời gian thực hiện môn học: 450 giờ; (Lý thuyết: giờ; Thực hành: 450; Kiểm tra: giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Học phần được tổ chức giảng dạy khi đã hoàn thiện tất cả các môn học
- Tính chất: Học phần Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên lựa chọn nghiên cứu chuyên sâu về tiếng Nhật được sử dụng trong các lĩnh vực hoặc nghiệp vụ cụ thể như Tiếng Nhật sử dụng trong kinh doanh, chăm sóc khách Hàng, phỏng vấn, nhân sự,... mà mình quan tâm hay có thể phát triển báo cáo thực tập lên mức độ cao hơn thành khóa luận dựa trên những phân tích, đánh giá chuyên sâu vào phần nghiệp vụ đã thực tập. Có thể đưa ra kiến nghị, đề xuất, giải pháp hoặc kỹ thuật sử dụng Tiếng Nhật hiệu quả trong môi trường làm việc thực tế.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Xây dựng đề cương chi tiết và kỹ thuật viết một khóa luận tốt nghiệp cho một chuyên đề cụ thể. Vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn trong các nghiệp vụ tại các doanh nghiệp.
- Về kỹ năng: Vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết Tiếng Nhật vào công việc cụ thể. Thu thập và xử lý các tài liệu để viết khóa luận. Phát triển khả năng viết, tư duy và lập luận. Áp dụng các kỹ năng đã học và đưa ra kiến nghị có thể vận dụng trong môi trường làm việc thực tế.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Thể hiện sự yêu thích môn tiếng Nhật; thể hiện thái độ tích cực, năng động, kiên trì, sáng tạo và tự chủ trong học tập và mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp bằng tiếng Nhật; nhận thức được nhu cầu học tập suốt đời nhằm nâng cao năng lực tiếng Nhật. Nâng cao ý thức về kỷ luật lao động, tinh thần làm việc tập thể, trân trọng thành quả lao động. Có tinh thần tự giác tìm tòi, học tập ở nhà; Có thái độ học tập độc lập

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Tìm hiểu những vấn đề liên quan đến nghịệp vụ, hoạt động kinh doanh của đơn vị	10		10	
2	Tìm hiểu những bất cập, lý do cần nghiên cứu của đơn vị	10		10	
3	Chọn đề tài nghiên cứu cho khóa luận	10		10	
4	Xây dựng đề cương chi tiết khóa luận	50		50	
5	Duyệt đề cương	20		20	
6	Tiến hành nghiên cứu và viết khóa luận phù hợp với nội dung của đề tài	300		300	
7	Chỉnh sửa theo góp ý của Giảng viên hướng dẫn để hoàn thiện đề tài	30		30	
8	Bảo vệ khóa luận	70		70	
9	Chỉnh sửa và hoàn chỉnh khóa luận theo góp ý của hội đồng	50		50	
Tổng số		450		450	

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên
2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector
3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, đề cương bài giảng...
4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung: Theo Quyết định số...../QĐ-HIC về Ban hành Qui định thực hiện khoá luận tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng tại trường Cao đẳng Quốc tế Hà Nội.
2. Phương pháp: Tổ chức bảo vệ khóa luận theo Quyết định số...../QĐ-HIC về Ban hành Qui định thực hiện khóa luận tốt nghiệp của sinh viên Cao đẳng tại Trường Cao đẳng Quốc tế Hà Nội

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng Tiếng Nhật
 - Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với giảng dạy theo phương pháp tích cực.
 - Đối với sinh viên: Cần tích cực, tập trung trong học tập, nhiệt tình tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến xây dựng bài học
3. Những trọng tâm cần chú ý: Chọn một trong các nghiệp vụ hoặc hoạt động kinh doanh cụ thể tại đơn vị để tìm hiểu chuyên sâu và minh họa bằng các quy trình, phản ánh và phân tích cụ thể
4. Tài liệu tham khảo
 - Tài liệu Hướng dẫn Khóa luận tốt nghiệp - Phòng Quản lý đào tạo
 - Một số tài liệu hướng dẫn cách viết khóa luận trên Internet
 - Các khóa luận tốt nghiệp của khóa trước
 - Tài liệu liên quan đến đơn vị thực tập

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Tiếng Việt thực hành

Mã môn học: MH33

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 28; Kiểm tra: 02 giờ)

I. Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Tiếng Việt thực hành là môn học đại cương về tiếng Việt, được bố trí học trước khi học các môn học phiên dịch tiếng Nhật
- Tính chất: Đây là một môn học cần thiết và quan trọng, cung cấp những kỹ năng làm việc rất cần thiết và hữu ích trên con đường lập nghiệp sau này.

II. Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức: Nội dung môn học giúp người học ôn tập, hệ thống hóa các kiến thức về chính tả tiếng Việt; rèn luyện kỹ năng viết câu và đoạn văn; nhận diện và khắc phục những lỗi thường gặp về câu và đoạn văn; rèn luyện kỹ năng tiếp nhận văn bản.
- Về kỹ năng: Cung cấp cho sinh viên những kỹ năng khái quát về giao tiếp, cấu trúc giao tiếp, các phương tiện giao tiếp và một số kỹ năng giao tiếp cơ bản.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: nâng cao tính ứng dụng của môn học và rèn luyện kỹ năng cho người học qua lời nói, văn bản, có thái độ học tập tích cực, chủ động tham gia xây dựng bài, sáng tạo trong quá trình học tập; có ý thức vận dụng kiến thức của môn học vào thực tế cuộc sống, tự tin trong quá trình giao tiếp.

III. Nội dung môn học:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Bài 1: Thực hành tiếng Việt qua lời nói	20	5	14	1
2	Bài 2: Thực hành tiếng Việt qua văn bản	25	10	14	1

3	Cộng	45	15	28	1
---	-------------	----	----	----	---

2. Nội dung chi tiết:

Bài 1: Thực hành tiếng Việt qua lời nói

1. Mục tiêu của bài

Sinh viên nắm vững các kiến thức về kỹ năng giao tiếp, bao gồm cả giao tiếp bằng ngôn ngữ lời nói và giao tiếp bằng văn bản để có thể thích nghi - thích ứng trong công việc và trong cuộc sống, như: kỹ năng tạo lập các mối quan hệ, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng thuyết phục, kỹ năng tiếp nhận văn bản, kỹ năng tạo lập văn bản.

2. Nội dung của bài

2.1. Khái quát chung về giao tiếp

2.2. Cấu trúc của giao tiếp

2.3. Các phương tiện giao tiếp

2.4. Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản

Bài 2: Thực hành tiếng Việt qua văn bản

1. Mục tiêu của bài

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính tả và ngữ pháp trong các câu, từ, đoạn văn trong các văn bản tiếng Việt

2. Nội dung của bài

2.1. Chính tả tiếng Việt

2.2. Ôn tập một số vấn đề về Câu

2.3. Lỗi trong câu và cách khắc phục

2.4. Kỹ năng viết đoạn văn

2.5. Lỗi trong đoạn văn và cách khắc phục

2.6. Kỹ năng tiếp nhận văn bản

IV. Điều kiện thực hiện môn học:

1. Phòng học lý thuyết đầy đủ ánh sáng, đảm bảo nhiệt độ, đủ diện tích cho 40 sinh viên

2. Trang thiết bị máy móc: Máy tính, máy chiếu Projector

3. Học liệu, dụng cụ: Giảng viên và sinh viên được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu

tham khảo, đề cương bài giảng...

4. Các điều kiện khác:

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

1. Nội dung:

- Về kiến thức: Sinh viên nắm các kiến thức về chính tả tiếng Việt; rèn luyện kỹ năng viết câu và đoạn văn; nhận diện và khắc phục những lỗi thường gặp về câu và đoạn văn; rèn luyện kỹ năng tiếp nhận văn bản.

- Về kỹ năng: Sinh viên có khả năng tạo lập các mối quan hệ, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng thuyết phục, kỹ năng tiếp nhận văn bản, kỹ năng tạo lập văn bản.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Sinh viên có ý thức vận dụng kiến thức của môn học vào thực tế cuộc sống, tự tin trong quá trình giao tiếp.

2. Phương pháp: Kiểm tra hết môn học bằng câu hỏi truyền thống kết hợp với câu hỏi trắc nghiệm.

VI. Hướng dẫn thực hiện môn học:

1. Phạm vi áp dụng môn học: Hệ Cao đẳng tiếng Nhật Quốc

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập môn học:

- Đối với giáo viên, giảng viên: Giảng dạy theo phương pháp truyền thống kết hợp với các phương tiện để tăng tính sinh động như máy chiếu, hình ảnh...

- Đối với người học: Thảo luận nhóm, trình bày suy nghĩ, ý tưởng...

3. Những trọng tâm cần chú ý:

4. Tài liệu tham khảo:

1. Diệp Quang Ban (2007), Ngữ pháp tiếng Việt, tập 2, NXB Giáo dục.

2. Chu Văn Đức (2005), Kỹ năng giao tiếp, NXB Hà Nội.

3. Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh (2003), Tiếng Việt thực hành, NXB Giáo dục.

4. Trần Ngọc Thêm (2006), Hệ thống liên kết văn bản, NXB Giáo dục, Hà Nội.

5. Dale Carnegie (2008), Đắc nhân tâm - Thuật đắc nhân tâm dụng nhân, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

6. Ghi chú và giải thích (nếu có):

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Kỹ năng giao tiếp

Mã số mô đun: MH34

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 28 giờ; Kiểm tra: 2 giờ)

I. Vị trí, tính chất của mô đun:

II. Mục tiêu mô đun:

III. Nội dung mô đun:

1. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1.	Bài 1: Một số vấn đề khái quát về hoạt động giao tiếp 1. Bản chất của giao tiếp 2. Một số đặc điểm cơ bản của tâm lý con người trong giao tiếp 3. Những trở ngại trong quá trình giao tiếp 4. Phương pháp khắc phục những trở ngại trong quá trình giao tiếp	10	4	6	
2.	Bài 2: Một số nghi thức giao tiếp cơ bản 1. Nghi thức gặp gỡ làm quen 2. Nghi thức xử sự trong giao tiếp 3. Trang phục nam nữ 4. Nghi thức tổ chức tiếp xúc và chiêu đãi	13	4	8	1
3.	Bài 3: Kỹ năng giao tiếp ứng xử 1. Lần đầu gặp gỡ	12	4	8	

Số TT	Tên bài, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
	2. Kỹ năng trò chuyện 3. Kỹ năng diễn thuyết 4. Sử dụng phương tiện thông tin liên lạc				
4.	Bài 4: Tập quán giao tiếp tiêu biểu trên thế giới 1. Tập quán giao tiếp theo tôn giáo 2. Tập quán giao tiếp người Châu á 3. Tập quán giao tiếp các nước Nam Mỹ và người Mỹ	10	3	6	1
5	Cộng	45	15	28	2

2. Nội dung chi tiết:

Bài 1: Một số vấn đề khái quát về hoạt động giao tiếp

Thời gian: 10 giờ

1. Mục tiêu:

Học xong bài này, người học có khả năng nhận biết, thông hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về hoạt động giao tiếp, bản chất của giao tiếp, một số đặc điểm cơ bản của tâm lý con người trong giao tiếp, những trở ngại trong quá trình giao tiếp, phương pháp khắc phục những trở ngại trong quá trình giao tiếp.

2. Nội dung:

2.1. Bản chất của giao tiếp

2.1.1. Giao tiếp là gì?

2.1.2. Các loại hình giao tiếp

2.1.3. Mục đích giao tiếp

2.1.4. Sơ đồ quá trình giao tiếp

2.1.5. Các vai xã hội trong giao tiếp

2.1.6. Phong cách sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp

2.2. Một số đặc điểm cơ bản của tâm lý con người trong giao tiếp

- 2.2.1. Thích được giao tiếp với người khác
- 2.2.2. Thích được người khác khen và quan tâm đến mình
- 2.2.3. Con người ai cũng thích cái đẹp
- 2.2.4. Thích tò mò, thích điều mới lạ, thích những cái mà mình không có, có một rồi lại muốn có hai
- 2.2.5. Con người luôn sống bằng biểu tượng và yêu thích kỷ niệm
- 2.2.6. Con người luôn đặt niềm tin và hy vọng vào điều mình đang theo đuổi
- 2.2.7. Con người dường như luôn tự mâu thuẫn với chính mình
- 2.2.8. Con người thích tự khẳng định mình, thích được người khác đánh giá về mình, thích tranh đua
- 2.3. Những trở ngại trong quá trình giao tiếp
 - 2.3.1. Yếu tố gây nhiễu
 - 2.3.2. Thiếu thông tin phản hồi
 - 2.3.3. Nhận thức khác nhau qua các giác quan
 - 2.3.4. Suy xét, đánh giá giá trị vội vàng
 - 2.3.5. Sử dụng từ đa nghĩa nhiều ẩn ý
 - 2.3.6. Không thống nhất, hợp lý giữa giao tiếp bằng từ ngữ và cử chỉ điệu bộ
 - 2.3.7. Chọn kênh thông tin không hợp lý
 - 2.3.8. Thiếu lòng tin
 - 2.3.9. Trạng thái cảm xúc mạnh khi giao tiếp
 - 2.3.10. Thiếu quan tâm, hứng thú
 - 2.3.11. Bất đồng ngôn ngữ và kiến thức
 - 2.3.12. Khó khăn trong việc diễn đạt
- 2.4. Phương pháp khắc phục những trở ngại trong quá trình giao tiếp
 - 2.4.1. Hạn chế tối đa yếu tố gây nhiễu
 - 2.4.2. Sử dụng thông tin phản hồi
 - 2.4.3. Xác lập mục tiêu chung
 - 2.4.4. Suy xét thận trọng, đánh giá khách quan
 - 2.4.5. Sử dụng ngôn ngữ hợp lý
 - 2.4.6. Học cách tiếp xúc và thể hiện động tác, phong cách cử chỉ hợp lý
 - 2.4.7. Lựa chọn thời điểm và kênh truyền tin hợp lý
 - 2.4.8. Xây dựng lòng tin
 - 2.4.9. Không nên để cảm xúc mạnh chi phối quá trình giao tiếp
 - 2.4.10. Tạo sự đồng cảm giữa hai bên
 - 2.4.11. Suy nghĩ khi giao tiếp

2.4.12. Diễn đạt rõ ràng có sức thuyết phục

Bài 2: Một số nghi thức giao tiếp cơ bản

Thời gian: 13 giờ

1. Mục tiêu:

Học xong bài này, người học có khả năng:

- Nhận biết, thông hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về các nghi thức giao tiếp cơ bản, nghi thức gặp gỡ làm quen, nghi thức xử sự trong giao tiếp, nghi thức tổ chức tiếp xúc và chiêu đãi, trang phục khi giao tiếp.

- Có thể thực hiện được các nghi thức giao tiếp cơ bản

2. Nội dung:

2. Nghi thức gặp gỡ làm quen

2.1. Chào hỏi

2.1.1. Giới thiệu làm quen

2.1.2. Bắt tay

2.1.3. Danh thiếp

2.1.4. Ôm hôn

2.1.5. Tặng hoa

2.1.6. Khoác tay

2.1.7. Mời nhảy

2.2. Nghi thức xử sự trong giao tiếp

2.2.1. Ra vào cửa

2.2.2. Lên xuống cầu thang

2.2.3. Sử dụng thang máy

2.2.4. Áo khoác ngoài

2.2.5. Châm thuốc xã giao

2.2.6. Ghế ngồi và cách ngồi

2.2.7. Quà tặng

2.2.8. Sử dụng xe hơi

2.2.9. Tiếp xúc nơi công cộng

2.3. Nghi thức tổ chức tiếp xúc và chiêu đãi

2.3.1. Tổ chức tiếp xúc và tham dự tiếp xúc

2.3.2. Tổ chức tiệc chiêu đãi và dự tiệc chiêu đãi

2.3.3. Cách dùng dao đĩa và một số món ăn đồ uống

2.4. Trang phục nam nữ

2.4.1. Trang phục phụ nữ

2.4.2. Trang phục nam giới

Bài 3: Kỹ năng giao tiếp ứng xử

Thời gian: 12 giờ

1. Mục tiêu:

Học xong bài này, người học có khả năng:

- Nhận biết, thông hiểu và vận dụng được một số kiến thức cơ bản về các kỹ năng giao tiếp ứng xử
- Có thể thực hiện được cách gây ấn tượng trong lần đầu gặp gỡ.
- Có được các kỹ năng trò chuyện, kỹ năng diễn thuyết và kỹ năng sử dụng phương tiện thông tin liên lạc.

2. Nội dung:

2.1. Lần đầu gặp gỡ

2.1.1. Ấn tượng ban đầu trong giao tiếp

2.1.2. Những yếu tố đảm bảo sự thành công của lần đầu gặp gỡ

2.1.3. Những bí quyết tâm lý trong buổi đầu gặp gỡ

2.2. Kỹ năng trò chuyện

2.2.1. Mở đầu câu chuyện một cách tự nhiên

2.2.2. Chú ý quan sát để dẫn dắt câu chuyện sao cho phù hợp với tâm lý người nghe

2.2.3. Biết cách gợi chuyện hợp lý

2.2.4. Biết chú ý lắng nghe người tiếp chuyện

2.2.5. Phải biết kết thúc câu chuyện và chia tay

2.2.6. Những điều cần chú ý khi trò chuyện

2.3. Kỹ năng diễn thuyết

2.3.1. Tạo ấn tượng tốt đẹp từ giây phút ban đầu

2.3.2. Đồng cảm, giao hoà với thính giả

2.3.3. Chuẩn bị chu đáo nội dung chính của bài diễn thuyết

2.3.4. Sử dụng thiết bị phụ trợ và các yếu tố phi ngôn ngữ hợp lý làm tăng hiệu quả của cuộc diễn thuyết

2.3.5. Kết thúc cuộc diễn thuyết một cách hợp lý và gây ấn tượng

2.4. Sử dụng phương tiện thông tin liên lạc

2.4.1 Sử dụng điện thoại

2.4.1.1. Đặc thù giao tiếp qua điện thoại

2.4.1.2. Nghệ thuật điện đàm

- 2.4.1.3. Sử dụng điện thoại ở nơi làm việc
- 2.4.2. Sử dụng các phương tiện thông tin liên lạc khác
 - 2.4.2.1. Telex
 - 2.4.2.2. Fax
 - 2.4.2.3. Internet
 - 2.4.2.4. Máy nhắn tin
 - 2.4.2.5. Điện thoại di động

Bài 4: Tập quán giao tiếp tiêu biểu trên thế giới

Thời gian: 10 giờ

1. Mục tiêu:

Học xong bài này, người học có khả năng: nhận biết, thông hiểu và vận dụng được một số kiến thức cơ bản về tập quán giao tiếp tiêu biểu trên thế giới, tập quán giao tiếp theo tôn giáo, tập quán giao tiếp theo vùng lãnh thổ.

2. Nội dung:

- 2.1 Tập quán giao tiếp theo tôn giáo
 - 2.1.1 Phật giáo và lễ hội
 - 2.1.2. Hồi giáo và lễ hội
 - 2.1.3. Cơ đốc giáo và lễ hội
 - 2.1.4. Tập quán giao tiếp theo vùng lãnh thổ
- 2.2. Tập quán giao tiếp người Châu á
 - 2.2.1. Đặc điểm chung về tập quán giao tiếp người Châu á
 - 2.2.2. Tập quán giao tiếp một số nước tiêu biểu
 - 2.2.3 Tập quán giao tiếp người Châu Âu
 - 2.2.3.1. Đặc điểm chung về tập quán giao tiếp người Châu Âu
 - 2.2.3.2. Tập quán giao tiếp một số nước tiêu biểu
- 2.3. Tập quán giao tiếp các nước Nam Mỹ và người Mỹ
 - 2.3.1. Tập quán giao tiếp một số nước Nam Mỹ
 - 2.3.2. Tập quán giao tiếp người Mỹ

IV. Điều kiện thực hiện mô đun:

Thiết bị phục vụ giảng dạy: tăng âm, loa, Bảng, phấn, VCD, Projector, băng hình mẫu....

V. Nội dung và phương pháp, đánh giá:

- 1. Nội dung
 - Về kiến thức:

Nhận biết, thông hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản của giao tiếp, Tâm lý học và tâm lý khách du lịch .

- Về kỹ năng:

+ Vận dụng và thực hiện được một số phương pháp nghiên cứu giáo tiếp, tâm lý khách du lịch.

+ Nhận thức và thực hiện được các kỹ năng giao tiếp cơ bản đối với khách du lịch.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Có khả năng tự học, chủ động việc trong cập nhật các kiến thức của mô đun.

+ Có tinh thần trách nhiệm trong các hoạt động học tập. Từ những kiến thức đã học, học sinh thấy rõ được vị trí vai trò của mình trong hoạt động nghề nghiệp.

2. Phương pháp:

Đánh giá thông qua các bài kiểm tra viết, trắc nghiệm và thực hành, thông qua những tiết thảo luận, báo cáo kết quả tự học.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1. Phạm vi áp dụng mô đun:

Chương trình áp dụng cho người học Hướng dẫn du lịch

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

- Đối với giáo viên:

+ Có kỹ năng giao tiếp thực tế và hiểu biết về giao tiếp trong du lịch.

+ Có kiến thức thực tế về ngành du lịch nói chung và khách sạn của Việt Nam.

+ Được học qua các lớp sư phạm tối thiểu, có khả năng truyền đạt cho người học.

+ Trên cơ sở chương trình mô đun phải nghiên cứu tài liệu để viết bài giảng. Chuẩn bị sưu tầm sơ đồ, tranh ảnh, hình hoạ để minh hoạ nội dung bài giảng. Xây dựng những bài tập tình huống để người học thực hành và rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống.

+ Có thể tìm kiếm hoặc xây dựng cuốn phim nhựa về một số hoạt động giao tiếp tiêu biểu để thầy trò cùng thảo luận xung quanh phần nội dung bài giảng (nếu có điều kiện).

+ Dùng máy camera quay tại chỗ khi người học thực hành các nghi thức, bài thuyết trình... sau đó xem lại và nhận xét, thảo luận.

- Đối với người học:

+ Thực sự yêu thích nghề nghiệp, chăm chỉ, cầu thị, được học các kiến thức bổ trợ của chương trình.

3. Những trọng tâm chương trình cần chú ý:

Cả chương trình

4. Tài liệu cần tham khảo:

- Đinh Văn Đáng, Kỹ năng giao tiếp, NXB Lao động xã hội, 2006.
- Nguyễn Ngọc Nam - Nguyễn Hồng Ngọc - Nguyễn Công Thanh. Ấn tượng trong phút đầu giao tiếp.
- Nghệ thuật ứng xử và sự thành công của mỗi người.
- Trịnh Quang Dũng dịch. Nghệ thuật giao tiếp.